

Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education
Trường Đại học FPT

No.122
(#3/2025)

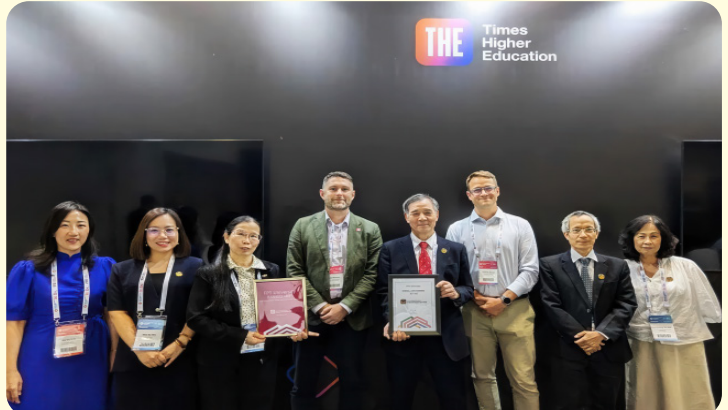


Trường ĐH FPT xếp hạng 80 đại học toàn cầu về việc làm tốt và tăng trưởng kinh tế

Trường ĐH FPT chính thức được xếp hạng 80 thế giới theo tiêu chí SDG8 - Việc làm tốt và Tăng trưởng kinh tế, trên bảng xếp hạng THE Impact Rankings 2025 do Tạp chí Times Higher Education (THE) công bố.

Với thứ hạng này, Trường ĐH FPT được quốc tế ghi nhận là một trong những trường đại học có năng lực hàng đầu trong việc đào tạo gắn liền thực tiễn, tạo ra việc làm thật, chất lượng thật cho sinh viên trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Ngoài SDG8, Trường ĐH FPT cũng thăng hạng và xếp trong top 301-400 đại học có tác động phát triển bền vững toàn diện nhất thế giới và giữ vững vị trí top 101-200 về xếp hạng Chất lượng giáo dục (SDG4), giữa hơn 2.500 trường tham gia từ hàng trăm quốc gia và vùng lãnh thổ. Đây là năm thứ 3 liên tiếp Trường ĐH FPT thăng hạng sau 4 năm tham gia THE Impact Rankings.



Trường ĐH FPT xếp hạng 80 theo tiêu chí SDG8 - Việc làm tốt và Tăng trưởng kinh tế, trên bảng xếp hạng THE Impact Rankings 2025.

FPT hợp tác đào tạo với các trường và tổ chức giáo dục hàng đầu Indonesia

FPT đã trao đổi và ký kết thỏa thuận hợp tác với năm đại học và tổ chức giáo dục hàng đầu tại Indonesia, tập trung vào hợp tác đào tạo nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CNTT, trí tuệ nhân tạo và bán dẫn.

Theo đó, FPT đã ký kết biên bản ghi nhớ (MoU) với Đại học Amikom Yogyakarta, Đại học Bunda Mulia (UBM), Viện Công nghệ Indonesia (Institut Teknologi Indonesia), Tổ chức giáo dục Muhammadiyah và ký Ý định thư (Letter of Intent - LOI) với Đại học Ciputra. Các thỏa thuận này góp phần mở rộng mạng lưới đối tác quốc tế, tạo điều kiện cho sinh viên Việt Nam và Indonesia giao lưu học thuật, tiếp cận môi trường học tập toàn cầu, đồng thời thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và đổi mới sáng tạo giữa hai bên.



FPT mở rộng hợp tác trong lĩnh vực giáo dục với các đại học hàng đầu Indonesia.

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

MỤC LỤC

LỜI BAN BIÊN TẬP

02— Tổ hợp công nghiệp mới trong giáo dục đại học: Dữ liệu, quản trị và quyền lực

Chris R. Glass và Gerardo Blanco

DỮ LIỆU, AN NINH VÀ DỊCH CHUYỂN TRONG KHOA HỌC TOÀN CẦU

04— Khi dữ liệu không mang lại hiệu quả: Xem xét lại quá trình dữ liệu hóa trong giáo dục đại học toàn cầu

Janja Komljenovic

06— Chiến lược an ninh AI quốc gia: Tác động đến các trường đại học

Chris R. Glass, Sevgi KayaKasikci, Eglis Chacon Camero và Ekaterina Minaeva

09— Mô hình khoa học đại học và siêu khoa học toàn cầu: 100 năm phát triển nghiên cứu

David P. Baker và Justin J.W. Powell

12— Tài trợ nghiên cứu quốc tế trong giáo dục đại học châu Phi: Rủi ro và lợi ích

Ngenge Ransom Tanyu

MỞ RỘNG TOÀN CẦU CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TƯ

15— Giáo dục đại học tư: Mô hình, sự khác biệt và xu hướng ở các khu vực

Daniel C. Levy

18— Giáo dục đại học tư tại châu Phi: Nguồn gốc, xu hướng và thách thức

Wondwosen Tamrat và Damtew Teferra

21— Giáo dục đại học tư thực tại Kazakhstan: 30 năm tăng trưởng và điều tiết

Amina Shaldarbekova

24— Áp lực với giáo dục đại học tư ở Trung Quốc: Chất lượng, chính sách và suy giảm dân số

Cassidy Gong

26— Giáo dục đại học tư tại Brazil: Tính công bằng và việc đào tạo từ xa

Flavio Carvalhaes và Simon Schwartzman

28— Chuyển đổi số và sự phát triển của giáo dục đại học tư nhân ở Đức

Isak Frumin và Alexander Kalgin

XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH SINH VIÊN VÀ CÁC THÁCH THỨC VỀ CHÍNH SÁCH

31— Gió đổi chiều: Xu hướng dịch chuyển của sinh viên Ấn Độ và Trung Quốc

Leah Mason và Mirka Martel

33— Đã đến lúc nói lại về gian lận visa

Allan E. Goodman

35— Những nguy hại của việc loại bỏ quốc tế hóa

Hans de Wit

CÁC XU HƯỚNG VÀ ĐẠO ĐỨC TRONG XUẤT BẢN HỌC THUẬT

37— Về lại (nhưng chưa thể giải quyết) cuộc khủng hoảng trong việc phổ biến tri thức khoa học

Philip G. Altbach và Hans de Wit

40— Tầm ảnh hưởng của khoa học xã hội Trung Quốc: Các xu hướng về xuất bản, hợp tác và trích dẫn

Márton Demeter, Manuel Goyanes, Gergő Háló và Xin Xu

43— Xuất bản “săn mồi”: Động cơ, hậu quả và vấn đề đạo đức

Johann Mouton và Marthie van Niekerk

TÀI TRỢ VÀ VIỆC HỌC TẬP SUỐT ĐỜI

46— Khoản vay cho sinh viên hay thuế? Cải cách tài chính ở Chile

Mario Alarcón và José Joaquín Brunner

49— Giáo dục không cấp bằng ở châu Âu: Cơ hội cho quá trình học tập suốt đời

Michael Gaebel và Thérèse Zhang

PHÁT TRIỂN TẠI QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

51— Chuyển đổi phi thực dân hay chế độ thuộc địa? Hợp tác khu vực ở Đông Á và Đông Nam Á

You Zhang

54— Ấn Độ: Chính trị và những mối đe dọa đối với tự do học thuật

Philip G. Altbach và Eldho Mathews

Tổ hợp công nghiệp mới trong giáo dục đại học: Dữ liệu, quản trị và quyền lực

Chris R. Glass và Gerardo Blanco

Các trường đại học trên toàn thế giới đang âm thầm trao quyền tự chủ của mình cho một số ít các công ty dữ liệu tư nhân, tạo ra sự thay đổi quyền lực có thể là quan trọng nhất trong lịch sử giáo dục đại học.

Đi đầu trong quá trình chuyển đổi này là Times Higher Education (THE), sự phát triển của tạp chí giáo dục, tổ chức xếp hạng, nhà cung cấp dữ liệu và công ty tư vấn này minh họa cho sự trỗi dậy của các đế chế dữ liệu mới. Thuộc sở hữu của công ty cổ phần tư nhân châu Âu Inflexion, công ty này duy trì hơn 472.694 điểm dữ liệu (data point) từ 2.860 trường (xếp hạng năm 2025) trên 155 quốc gia. Nhưng kho dữ liệu khổng lồ này chỉ đại diện cho một khía cạnh trong đế chế đang mở rộng của THE.

THE tạo ra doanh thu hàng năm là 95,7 triệu đô la Mỹ với 315 nhân viên, đã thực hiện một số vụ mua lại mang tính chiến lược để mở rộng năng lực của mình trên nhiều lĩnh vực. Gần đây, công ty đã mua lại Diễn đàn Giáo dục Thế giới (EWF), nơi quy tụ lớn nhất thế giới của các bộ trưởng giáo dục, đã tiếp đón 120 bộ trưởng giáo dục vào năm 2023. Việc này bổ sung cho các vụ mua lại gần đây khác bao gồm Inside Higher Ed (nền tảng tin tức có trụ sở tại Hoa Kỳ) và Poets & Quants (nền tảng nội dung về các trường kinh doanh sau đại học). Thông qua những động thái chiến lược này, THE đã mở rộng đáng kể năng lực của mình trên phạm vi đưa tin, phân tích dữ liệu, tuyển dụng sinh viên, tình báo giáo dục kinh doanh và hiện nay là cam kết chính sách ở cấp bộ trưởng.

Việc củng cố quyền lực này không chỉ diễn ra ở THE. Việc Quacquarelli Symonds (QS) gần đây mua lại HolonIQ là một vụ sáp nhập mang tính bước ngoặt khác, tạo ra một cường quốc tình báo giáo dục phục vụ 6.950 khách hàng là tổ chức và doanh nghiệp. Cả hai công ty đều cho thấy sự tăng trưởng đáng kể. Tổ chức kết hợp này đại diện cho gần 900 nhân viên tại 15 văn phòng trên toàn thế giới, bao gồm nền tảng phân tích tiên tiến do AI cung cấp của HolonIQ

và danh sách ẩn tượng các công ty công nghệ khổng lồ (Apple, Google, Microsoft), các tổ chức tài chính (BlackRock, Goldman Sachs) và các tổ chức quốc tế (Ngân hàng Thế giới, IFC, UNICEF và Quỹ Gates).

Sự tư nhân hóa quản trị giáo dục: Từ xếp hạng đến quyền lực quản lý

Những vụ sáp nhập và mua lại này nêu bật cách các tổ chức xếp hạng lớn như THE, QS và Tổ chức xếp hạng học thuật của các trường đại học thế giới (ARWU) đã mở rộng ra ngoài vai trò truyền thống của họ là nhà cung cấp việc xếp hạng, để trở thành các doanh nghiệp phân tích dữ liệu tinh vi, cung cấp các dịch vụ tư vấn toàn diện và duy trì kho lưu trữ dữ liệu đại học rộng lớn.

Phân tích dữ liệu trong giáo dục đại học đã chuyển đổi từ một công cụ bổ sung thành động lực cơ bản của chiến lược tổ chức, thể hiện sự thay đổi đáng kể so với các mô hình quản trị học thuật truyền thống. Các trường đại học đã nhanh chóng áp dụng các hoạt động trí tuệ kinh doanh và bảng thông tin quen thuộc của khu vực tư nhân, trong khi việc số hóa các nền tảng học tập và hồ sơ sinh viên tạo ra khối lượng dữ liệu tổ chức chưa từng có.

Sự thay đổi trong quản trị này mở rộng ra ngoài các công ty dữ liệu để bao gồm các công ty tư vấn truyền thống, tạo ra mối liên kết mạnh mẽ của ảnh hưởng của khu vực tư nhân đối với giáo dục đại học. Các công ty như McKinsey, Deloitte, EY, KPMG và PwC đã định vị chiến lược của mình như những kiến trúc sư của tương lai giáo dục, xuất bản các báo cáo có ảnh hưởng về "tương lai của trường đại học" ngày càng quyết định chiến lược của tổ chức. Một báo cáo gần đây của Liên đoàn Giáo dục Đại học Quốc gia (Úc) cho thấy trong số 545 vị trí trong các cơ quan quản lý trường đại học tại Úc, 143 vị trí do các giám đốc điều hành và cố vấn của công ty nắm giữ, với khoảng 30

cổ vấn, trong đó hơn một chục người đến từ "bốn công ty kế toán lớn" (Deloitte, Ernst & Young, KPMG và PwC). QS gần đây đã xuất bản một báo cáo khác là "Làm thế nào để các tổ chức giáo dục đại học có thể sẵn sàng cho tương lai?". Để "sẵn sàng cho tương lai" có vẻ như cần phải tận dụng dữ liệu từ QS để đưa ra quyết định cho tổ chức về mọi thứ, từ phân bổ nguồn lực đến dịch vụ hỗ trợ sinh viên và phát triển chương trình học thuật.

Sự chuyển đổi này từ khuôn khổ ra quyết định mang tính học thuật sang thương mại đặt ra những câu hỏi cơ bản về quyền tự chủ của tổ chức và bản chất của quản trị giáo dục.

Các công ty công nghệ như những tác nhân địa chính trị

Sự trỗi dậy của những nhà môi giới quyền lực dữ liệu lớn mới này cũng phản ánh sự thay đổi lớn hơn và có hậu quả cơ bản trong ảnh hưởng địa chính trị, với những gã khổng lồ công nghệ ngày càng trở thành những tác nhân phi nhà nước hùng mạnh. Trong trật tự thế giới đa cực mới của chúng ta, những gã khổng lồ dữ liệu này đã nổi lên như những cơ quan quản lý ngầm, có ảnh hưởng thường vượt xa các tác nhân nhà nước truyền thống hoặc các tổ chức học thuật.

Hãy xem xét việc THE gần đây đã mua lại Diễn đàn Giáo dục Thế giới. Động thái chiến lược này biến THE từ một nhà cung cấp phân tích dữ liệu đơn thuần thành một trung gian quyền lực giữa các chính phủ quốc gia và thị trường giáo dục toàn cầu. Tương tự như vậy, khi QS mua lại HolonIQ, công ty này không chỉ cung cấp phân tích mà còn định hình giao diện giữa giáo dục đại học và nhu cầu lực lượng lao động của ngành công nghệ.

Sự tập trung quyền lực này đã làm nảy sinh cái mà người ta có thể gọi là "tổ hợp công nghiệp phân tích" - một hệ sinh thái tự củng cố, nơi các công ty tư nhân đồng thời tạo ra các số liệu đánh giá, kiểm soát các nền tảng tiếp thị, cung cấp phân tích hiệu suất và định hình các cuộc

thảo luận về chính sách. Tác động này có thể thấy rõ trong cách các tổ chức và quốc gia phản ứng với các phương pháp xếp hạng.

Khi bảng xếp hạng QS năm 2024 giảm trọng số Danh tiếng học thuật từ 30% xuống 20% và đưa ra các số liệu việc làm mới, các trường đại học đã nhanh chóng tạo ra các đơn vị tuyển dụng chuyên dụng. Các quốc gia như Vương quốc Ả Rập Xê Út thậm chí đã đưa các bảng xếp hạng toàn cầu vào chính sách quốc gia thông qua các sáng kiến như Tầm nhìn 2030. Một nghiên cứu gần đây trên Nature đã xác nhận hiệu quả của những phản hồi như vậy, cho thấy các sáng kiến giáo dục đại học quốc gia có thể cải thiện thứ hạng của các trường đại học từ 12.1 đến 17.7 bậc trong QS và ARWU.

Những hàm ý rất sâu sắc: Các công ty này không chỉ đo lường chất lượng giáo dục mà còn định nghĩa chất lượng giáo dục. Điều này tạo ra một vòng phản hồi mạnh mẽ: Các tổ chức xếp hạng các trường đại học cũng tư vấn cho họ về chiến lược và kết nối họ với các sinh viên tiềm năng, tạo ra một hệ thống quản trị giáo dục tư nhân chưa từng có.

Điều hướng trật tự giáo dục mới

Sự chuyển đổi kép này - tư nhân hóa quản trị giáo dục và sự trỗi dậy của các công ty công nghệ với tư cách là các tác nhân địa chính trị có lẽ đại diện cho một trong những sự thay đổi quyền lực quan trọng nhất trong lịch sử gần đây, đặt ra những câu hỏi cơ bản về quyền tự chủ của tổ chức trong thời đại để chế kỷ thuật số. Sự xuất hiện của các công ty dữ liệu như những tác nhân phi nhà nước hùng mạnh đang định hình lại động lực quyền lực truyền thống theo những cách vượt qua ranh giới quốc gia - nhà nước thông thường.

Tổ hợp phân tích - công nghiệp đã thực sự đạt được một hình thức nắm giữ quy định đối với giáo dục đại học toàn cầu. Khi các công ty như THE đồng thời kiểm soát các hệ thống xếp hạng, cung cấp tư vấn chiến lược và triệu tập các bộ trưởng giáo dục, họ tạo ra chu kỳ ảnh hưởng tự củng cố vượt quá các khuôn khổ quy định truyền thống. Điều này thể hiện sự thay

đổi sâu sắc từ quản trị công sang quản trị tư nhân, nơi các thực thể thương mại ngày càng xác định các tiêu chuẩn và ưu tiên giáo dục mà không có trách nhiệm giải trình dân chủ.

Hơn nữa, các đế chế dữ liệu giáo dục này có ảnh hưởng ngang bằng hoặc vượt xa các bộ

giáo dục quốc gia. Khi các công ty như THE có thể triệu tập 120 bộ trưởng giáo dục, đồng thời kiểm soát các kho dữ liệu và khả năng phân tích khổng lồ, họ thực hiện một hình thức quyền lực mềm theo truyền thống dành riêng cho các tác nhân nhà nước hoặc các tổ chức liên chính phủ như UNESCO.

Khi dữ liệu không mang lại hiệu quả: Xem xét lại quá trình dữ liệu hóa trong giáo dục đại học toàn cầu

Janja Komljenovic

Janja Komljenovic là Giảng viên cao cấp tại Đại học Edinburgh, Vương quốc Anh. E-mail: j.komljenovic@ed.ac.uk.

Bài viết dựa trên báo cáo năm 2024 từ Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế: "Edtech trong Giáo dục Đại học: Phát hiện thực nghiệm từ Dự án Các trường đại học và Kỳ lân: Xây dựng Tài sản Kỹ thuật số trong ngành Giáo dục Đại học".

Trong giáo dục đại học, dữ liệu số được coi là có tính biến đổi và mọi người đều tin tưởng vào giá trị của nó. Tuy nhiên, dữ liệu số không có giá trị cố hữu. Thay vào đó, nó cần được xử lý để biến thành như vậy. Bài viết này nghiên cứu năm thách thức của quá trình dữ liệu hóa trong lĩnh vực này, giải quyết những quan niệm sai lầm phổ biến. Bài viết ủng hộ việc đổi mới dữ liệu chậm và có trách nhiệm để đáp ứng nhu cầu phát triển của lĩnh vực này.

Dữ liệu số được coi là có giá trị trong nền kinh tế và xã hội đương đại. Trong giáo dục đại học, các bên liên quan tin rằng việc thu thập, phân tích, cấu trúc, quản lý và sử dụng dữ liệu và đầu ra dữ liệu - chẳng hạn như phân tích, bảng thông tin hoặc điểm số - sẽ cải thiện lĩnh vực này. Các trường đại học đặt

mục tiêu làm cho dữ liệu hữu ích và phấn đấu trở thành các tổ chức lấy dữ liệu làm động lực trong các hoạt động chiến lược và hoạt động sẵn sàng thực hiện của mình. Các công ty công nghệ giáo dục (EdTech) phấn đấu kiếm tiền từ dữ liệu số mà họ thu thập, tức là làm cho dữ liệu có giá trị về mặt kinh tế. Các nhà hoạch

định chính sách tìm cách đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực. Tuy nhiên, có nhiều quan niệm sai lầm và thách thức trong việc hiện thực hóa những tưởng tượng về giá trị dữ liệu trong giáo dục đại học.

Trong bài viết này, năm thách thức của quá trình dữ liệu hóa giáo dục đại học được xác định khi điều tra các trường đại học, công ty khởi nghiệp EdTech và các nhà đầu tư vào EdTech tại Vương quốc Anh. Dữ liệu hóa đề cập đến việc định lượng thể giới xã hội và tự nhiên và biểu diễn chúng ở định dạng kỹ thuật số có thể đọc được bằng máy, thường liên quan đến việc giảm độ phức tạp. Những phát hiện này có khả năng áp dụng ngoài Vương quốc Anh, vì các công ty và nhà đầu tư EdTech được điều tra hoạt động ở nhiều quốc gia và khu vực trên toàn cầu.

Dữ liệu không có giá trị cố hữu

Có vẻ như có một niềm tin nhất quán và phổ biến về giá trị dữ liệu trên khắp các trường đại học, công ty EdTech và các nhà đầu tư vào EdTech. Tuy nhiên, giá trị này không thực sự được hiện thực hóa, ít nhất là không theo mức độ mà các bên liên quan mong muốn. Giá trị dữ liệu có ý nghĩa khác nhau đối với các bên liên quan khác nhau. Một mặt, các trường đại học quan tâm đến việc sử dụng giá trị của dữ liệu để nâng cao trải nghiệm của sinh viên và hiệu quả của các quy trình quản lý, để cá nhân hóa việc học và tự động hóa các quy trình. Mặt khác, các công ty EdTech thử nghiệm các chiến lược khác nhau để kiếm tiền từ dữ liệu của sinh viên và nhân viên mà họ thu thập. Trong cả hai trường hợp, việc biến dữ liệu trở nên hữu ích và có giá trị đều khó khăn và đòi hỏi nhiều nguồn lực. Dữ liệu không có giá trị cố hữu; thay vào đó, dữ liệu phải được biến thành như vậy.

Thực hành dữ liệu tốt rất tốn kém

Xử lý dữ liệu đòi hỏi nguồn lực công nghệ, tài chính và nhân sự. Theo quan điểm của các trường đại học, diễn ngôn dữ liệu hứa hẹn hiệu quả và tiết kiệm, nhưng nghiên cứu chỉ ra rằng cần rất nhiều lao động để hỗ trợ dữ liệu hóa. Đội ngũ này bao gồm nhân viên học thuật và hành chính nhập và sắp xếp dữ liệu, thử nghiệm và điều chỉnh dữ liệu đầu ra, thay đổi thực hành làm việc, v.v... Nó cũng bao gồm nhu cầu về các kỹ năng và công việc mới, chẳng hạn như nhà khoa học dữ liệu,

nhà phát triển CNTT, quản lý dự án và quản lý nhà cung cấp, vốn là những công việc đòi hỏi phải thay đổi tổ chức. Chi phí cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật số đang tăng lên, bao gồm cả việc chuyển sang cơ sở hạ tầng đám mây Big Tech. Tương tự như vậy, các công ty EdTech phải vật lộn với chi phí thực hành dữ liệu, đặc biệt là các phân tích dữ liệu và đầu ra phức tạp hơn ngoài thống kê mô tả hoặc so sánh đơn giản. Hơn nữa, nếu họ muốn phát triển thông tin chi tiết về dữ liệu liên tổ chức, phải mất khoảng 5 năm để phát triển các cơ sở dữ liệu lớn. Họ phải vật lộn để thu hút đủ đầu tư cho các quy trình dữ liệu chất lượng cao, vì lợi tức đầu tư được cho là thấp hơn trong giáo dục so với các lĩnh vực khác.

Không phải mọi dữ liệu đều hữu ích

Không phải mọi dữ liệu đầu ra đều có tính chất giống nhau. Nhiều trường đại học thấy rằng một số dữ liệu đầu ra được phát hành trong các sản phẩm EdTech không cần thiết cho việc giảng dạy và học tập. Hơn nữa, một số dữ liệu đầu ra không đại diện cho những gì chúng tuyên bố đại diện. Ngoài ra, không cần cùng một số liệu để hỗ trợ việc giảng dạy trực tuyến hoặc tại trường, nhưng thường có cảm giác rằng các công ty EdTech quảng bá dữ liệu đầu ra tương tự nhau. Các trường đại học cho biết rằng "chỉ vì dữ liệu có thể được thu thập và phân tích, không có nghĩa là nó phải như vậy". Thật vậy, các công ty EdTech thường thử nghiệm với dữ liệu đầu ra để tìm đúng người nhận sẵn sàng trả tiền cho dữ liệu đó. Các dữ liệu đầu ra và số liệu khác nhau có thể được phát triển và quảng bá cho nhiều bên khác nhau, điều này có thể gây bất lợi cho các bên khác. Ví dụ, một số liệu cho thấy có bao nhiêu sinh viên đã truy cập vào bài đọc được giao và họ dành bao nhiêu thời gian cho bài đọc đó có thể được quảng bá như một thước đo hiệu suất của đội ngũ nhân viên học thuật cho các nhà lãnh đạo trường đại học. Nhưng liệu việc sinh viên truy cập vào văn bản điện tử có thực sự là thước đo hiệu suất của đội ngũ nhân viên hay không lại là một câu hỏi khác.

Đầu ra dữ liệu có hậu quả

Cách phổ biến nhất mà các công ty EdTech cố gắng kiếm tiền từ dữ liệu người dùng là bằng cách "dữ liệu hóa sản phẩm", tức là tích hợp đầu ra dữ liệu vào các sản phẩm có dịch vụ chính khác. Ví dụ: Nền tảng cuộc gọi video có thể tích hợp phân tích mô tả cuộc gọi hoặc

mức độ tương tác của người tham gia vào cuộc thảo luận trong cuộc gọi. Như đã đề cập trước đó, có thể tạo ra các đầu ra dữ liệu và số liệu khác nhau cho các đối tượng khác nhau, bao gồm các tác nhân ngoài trường đại học, chẳng hạn như nhà xuất bản (ví dụ: tiêu đề nào được đọc, ở mức độ nào và như thế nào) và chính phủ (ví dụ: kỹ năng nào hiện có hoặc còn thiếu trong một nhóm dân số cụ thể). Các đầu ra dữ liệu này có tính biểu diễn, tức là dẫn đến hành động xã hội và có tác động. Chúng có thể có hậu quả ở cấp độ tổ chức (ví dụ: khi một trường đại học quyết định can thiệp vào cuộc sống của sinh viên dựa trên điểm số thuật toán), ở cấp độ thương mại (ví dụ: nhà xuất bản quyết định xuất bản văn bản học thuật nào dựa trên số liệu thống kê về việc đọc, có thể dựa trên sự thúc đẩy hành vi), ở cấp độ chính sách (ví dụ: chính phủ đưa ra quyết định về chính sách), v.v... Do đó, điều quan trọng là loại dữ liệu đầu ra nào được xây dựng, bởi ai, với mục đích và hậu quả gì.

Thực hành dữ liệu không phải là dân chủ

Dữ liệu hóa giáo dục đại học không chỉ là thách thức về mặt công nghệ và pháp lý, mà còn là một quá trình đầy mâu thuẫn và bất đồng. Nhiều cá nhân liên tục nêu lên mối quan ngại về các hoạt động dữ liệu. Các học giả thường thấy rằng các hoạt động giảng dạy và học tập đã được thiết lập trước đó có ý nghĩa hơn (ví dụ: mối quan hệ chặt chẽ giữa học giả và sinh viên, đánh giá hình thành) so với việc thu thập dữ liệu và đầu ra mở rộng (ví dụ: phân tích học tập). Tuy nhiên, những cá nhân nêu lên mối quan ngại thường cảm thấy bị buộc tội là chống lại tiến trình. Nếu áp dụng nhiều số liệu khác nhau cho các cá nhân mà họ không thấy được lợi ích, dữ liệu hóa sẽ không đạt được mục tiêu đã đề ra. Điều này cho thấy những đấu tranh nội bộ phức tạp và những động lực

và mục tiêu khác nhau liên quan đến loại dữ liệu hóa mà chúng ta muốn, tại sao và như thế nào, trong một tổ chức và giữa các tổ chức hoặc hệ thống. Nếu không dành thời gian cho một cuộc thảo luận và thống nhất cởi mở và dân chủ giữa các thành phần giáo dục đại học, dữ liệu hóa giáo dục đại học không thể thực hiện được những lời hứa của mình.

Con đường phía trước

Nghiên cứu chỉ ra rằng dữ liệu hóa được hình dung và áp đặt lên từng nhân viên và sinh viên bởi chính phủ, các công ty EdTech hoặc lãnh đạo trường đại học sẽ không mang lại kết quả tích cực. Thay vào đó, những điều sau đây có thể mang lại kết quả tốt hơn. Đầu tiên, điều quan trọng là các mô hình kinh doanh của các công ty EdTech phải được coi là hợp pháp, để các thành phần của trường đại học không cảm thấy bị lợi dụng. Thứ hai, dữ liệu hóa được đánh giá cao để hỗ trợ các quy trình hành chính và hiệu quả, chẳng hạn như tiết kiệm chi phí cho phần mềm hoặc cấp phép xuất bản dựa trên xu hướng sử dụng hoặc đọc. Việc quảng bá đầu ra dữ liệu hoặc các sản phẩm dữ liệu hóa phải trung thực, hợp lệ và có bằng chứng, cũng như cho phép sử dụng đa dạng và linh hoạt và cá nhân có thể sử dụng. Phải có mục đích rõ ràng và được thống nhất đối với đầu ra dữ liệu nhập vào hệ thống giáo dục đại học ở mọi cấp độ và quy mô. Việc thử nghiệm với dữ liệu hóa có vẻ hữu ích, nhưng nó sẽ cho phép quay lại nếu đầu ra dữ liệu không mang lại giá trị cho người dùng. Các công ty EdTech nên hợp tác với các trường đại học một cách tôn trọng và hỗ trợ các mục tiêu, văn hóa và cộng đồng của trường. Cuối cùng, việc dành thời gian và chậm lại để đổi mới một cách có trách nhiệm và thử nghiệm các sản phẩm, cũng như đầu tư đủ nguồn lực vào dữ liệu hóa tốt là điều tối quan trọng.

Chiến lược an ninh AI quốc gia: Tác động đến các trường đại học

Chris R. Glass, Sevgi Kaya-Kaşıkçı, Eglis Chacon Camero và Ekaterina Minaeva

Chris R. Glass là Giáo sư thực hành tại Trường Giáo dục và Phát triển Con người Lynch, Boston College, Hoa Kỳ, Email: chris.glass@bc.edu.

Sevgi Kaya-Kaşıkçı là Trợ lý nghiên cứu tại Đại học Kỹ thuật Trung Đông, Ankara, Thổ Nhĩ Kỳ, Email: sewgikaya@gmail.com.

Eglis Chacon Camero là Học viên Tiến sĩ tại Khoa Lãnh đạo giáo dục và Giáo dục đại học của Boston College, Email: chaconce@bc.edu.

Ekaterina Minaeva là Học viên Tiến sĩ tại Khoa Lãnh đạo giáo dục và Giáo dục đại học của Boston College, Email: minaeva@bc.edu.

Các chiến lược trí tuệ nhân tạo (AI) quốc gia ngày càng định hình các ưu tiên nghiên cứu của trường đại học, tạo ra những căng thẳng phức tạp xung quanh tính cởi mở trong học thuật và quyền tự chủ của tổ chức. Các trường đại học đang điều hướng các nhu cầu cạnh tranh giữa hợp tác quốc tế và an ninh quốc gia.

Các trường đại học nghiên cứu đang điều hướng bối cảnh hợp tác quốc tế phức tạp và đang phát triển, ngày càng được định hình bởi các chính sách an ninh công nghệ và trí tuệ nhân tạo quốc gia. Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2024, nhiều quốc gia đã khởi xướng hoặc cập nhật các chiến lược AI quốc gia, giao cho các trường đại học những vai trò cụ thể trong việc thúc đẩy năng lực AI quốc gia. Sự gia tăng các chính sách tập trung vào AI này đại diện cho chương mới nhất trong mối quan hệ đang phát triển giữa các trường đại học và các ưu tiên chiến lược quốc gia, từ các hạn chế nghiên cứu trong Chiến tranh Lạnh đến các biện pháp an ninh sau ngày 11 tháng 9. Tuy nhiên, quy mô và phạm vi của các khuôn khổ quản lý AI đánh dấu sự thay đổi rõ rệt trong cách các chính phủ xem nghiên cứu của trường đại học là trọng tâm đối với khả năng cạnh tranh và an ninh quốc gia.

Trong khi nghiên cứu AI phải đối mặt với sự giám sát trực tiếp nhất thông qua các chỉ thị như Bản ghi nhớ về Thúc đẩy vai trò lãnh đạo của Hoa Kỳ trong trí tuệ nhân tạo, thì các khuôn khổ bảo mật mới ảnh hưởng đến sự

hợp tác trên nhiều lĩnh vực, từ khoa học khí hậu đến sức khỏe cộng đồng. Các nhà lãnh đạo trường đại học hiện phải đánh giá một cách có hệ thống các quan hệ đối tác quốc tế dựa trên nhiều yếu tố rủi ro, từ tính nhạy cảm của dữ liệu đến các mối quan tâm về chuyển giao công nghệ. Điều này đánh dấu sự gia tăng so với những thập kỷ trước, khi trao đổi học thuật quốc tế dù không bao giờ không bị hạn chế hoàn toàn, nhưng hoạt động với quyền tự chủ lớn hơn và ít giám sát chính thức hơn.

Tính cởi mở trong nghiên cứu và an ninh quốc gia

Thách thức cấp bách nhất mà các trường đại học nghiên cứu phải đối mặt bắt nguồn từ sự căng thẳng ngày càng tăng giữa tính cởi mở trong học thuật và các mối quan tâm về an ninh quốc gia. Mặc dù các biện pháp kiểm soát xuất khẩu và các quy định khác đã tồn tại trước đây, nhưng môi trường địa chính trị hiện tại đã tăng cường sự giám sát đối với các quan hệ đối tác quốc tế, đặc biệt là ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Căng thẳng đặc biệt rõ rệt trong các hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa Hoa Kỳ và Trung

Quốc. Sáng kiến Trung Quốc của Hoa Kỳ, cùng với các biện pháp kiểm soát xuất khẩu đang phát triển nhằm vào các công nghệ máy tính và bán dẫn tiên tiến, đã tạo ra rào cản đối với các dự án chung và trao đổi học thuật. Các chính phủ phương Tây đã tăng cường giám sát sáng kiến Con đường tơ lụa kỹ thuật số của Trung Quốc, làm dấy lên mối lo ngại về các ứng dụng công nghệ sử dụng kép tiềm năng, bảo mật dữ liệu và các vấn đề về sở hữu trí tuệ, đặc biệt là liên quan đến các dự án có sự tham gia của các công ty như Huawei và ZTE trong phát triển mạng 5G và các dự án thành phố thông minh.

Các xu hướng tương tự cũng rõ ràng trên toàn cầu. Các trường đại học Úc đã sửa đổi khuôn khổ bảo mật nghiên cứu để phù hợp với các hướng dẫn của chính phủ liên quan đến sự can thiệp của nước ngoài. Nhật Bản ngày càng tập trung vào an ninh mạng và thành lập các văn phòng chuyên trách để giám sát các quan hệ đối tác nghiên cứu nhạy cảm nhấn mạnh những thay đổi toàn cầu này. Các biện pháp này báo hiệu sự thay đổi trong cách các trường đại học quản lý hợp tác quốc tế, hướng tới đánh giá rủi ro lớn hơn và các giao thức bảo mật chính thức hơn. Bối cảnh đang phát triển này phản ánh sự nhấn mạnh lớn hơn vào việc điều hướng cả lợi ích và rủi ro mới nổi của hợp tác nghiên cứu quốc tế.

Các trường đại học đang áp dụng các phương pháp tiếp cận "mở có quản lý" để cân bằng hợp tác nghiên cứu với các yêu cầu bảo mật. Các khuôn khổ này thường bao gồm việc sàng lọc quan hệ đối tác, thiết lập các thỏa thuận chia sẻ dữ liệu minh bạch và tiến hành kiểm toán bảo mật thường xuyên. Quản trị dữ liệu đã nổi lên như một thách thức đặc biệt khi các tổ chức điều hướng các yêu cầu khu vực đa dạng - từ việc tuân thủ GDPR (General Data Protection Regulation - Quy định bảo vệ dữ liệu chung) của Liên minh châu Âu đến các khuôn khổ quốc gia khác nhau. Các phản ứng thành công thường đòi hỏi các cấu trúc quản trị mạnh mẽ, các giao thức đánh giá rõ ràng cho các quan hệ đối tác quốc tế và khả năng tuân thủ được nâng cao.

Áp lực về quyền tự chủ của các trường

Mối quan hệ giữa nguồn tài trợ AI công và quyền tự chủ của tổ chức đặt ra một thách thức ngày càng lớn đối với các trường đại học

trên toàn thế giới. Khi các chính phủ quốc gia tăng đầu tư vào nghiên cứu AI, họ thường đưa ra các điều kiện liên kết chương trình nghị sự nghiên cứu với các mục tiêu chiến lược, tạo ra căng thẳng với sự độc lập học thuật truyền thống. Động lực này biểu hiện khác nhau ở các khu vực chính, phản ánh các cách tiếp cận khác nhau đối với quản trị trường đại học và các ưu tiên quốc gia.

Ở châu Á, ảnh hưởng của chính phủ đối với các ưu tiên nghiên cứu đặc biệt trực tiếp. "Kế hoạch phát triển trí tuệ nhân tạo thế hệ mới" của Trung Quốc là một ví dụ điển hình cho cách tiếp cận này, với các trường đại học nghiên cứu hoạt động theo các chỉ thị quốc gia rõ ràng. Ở Ấn Độ, Chiến lược AI quốc gia thúc đẩy phát triển và ứng dụng AI trong nhiều lĩnh vực khác nhau, nhằm định vị đất nước là quốc gia dẫn đầu trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, các viện công nghệ phải cân bằng các mục tiêu AI quốc gia đầy tham vọng với các quan hệ đối tác quốc tế ngày càng tăng.

Cách tiếp cận của phương Tây thường bảo tồn nhiều quyền độc lập hơn về mặt thể chế. Các trường đại học ở Hoa Kỳ duy trì quyền tự chủ đáng kể, mặc dù các yêu cầu tài trợ của liên bang có thể gián tiếp ảnh hưởng đến các hướng nghiên cứu. Các tổ chức châu Âu điều hướng một hệ thống nhiều lớp: Trong khi chương trình Horizon Europe của EU cung cấp nguồn tài trợ đáng kể, các trường đại học phải tuân thủ cả các quy định trên toàn Liên minh châu Âu (như GDPR và các hướng dẫn về AI có đạo đức) và các chính sách của quốc gia thành viên, tạo ra một môi trường phức tạp cho hợp tác xuyên biên giới.

Các trường đại học châu Phi thể hiện sự đa dạng trong các cách tiếp cận, với một số ưu tiên hợp tác với các tổ chức phương Tây, một số khác hợp tác chặt chẽ hơn với Trung Quốc và một số khác nữa theo đuổi sự hợp tác toàn châu Phi thông qua các sáng kiến như Đối tác cho Khoa học ứng dụng. Thông qua các sáng kiến như Mạng lưới nghiên cứu AI của Mỹ Latinh, các tổ chức tại Mỹ Latinh đang phát triển các mô hình hợp tác thúc đẩy xây dựng năng lực khu vực trong khi vẫn bảo vệ được tính độc lập của tổ chức. Những cách tiếp cận đa dạng này làm nổi bật cách quyền tự chủ của tổ chức giao thoa với bối cảnh địa phương và các ưu tiên phát triển.

Thách thức về tính di động và tuyển dụng nhân tài

Cuộc cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt đối với nhân tài AI đặt ra những thách thức đáng kể về tuyển dụng và giữ chân nhân tài cho các trường đại học.

Các trường đại học nghiên cứu lớn gặp khó khăn trong việc duy trì các nhóm nghiên cứu quốc tế do các yếu tố như hạn chế thị thực, yêu cầu về an ninh và sự cạnh tranh từ ngành công nghiệp. Ở một số quốc gia, khuôn khổ an ninh quốc gia đòi hỏi phải có quốc tịch hoặc xác nhận thường trú nhân đối với các vị trí nghiên cứu AI cụ thể, điều này làm hạn chế hơn nữa nguồn nhân tài.

Các yếu tố này đang định hình lại dòng nhân tài toàn cầu theo những cách phức tạp trên khắp các khu vực. Trong khi Trung Quốc đầu tư mạnh vào giáo dục AI trong nước, Ấn Độ đã khởi xướng các sáng kiến như "AI cho tất cả" và quan hệ đối tác giữa các viện công nghệ và các công ty công nghệ toàn cầu để xây dựng năng lực. Brazil và các nền kinh tế mới nổi khác đang phát triển mạng lưới nhân tài AI khu vực thông qua các sáng kiến như Mạng lưới nghiên cứu AI của Mỹ Latinh. Các tổ chức châu Âu tận dụng các chương trình như Học bổng AI châu Âu, trong khi các khuôn khổ ASEAN thúc đẩy việc chia sẻ nhân tài trên khắp Đông Nam Á.

Tuy nhiên, nhiều tổ chức ở Nam bán cầu vẫn phải đối mặt với những thách thức dai dẳng về cơ sở hạ tầng, tài trợ và tình trạng chảy máu chất xám bất chấp những nỗ lực của khu vực này. Công suất tính toán và cơ sở hạ tầng dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu AI tiên tiến đang đe dọa nói rộng khoảng cách giữa các trường đại học có nguồn lực tốt và các trường đại học ở các nền kinh tế mới nổi. Như đã tiết lộ trong đánh giá chính sách so sánh của UNESCO IESALC, các nước kém phát triển ngày càng buộc phải trao đổi quyền tiếp cận thị trường và nguồn dữ liệu để có quyền tiếp cận các năng lực AI thiết yếu, có khả năng làm sâu sắc thêm mối quan hệ trung tâm-ngoại vi truyền thống trong giáo dục đại học quốc tế.

Bối cảnh địa chính trị cũng tác động đến các mô hình di động học thuật truyền thống. Nhiều trường đại học hàng đầu châu Á đang tập trung vào việc xây dựng các kênh cung cấp nhân tài trong nước mạnh mẽ thông qua các chương trình sau đại học nâng cao và quan hệ đối tác doanh nghiệp. Các tổ chức châu Âu hiện đang thúc đẩy sự tập trung của Liên minh châu Âu vào "AI đáng tin cậy" và các khuôn khổ đạo đức, nhằm mục đích thu hút các nhà nghiên cứu ưu tiên tính chính trực trong nghiên cứu và các chuẩn mực đạo đức.

Điều hướng sự phức tạp của "quốc tế hóa có trách nhiệm"

Sự thay đổi hiện tại hướng tới "quốc tế hóa có trách nhiệm" trong nghiên cứu đặt ra cho các trường đại học một thách thức cơ bản: Cân bằng giữa yêu cầu cấp thiết đối với trao đổi khoa học cởi mở với áp lực ngày càng tăng đối với việc giám sát có ý thức về an ninh. Sự căng thẳng này phản ánh những thay đổi rộng hơn trong giáo dục đại học quốc tế, nơi mà sự nhấn mạnh truyền thống vào hợp tác toàn cầu ngày càng cạnh tranh với các ưu tiên về an ninh quốc gia. Trong khi nguyên tắc "cởi mở nhất có thể, đóng chặt nhất có thể" của Liên minh châu Âu đưa ra một khuôn khổ, vẫn còn nhiều câu hỏi về việc ai sẽ xác định những ranh giới này và chúng ảnh hưởng đến việc sản xuất kiến thức toàn cầu như thế nào.

Những hàm ý này đòi hỏi hành động cụ thể từ phía ban lãnh đạo trường đại học và cộng đồng giáo dục đại học nói chung. Đầu tiên, các nhà lãnh đạo và quản lý trường đại học, sau khi tham vấn với các giảng viên và đối tác quốc tế, phải xây dựng các giao thức rõ ràng để đánh giá rủi ro an ninh trong khi vẫn bảo vệ quyền tự do học thuật - chuyển từ tuân thủ sang quản trị chủ động. Thứ hai, các trường đại học nên tăng cường mạng lưới nghiên cứu khu vực để duy trì sự hợp tác quốc tế sôi động ngay cả khi các quan hệ đối tác song phương phải đối mặt với những hạn chế. Thứ ba, các tổ chức phải ủng hộ các khuôn khổ an ninh giải quyết các mối quan tâm chính đáng mà không làm suy yếu các giá trị học thuật thiết yếu hoặc gia tăng bất bình đẳng toàn cầu trong việc tiếp cận nghiên cứu AI.

Mô hình khoa học đại học và siêu khoa học toàn cầu: 100 năm phát triển nghiên cứu

David P. Baker và Justin J.W. Powell

David P. Baker là Giáo sư ngành xã hội học, giáo dục và nhân khẩu học tại Đại học Bang Pennsylvania, Hoa Kỳ, đồng thời là Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Luxembourg. E-mail: dpb4@psu.edu.

Justin J.W. Powell là Giáo sư ngành xã hội học giáo dục tại Đại học Luxembourg. E-mail: justin.powell@uni.lu.

Siêu khoa học toàn cầu nhấn mạnh vai trò chuyển đổi của các trường đại học trong việc thúc đẩy tạo ra tri thức toàn cầu thông qua các mạng lưới hợp tác khoa học. Bắt nguồn từ cuộc cách mạng giáo dục thế kỷ XX và sự lan tỏa toàn cầu của "mô hình khoa học đại học", các trường đại học đã phát triển thành các trung tâm nghiên cứu then chốt, định hình lại khoa học vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Từ năm 1900, việc phát triển kết quả khoa học và hợp tác liên ngành đã thúc đẩy các khám phá và giải quyết các thách thức toàn cầu, ngay cả khi các câu hỏi về tính bền vững vẫn còn bỏ ngỏ.

Việc khám phá khoa học đương đại với tốc độ phi thường đã được chứng minh qua đại dịch COVID-19. Cụ thể là cách các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới hợp tác để hiểu loại vi-rút corona mới và phát triển vắc-xin nhanh chóng. Sự tăng tốc nhanh chóng của nghiên cứu này không phải là hiện tượng riêng lẻ. Thay vào đó, nó đại diện cho đỉnh cao của nhiều thập kỷ đầu tư vào cơ sở hạ tầng khoa học trên toàn thế giới được đặc trưng bởi các nỗ lực nghiên cứu hợp tác, kết nối mạng lưới và thường là xuyên biên giới - một hình thức tham gia khoa học mà chúng tôi gọi là "siêu khoa học toàn cầu".

Cuốn sách gần đây của chúng tôi, "Siêu khoa học toàn cầu: Các trường đại học, hợp tác nghiên cứu và kiến tạo tri thức" (Nhà xuất bản Đại học Stanford, 2024), tìm kiếm lại quá trình phát triển lịch sử của một ý tưởng mang tính chuyển đổi: Mở rộng các trường đại học và sự tích hợp thực sự giữa sứ mệnh giảng dạy và nghiên cứu để thúc đẩy năng lực nghiên cứu toàn cầu, có tính hợp tác cao và mạnh mẽ ngoài mong đợi. Chúng tôi tổng hợp các câu chuyện lịch sử về sự phát triển của trường đại học thế kỷ XX với phân tích khoa học dựa trên dữ liệu độc đáo từ một mẫu lớn các bài báo trên tạp chí khoa học của

thế giới, trải dài từ năm 1900 trở đi. Trong quá trình này, chúng tôi khám phá các mô hình phản thực tế, xem xét những kết quả trở trêu của các sáng kiến xuất sắc và đối mặt với những thách thức lớn đe dọa tính bền vững của sự lan tỏa toàn cầu mô hình khoa học đại học.

Sự bùng nổ theo cấp số nhân trong số lượng nghiên cứu đặc biệt là vào năm 2023 khi có khoảng 4 triệu công trình nghiên cứu được công bố, với gần như tất cả đều có sự tham gia của các nhà khoa học thuộc các trường đại học, cho thấy năng lực nghiên cứu chủ yếu tập trung ở các trường đại học và tiềm năng hợp tác mạnh mẽ của cộng đồng khoa học quốc tế. Khởi nguồn từ một số ít các trường đại học hoạt động nghiên cứu sớm nhất vào năm 1900, các nhà khoa học này vừa giảng dạy vừa tiến hành nghiên cứu tại hơn 38 ngàn trường đại học và cơ sở giáo dục sau trung học, nơi đang đào tạo ngày càng nhiều người trẻ trên toàn thế giới. Dù vẫn còn xa mới chạm đến giới hạn dự báo về tăng trưởng trong khoa học, bức tranh khoa học hiện nay vẫn đang phát triển mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi một cuộc cách mạng về giáo dục và văn hóa kết nối giáo dục đại học và khoa học.

Cuộc cách mạng giáo dục và siêu khoa học (megascience)

Trung tâm của hiện tượng siêu khoa học là một sự chuyển biến văn hóa - cuộc cách mạng giáo dục - đã biến các trường đại học từ những cơ sở chỉ giảng dạy thành các trung tâm nghiên cứu, tìm kiếm giải pháp và gắn kết cộng đồng. Trong thế kỷ qua, việc mở rộng giáo dục cho nhiều tầng lớp trong xã hội đã thúc đẩy sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ theo học đại học, với gần 40% thanh niên trên toàn thế giới hiện đang theo học các cơ sở giáo dục sau trung học. Kết hợp với sự dịch chuyển vượt bậc của sinh viên/ học viên sau đại học và sự bình đẳng giới ngày càng tăng trong nhiều lĩnh vực, tiến trình dân chủ hóa cơ hội tiếp cận giáo dục này đã tạo ra các thể hệ được đào tạo bài bản và cam kết thúc đẩy nghiên cứu khoa học - cũng như vượt qua các ranh giới truyền thống.

Khi các trường đại học phát triển để tích hợp giảng dạy và nghiên cứu, họ đã ưu tiên nghiên cứu như một sứ mệnh cốt lõi. Sự chuyển đổi này thiết lập các trường đại học như là những trung tâm chính của hoạt động nghiên cứu khoa học và tạo ra một diễn đàn cho việc tự do trao đổi ý tưởng giữa các ngành và giữa các quốc gia, đồng thời truyền tải kiến thức tiên tiến giữa các thế hệ.

Việc gắn kết giữa giáo dục đại trà với tiến bộ khoa học này đã xây dựng nên một mạng lưới nghiên cứu và phát triển toàn cầu chưa từng có. Song song với việc thành lập các trường đại học nghiên cứu quốc gia, nhiều quốc gia hiện nay cũng chú trọng công bố các nghiên cứu tiên tiến trên các tạp chí chuyên ngành. Riêng các lĩnh vực STEMM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học và y học) đã có gần 10 ngàn tạp chí học thuật có ảnh hưởng cao, mang lại quyền tiếp cận những khám phá mới nhất, đảm bảo chất lượng nghiên cứu và thúc đẩy trao đổi tri thức toàn cầu.

Các trường đại học cung cấp nền tảng nghiên cứu cho kỷ nguyên khoa học toàn cầu

Các trường đại học vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc khám phá khoa học, với giảng viên của họ đóng góp khoảng 85-90% trong tổng số hàng triệu công trình khoa học được công bố hàng năm. Những cơ sở này thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngành và xuyên quốc gia,

thường phối hợp với các tổ chức nghiên cứu khác hoặc doanh nghiệp.

Sự ra đời của Internet - một công nghệ được phát triển trong môi trường đại học nhằm tăng cường hợp tác nghiên cứu toàn cầu - đã cách mạng hóa các mối quan hệ hợp tác quốc tế và liên tổ chức. Ngày nay, các nhà khoa học có thể hợp tác theo thời gian thực trên khắp các châu lục, vượt qua ranh giới địa lý truyền thống. Sự kết nối này đã nhanh chóng mở rộng năng lực nghiên cứu, được hỗ trợ bởi một lực lượng toàn cầu gồm hàng trăm nghìn nhà khoa học. Sự gia tăng số lượng nhà nghiên cứu đang hoạt động, kết hợp với tiến bộ công nghệ đã thúc đẩy sự bùng nổ trong sản lượng nghiên cứu khoa học và mang đến các đột phá với tốc độ chưa từng có.

Mặc dù một số nhà phê bình gọi sự gia tăng ấn phẩm khoa học này là "lạm phát quá mức", nhưng các phân tích cho thấy đó là kết quả của việc mở rộng thực sự năng lực nghiên cứu, chứ không phải do chất lượng suy giảm. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ này cũng đặt ra những thách thức, như việc cần tổng hợp và kiểm chứng kết quả từ hàng triệu công trình. Trong bối cảnh đó, các công cụ trí tuệ nhân tạo tiên tiến đang mở ra những cách tiếp cận mang tính đột phá để điều hướng mạng lưới tri thức khổng lồ, cho thấy tiềm năng và tác động sâu rộng của những công cụ này.

Khoa học hóa xã hội (the scientization of society)

Sự cộng sinh giữa cuộc cách mạng giáo dục đang lên và hoạt động nghiên cứu tại các trường đại học đã dẫn đến một hệ quả rộng lớn: Khoa học hóa xã hội - tức là phát triển năng lực của khoa học để khám phá ngày càng nhiều khía cạnh trong đời sống con người, xã hội, hành tinh và cả vũ trụ.

Thông qua việc ngày càng thể chế hóa các nỗ lực khoa học, các trường đại học định hướng nghiên cứu trên toàn thế giới đã tiếp nhận một khuôn khổ tổ chức chung, bắt nguồn từ Đức rồi lan sang Bắc Mỹ, Đông Á và các khu vực khác. Kết quả là, các trường đại học ở những vùng khác nhau ngày nay đóng vai trò tương tự nhau trong việc tạo ra tri thức, kết hợp các yếu tố lịch sử và văn hóa quốc gia với mô hình khoa học toàn cầu này.

Mô hình "khoa học - đại học" này đã truyền cảm hứng cho nhiều quốc gia đầu tư vào khoa học và đóng góp vào kho tri thức toàn cầu, đôi khi là lần đầu tiên trong lịch sử. Chẳng hạn các trường đại học tại Brazil, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ hiện đang đóng góp cho các tạp chí khoa học hàng đầu, chủ yếu bằng tiếng Anh. Ngay cả những quốc gia nhỏ như Luxembourg và Qatar cũng đã đầu tư đáng kể vào năng lực khoa học của mình, với các trường đại học nghiên cứu đóng vai trò như những nút kết nối trong mạng lưới nghiên cứu toàn cầu rộng lớn. Trong vài thập kỷ qua, hoạt động nghiên cứu đã gia tăng đáng kể tại các trường đại học vốn không có truyền thống nghiên cứu và các cơ sở giáo dục sau trung học khác, bao gồm cả sự hợp tác thường xuyên với giảng viên tại các trường cao đẳng hai năm. Cuối cùng, mặc dù nghiên cứu cơ bản cũng ngày càng được thực hiện tại nhiều tổ chức ngoài giáo dục, thì ngay cả những tổ chức này cũng thường xuyên hợp tác với các đồng nghiệp từ đại học, tận dụng khả năng tiếp cận và vai trò dẫn dắt của các trường đại học trong các trung tâm nghiên cứu toàn cầu.

Phạm vi nghiên cứu khoa học đã vượt ra ngoài các quốc gia vốn mạnh về nghiên cứu và các trường đại học nghiên cứu truyền thống, khi mà cả những trường nghiên cứu mới nổi cũng đang đóng góp vào kho tri thức toàn cầu. Nhờ đó, thế giới ngày nay có thể nói là giàu có hơn bao giờ hết về mặt tri thức khoa học, với các trường đại học đóng vai trò trung tâm của khám phá và hợp tác trên quy mô toàn cầu.

Hành trình của siêu khoa học: Sự lan tỏa toàn cầu và bối cảnh địa phương

Cuốn sách trước đó *The Century of Science/ Thế kỷ Khoa học* (Powell, Baker & Fernandez, 2017) đã mô tả các nghiên cứu điển hình về việc xây dựng năng lực siêu khoa học (megascience) ở một số quốc gia, đồng thời xem xét cách các hệ thống tạo ra tri thức thích ứng với bối cảnh văn hóa, lịch sử và chính trị khác nhau. Mô hình "khoa học - đại học" hình thành từ các khu vực nói tiếng Đức

và lan sang Hoa Kỳ nay đã được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu, từ châu Âu sang châu Á và các khu vực khác. Mỗi khu vực đã điều chỉnh mô hình này theo các ưu tiên và đặc thù riêng về quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, với những mức độ kết hợp khác nhau giữa tài trợ công và tư. Các quốc gia từng thiếu hạ tầng nghiên cứu trước thập niên 1980 nay thường xuyên đóng góp vào dòng chảy tri thức toàn cầu, làm nổi bật tiềm năng của giáo dục đại học trong việc hỗ trợ chuyển giao tri thức và phát triển cộng đồng khoa học toàn cầu.

Việc phân tích dòng chảy nghiên cứu khoa học toàn cầu này đem lại hiểu biết sâu sắc về hành trình tập thể của megascience, đồng thời minh họa rõ nét mạng lưới khám phá bền vững và có ảnh hưởng sâu rộng. Tổng thể, công cuộc khoa học này là minh chứng cho sức mạnh chuyển hóa của giáo dục đại học và vai trò không thể thay thế của các trường đại học trong việc thúc đẩy sản xuất tri thức.

Duy trì siêu khoa học cho tương lai

Siêu khoa học (megascience) là thành quả tích lũy từ những nỗ lực của các nhà khoa học trên khắp thế giới - những người không ngừng tìm kiếm lời giải cho các câu hỏi phức tạp. Việc hiểu được nguồn gốc và quá trình phát triển của nó giúp chúng ta trân trọng những thành tựu to lớn đã đạt được, đồng thời nhận diện các thách thức hiện nay từ việc nhân rộng và tổng hợp tri thức, đến những vấn đề đạo đức trong việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong khoa học và việc duy trì chuẩn mực nghiên cứu trong bối cảnh sản lượng ngày càng gia tăng. Khi nhân loại đối mặt với các thách thức toàn cầu đương đại - từ khủng hoảng y tế công cộng đến biến đổi khí hậu, việc hiểu rõ nền tảng văn hóa và giáo dục hỗ trợ megascience trở nên cấp thiết để đảm bảo tính bền vững của nó. Cuối cùng, megascience chính là minh chứng sống động cho sự tương tác mạnh mẽ giữa giáo dục và khám phá khoa học, làm nổi bật vai trò then chốt của các trường đại học trong sản xuất tri thức toàn cầu, cũng như tiềm năng to lớn cho những bước tiến hợp tác trong hành trình tìm kiếm tri thức chung của nhân loại.

Tài trợ nghiên cứu quốc tế trong giáo dục đại học châu Phi: Rủi ro và lợi ích

Ngeenge Ransom Tanyu

Ngeenge Ransom Tanyu là Tổng biên tập của Tạp chí Khoa học Xã hội e_AOPL, đồng thời là người sáng lập và Giám đốc điều hành của Thư viện Trực tuyến và Ấn phẩm châu Phi (AOPL). E-mail: ngengetanyu@africaopl.org.

Mặc dù các bảng xếp hạng đại học như QS hay The Times Higher Education đưa ra các bằng chứng trái chiều, tác động của nguồn tài trợ nghiên cứu bên ngoài đối với giáo dục đại học ở châu Phi vẫn là một câu hỏi bỏ ngỏ. Tài trợ từ bên ngoài mang lại nguồn lực tài chính thiết yếu, nhưng thường kèm theo các điều kiện có thể làm suy yếu tính tự chủ và tính bền vững của giáo dục đại học châu Phi. Bài viết này phân tích những lợi ích và rủi ro của tài trợ quốc tế, với các nghiên cứu điển hình từ Kenya, Uganda và Nam Phi, đồng thời đề xuất các chiến lược tài chính cân bằng hơn.

Một phân tích về 100 đại học hàng đầu tại châu Phi cho thấy khoảng 40-60% ngân sách của họ đến từ nguồn tài trợ bên ngoài lục địa. Quỹ Bill & Melinda Gates là một trong nhiều tổ chức lớn tài trợ cho nghiên cứu y tế công cộng và nông nghiệp tại Uganda và các quốc gia châu Phi khác. Quỹ Wellcome Trust hỗ trợ các dự án về y sinh và y tế công cộng, trong khi chương trình Horizon 2020 của Liên minh châu Âu tài trợ cho các nghiên cứu liên ngành giữa các trường đại học châu Phi và châu Âu. Tuy nhiên, những khoản tài trợ này thường đi kèm điều kiện về sản phẩm bản giao và các kết quả: yêu cầu về hợp tác nghiên cứu với các nhà nghiên cứu từ Bắc Bán cầu giữ vai trò chính hoặc đồng tác giả, điều chỉnh ưu tiên nghiên cứu theo lợi ích chiến lược của bên tài trợ phương Bắc, xuất bản trên các tạp chí có ảnh hưởng mà nhà nghiên cứu phương Nam khó tiếp cận và chia sẻ quyền sở hữu trí tuệ. Các chương trình nâng cao năng lực, điển hình như những chương trình do Erasmus+ tài trợ, cũng ưu tiên việc đào tạo và hỗ trợ các học giả tái hòa nhập vào các cơ sở đào tạo tại quê nhà. Xu hướng tài trợ từ bên ngoài này nhấn mạnh vai trò của hợp tác quốc tế, nhưng cũng đặt ra lo ngại về tính tự chủ và sự bền vững lâu dài trong các chương trình nghị sự về nghiên cứu của các trường đại học châu Phi. Những tác động đối với nghiên cứu giáo dục đại học ở châu Phi là gì? Liệu có thể khẳng định rằng nguồn tài trợ từ bên ngoài cho châu Phi luôn xuất phát từ thiện chí và tập trung vào

lợi ích của lục địa này? Liệu tài trợ bên ngoài có thực sự phù hợp với định hướng phát triển và các ưu tiên của châu Phi? Nó có giúp tăng cường tính tự chủ cho các trường đại học hay chỉ làm gia tăng vòng luẩn quẩn phụ thuộc? Bài viết này phân tích dữ liệu tài chính từ Đại học Stellenbosch, Đại học Johannesburg, Đại học Nairobi và Đại học Makerere để lý giải các động lực xoay quanh nguồn tài trợ bên ngoài và tác động của chúng đối với giáo dục đại học tại châu Phi.

Trường hợp của Kenya và Uganda

Đại học Nairobi được biết đến là trường đại học phụ thuộc nhiều vào các quan hệ đối tác quốc tế trong việc tài trợ nghiên cứu. Các nhà tài trợ chính bao gồm các tổ chức như Trung tâm Thích ứng Toàn cầu (Global Center on Adaptation – GCA), do hiệu trưởng Đại học Nairobi là Giáo sư Patrick Verkooijen đứng đầu. Giáo sư Verkooijen là một trong những kiến trúc sư của Chương trình Thúc đẩy Thích ứng châu Phi, chương trình đã thu hút hơn 6 tỷ USD đầu tư vào các dự án tăng cường khả năng thích ứng ở châu Phi. Mặc dù chuyên môn của ông trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu là rất giá trị và vị trí hiệu trưởng của ông có thể mang tính chiến lược, nhưng việc là người có gốc gác từ Hà Lan và các mối quan hệ quốc tế của ông lại gửi đến công chúng châu Phi một thông điệp ngược chiều. Trước ảnh hưởng rõ ràng từ bên ngoài như vậy tại Đại học Nairobi, người ta có thể đặt

câu hỏi: Với cái giá nào mà Quỹ Rockefeller, Tập đoàn Mitsubishi và Đại sứ quán Trung Quốc tại Kenya cấp học bổng cho sinh viên đại học và sau đại học tại trường?

Về phần mình, Đại học Makerere không ngừng nỗ lực gia tăng đầu tư cho nghiên cứu, nhận thức rõ vai trò then chốt của nghiên cứu trong việc giải quyết các nhu cầu phát triển của Uganda. Thông tin trên trang web chính thức của trường cho thấy Makerere đã nhận được khoản tài trợ đặc biệt trị giá 30 tỷ shilling Uganda (tương đương khoảng 8.1 triệu USD) từ Quỹ Nghiên cứu và Đổi mới (RIF) trong năm tài chính 2019-2020. Sáng kiến này là kết quả của các cuộc thảo luận chiến lược giữa ban lãnh đạo Đại học Makerere và chính phủ Uganda, nhằm hỗ trợ các nghiên cứu và đổi mới có tác động lớn. Tuy nhiên, vẫn còn câu hỏi liệu khoản đầu tư này có thực sự tạo ra khác biệt không, khi mà chính phủ Uganda cũng đang phụ thuộc nặng nề vào viện trợ nước ngoài để tồn tại. Hơn nữa, Makerere chỉ dành 1% thu nhập nội bộ từ giảng viên cho nghiên cứu và vẫn chủ yếu dựa vào hợp tác với các tổ chức phát triển quốc tế như NORAD (Na Uy), Sida/SAREC (Thụy Điển) - những đối tác lâu năm trong việc xây dựng năng lực giáo dục và nghiên cứu hoặc Tổ chức Carnegie Corporation of New York, một nhà tài trợ quan trọng cho sự xuất sắc và đổi mới trong học thuật tại châu Phi. Trong sáu dự án được liệt kê trên trang web của trường, chỉ có một dự án nhận tài trợ từ nguồn trong châu Phi, còn lại đều được tài trợ từ bên ngoài. Ví dụ, MaRCCI (Trung tâm Xuất sắc của Khu vực về Cải tiến Giống cây trồng) nhận tài trợ từ Ngân hàng Thế giới (2017-2022) và Kiira-EV. Sự hợp tác này bắt nguồn từ Hội nghị Thiết kế Phương tiện 2008 (Vehicle Design Summit), quy tụ 35 trường đại học nghiên cứu hàng đầu - do Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) dẫn đầu - để chế tạo một mẫu xe điện plug-in hybrid năm chỗ ngồi mang tên Vision 200. Do đó, Makerere là một ví dụ điển hình về một trường đại học châu Phi phụ thuộc lớn vào các nguồn tài trợ bên ngoài và các mối quan hệ hợp tác nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, nhưng cũng đặt ra nguy cơ mất đi tính tự chủ.

Tình hình tại Nam Phi

Theo báo cáo tài chính năm 2023, Đại học Stellenbosch cho biết nguồn thu từ bên thứ ba - chủ yếu đến từ tài trợ bên ngoài - đã đóng

góp 1,3 tỷ rand Nam Phi (tương đương gần 70 triệu USD) vào ngân sách nghiên cứu hằng năm của trường, chiếm 32,2% tổng thu nhập định kỳ. Để so sánh: thu từ nguồn thứ nhất (trợ cấp từ chính phủ) chỉ chiếm 29,6%, thu từ nguồn thứ hai (học phí sinh viên) chiếm 22,1%. Nguồn tài trợ bên ngoài đã đóng vai trò quan trọng trong việc tài trợ cho các dự án hạ tầng nghiên cứu lớn, chẳng hạn như Viện Nghiên cứu Y sinh tại khuôn viên Tygerberg, với tổng giá trị lên tới 1,2 tỷ rand Nam Phi. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này cũng làm nổi bật những thách thức về tính bền vững, vì các khoản tài trợ bên ngoài thường gắn với các dự án cụ thể và có thời hạn.

Tương tự, Đại học Johannesburg đã ghi nhận một lượng tài trợ nghiên cứu bên ngoài đáng kể trong năm 2023: Trường đã vượt mục tiêu hàng năm khi huy động được 934,2 triệu rand Nam Phi từ nguồn thu nghiên cứu, chủ yếu đến từ các tổ chức quốc tế như Wellcome Trust và các mạng lưới học thuật toàn cầu liên kết với BRICS. Nguồn tài trợ bên ngoài này chiếm 32,2% tổng thu nhập của Đại học Johannesburg, cho thấy vai trò trung tâm của các nhà tài trợ quốc tế trong việc hỗ trợ các nghiên cứu tiên tiến, chẳng hạn như những dự án liên quan đến Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư (4IR). Theo báo cáo "Điểm nhấn 2024" của Ban Hợp tác Toàn cầu tại Đại học Johannesburg, bộ phận dịch vụ học thuật của trường đã hoàn tất thành công 15 thỏa thuận, bao gồm các hợp tác với: Đại học Hohenheim (Đức), Đại học Nova Gorica (Slovenia), Đại học Helsinki (Phần Lan), Đại học Liên bang Bahia (Brazil), Đại học Constructor (Đức), Đại học Malmö (Thụy Điển), Đại học Carleton (Canada), Đại học California San Francisco (Hoa Kỳ), Đại học Công giáo Pontifical (Chile), Đại học Cologne (Đức). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, như lịch sử đã nhiều lần cho thấy, các trường đại học châu Phi thường phải trả giá đắt khi đàm phán trong thế yếu.

Lợi ích và thách thức của nguồn tài trợ bên ngoài

Tài trợ bên ngoài là yếu tố thiết yếu cho sự phát triển nghiên cứu và đổi mới tại các trường đại học châu Phi. Các cơ sở như Đại học Stellenbosch và Đại học Johannesburg phụ thuộc vào tài trợ bên ngoài để xây dựng những cơ sở nghiên cứu hiện đại, bao gồm

Viện Nghiên cứu Y sinh và các phòng thí nghiệm tiên tiến phục vụ cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (4IR). Các học bổng và khoản tài trợ đã giúp hàng ngàn sinh viên châu Phi theo đuổi bậc học sau đại học và thực hiện những nghiên cứu có tác động lớn. Sự hợp tác với các tổ chức quốc tế giúp các trường tiếp cận công nghệ tiên tiến, chuyên môn toàn cầu và các phương pháp nghiên cứu đổi mới, từ đó nâng cao vị thế nghiên cứu châu Phi trên trường quốc tế. Nhiều khoản tài trợ còn tập trung vào các thách thức toàn cầu cấp bách như biến đổi khí hậu, khủng hoảng y tế cộng đồng và an ninh lương thực, trao quyền cho các trường đại học châu Phi đóng góp đáng kể trong việc giải quyết các vấn đề này.

Tuy nhiên, mặc dù tài trợ bên ngoài cung cấp nguồn lực cần thiết, nó cũng tiềm ẩn những rủi ro nghiêm trọng có thể đe dọa đến tính tự chủ và sự bền vững của giáo dục đại học ở châu Phi. Các tổ chức tài trợ thường ưu tiên các chủ đề nghiên cứu phù hợp với lợi ích của họ, thay vì những vấn đề thực sự cấp thiết với châu Phi. Ví dụ, tài trợ về khí hậu của GCA tại Đại học Nairobi có thể khiến các vấn đề địa phương cấp bách khác như nghèo đói và quản trị đô thị bị xem nhẹ.

Các thỏa thuận tài trợ cũng thường ưu tiên quyền sở hữu trí tuệ và quyền quyết định cho bên tài trợ, đồng thời hạn chế việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu hoặc ảnh hưởng đến chính sách công. Thêm vào đó, các khoản tài trợ thường bị giới hạn trong các dự án cụ thể

và theo chu kỳ thời gian, khiến các trường đại học châu Phi dễ tổn thương khi vòng tài trợ kết thúc.

Báo cáo của Đại học Johannesburg nêu rõ những khó khăn trong việc duy trì hoạt động các cơ sở nghiên cứu khi không có nguồn tài chính ổn định. Việc Đại học Stellenbosch phụ thuộc 32,2% doanh thu từ nguồn thu thứ ba (tức tài trợ bên ngoài) cho thấy sự mong manh trong hệ sinh thái nghiên cứu của trường. Do đó, sự phụ thuộc này khiến các trường đại học châu Phi dễ bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế toàn cầu và thay đổi ưu tiên từ các tổ chức tài trợ.

Hướng tới mô hình tài trợ cân bằng

Các trường đại học châu Phi nên tập trung phát triển các cơ chế tài trợ nội bộ vững chắc và tăng cường hợp tác khu vực để giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài, trong khi đó chính phủ cũng cần phân bổ tỷ lệ GDP cao hơn cho giáo dục và nghiên cứu. Bên cạnh đó, các trường đại học nên xây dựng quan hệ đối tác với các doanh nghiệp trong nước để mở rộng kênh tài trợ. Việc thành lập các quỹ đầu tư (endowment funds) và tận dụng sự hỗ trợ từ cựu sinh viên có thể giúp đảm bảo tính ổn định tài chính lâu dài.

Các cơ sở như Đại học Stellenbosch và Đại học Johannesburg đã bắt đầu khai thác các hướng đi này; tuy nhiên, cần phải mở rộng quy mô đáng kể để đạt được hiệu quả bền vững.

Giáo dục đại học tư: Mô hình, sự khác biệt và xu hướng ở các khu vực

Daniel C. Levy

Daniel C. Levy là Giáo sư xuất sắc tại Khoa Chính sách và Lãnh đạo Giáo dục, State University of New York at Albany và là Giám đốc chương trình nghiên cứu Giáo dục đại học tư (PROPHE). Email: dlevy@albany.edu.

Bài viết này dựa trên cuốn sách *A World of Private Higher Education* (Levy 2024, Oxford University Press).

Giáo dục đại học tư (Private Higher Education - PHE) đã phát triển mạnh mẽ và trở nên đa dạng. Dù tập trung nhiều tại châu Á và châu Mỹ, PHE hiện diện gần như khắp toàn cầu. Bài viết này nhận diện các mô hình phổ quát của PHE và cách thức mà các biến thể ở cấp quốc gia hoặc khu vực có thể làm sai lệch hoặc phá vỡ những mô hình đó. Sự khác biệt rõ rệt giữa khối công và tư vẫn tồn tại, đồng thời cũng xuất hiện thêm những khác biệt mới. Trong bối cảnh hiện nay, hầu hết các vấn đề lớn trong giáo dục đại học đều không thể xem xét nếu bỏ qua sự hiện diện của PHE.

PHE đã phát triển mạnh mẽ và đa dạng hóa đáng kể trong hình thức thể hiện và hoạt động. Những "pháo đài cuối cùng" của hệ thống giáo dục đại học công lập độc quyền đã nhường chỗ cho hệ thống hai khu vực (song song giữa công và tư). Việc nhà nước công nhận các cơ sở PHE ở Algeria và Hy Lạp gần đây khiến Cuba trở thành hệ thống giáo dục đại học duy nhất (với quy mô không nhỏ) không có khu vực tư. Hiện nay, PHE chiếm khoảng 1/3 tổng số sinh viên đại học toàn cầu.

Cuốn sách "A World of Private Higher Education" là nỗ lực của tác giả nhằm đánh giá sự trỗi dậy và các đặc điểm của PHE trên toàn thế giới. Tác phẩm đưa ra các khung phân tích và hiểu biết về PHE ở bất kỳ nơi nào theo góc nhìn so sánh và lịch sử, nhận diện các mô hình đặc trưng của PHE nói chung, bao gồm cả sự tương phản với giáo dục đại học công lập, cũng như xác định những cách thức chính mà sự khác biệt giữa khu vực và quốc gia đang uốn cong hoặc thậm chí phá vỡ các mô hình rộng về mặt địa lý.

Tuy nhiên, tính phổ biến không đồng nghĩa với sự phân bố địa lý đồng đều. Riêng châu Á đã chiếm phần lớn tổng số sinh viên PHE toàn cầu. Tỷ lệ này còn cao hơn so với tổng tỷ lệ giáo dục đại học chung của khu vực. Châu Mỹ Latinh đứng thứ hai về số lượng tuyệt đối, lại dẫn đầu về tỷ lệ sinh viên PHE, vượt mức 50%. Mặc dù PHE tại Hoa Kỳ hiện bị Ấn Độ vượt qua về số lượng và dưới mức trung bình toàn cầu, nước này vẫn là gã khổng lồ PHE cao chót vót về trình độ học vấn và tầm ảnh hưởng quốc tế, xã hội, kinh tế và chính trị.

Những thập kỷ gần đây, sự tăng trưởng khu vực đại học tư chủ yếu tập trung ở các nước

đang phát triển và xu hướng này có thể sẽ tiếp tục. Có hai quốc gia ngoại lệ là các nước đã phát triển gồm Nhật Bản và Hàn Quốc, với tỷ lệ sinh viên PHE khoảng 80%, nhưng đang có xu hướng giảm. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là Tây Âu, vốn ít được biết đến với khu vực tư, đã chứng kiến tỷ lệ sinh viên từ 12% (1,6 triệu sinh viên) năm 2000 tăng lên gần 20% (3,8 triệu sinh viên) hiện nay.

Các mô hình

Ý nghĩa của sự bùng nổ toàn cầu của PHE gắn liền với bản chất, hay đúng hơn là các bản chất khác nhau của nó. PHE không phải hiện tượng đồng nhất. Nghiên cứu cho thấy sự khác biệt sâu sắc và lâu dài giữa PHE và giáo dục đại học công. Khác biệt rõ ràng nhất là về tài chính, nhưng cũng thể hiện ở cách quản trị, sứ mệnh (hoặc chức năng). Vì vậy, chúng ta có thể xác định sự khác biệt công-tư trong các lĩnh vực học thuật, văn hóa, xã hội, kinh tế và chính trị. Vì những khác biệt đó không phải lúc nào cũng như nhau, nên quan trọng là chúng ta có thể xác định các loại khác biệt chính được tìm thấy, ở đâu và khi nào. Nói chung, PHE có tính "tư" nhiều hơn (với các bên liên quan, hoạt động và lợi ích tư nhân) giáo dục đại học công, trong khi giáo dục đại học công thể hiện rõ tính "công" hơn PHE.

Thực tế cho thấy, ranh giới giữa giáo dục đại học công lập và tư thực thường bị mờ đi, do những thỏa hiệp với các bên phản đối ngay từ khi PHE ra đời hoặc trong quá trình phát triển sau này. Trong những trường hợp đó, ta cũng có thể xác định được ở đâu, khi nào, bằng cách nào và vì sao điều đó xảy ra. Một trong những nguyên nhân chính làm mờ ranh giới là việc chính phủ ngày càng siết chặt quản lý đối với PHE. Một nguyên nhân khác là quá trình tư nhân hóa một phần giáo dục đại học công lập - chẳng hạn như việc

người học phải chia sẻ chi phí nhiều hơn với chính phủ. Cùng lúc đó, dù ít được chú ý hơn, một số thay đổi khác trong nội bộ các khu vực lại làm tăng sự khác biệt giữa công lập và tư thực. Ví dụ như việc miễn học phí ở các trường công lập như chính sách gần đây của Philippines, hoặc sự xuất hiện của các cơ sở tư thực hoạt động vì lợi nhuận.

Phân loại PHE

Cuốn sách "A World of Private Higher Education" tiến hành so sánh có hệ thống (a) giữa thực tế PHE và giáo dục đại học công và (b) giữa các hình thức khác nhau của PHE. Hai việc so sánh này mang tính hiệp lực. Ở những nơi trường tư vì lợi nhuận và trường tư phi lợi nhuận cùng tồn tại một cách hợp pháp, như tại Brazil hay Trung Quốc, ta có thêm nhiều hình thái mới trong PHE cũng như từ đó có thêm những so sánh mới giữa PHE vì lợi nhuận và giáo dục đại học công. Một xu hướng lớn là PHE vì lợi nhuận, bao gồm cả hình thức trực tuyến hoặc từ xa đang phát triển nhanh chóng, làm tăng thêm những mẫu khác biệt vốn đã sâu sắc (ví dụ như các chương trình đào tạo, sự hiện diện của sinh viên và giảng viên bán thời gian so với toàn thời gian, quyền lực của giảng viên) giữa PHE và giáo dục đại học công.

Một hệ thống phân loại PHE đã được sử dụng để phân tích sự đa dạng của khu vực này. Hệ thống chia khu vực tư nhân thành các nhóm "bản sắc" (identity), tinh hoa (elite) và không tinh hoa (non-elite) như là phần mở đầu cho sự phân chia thành các loại và phân loại. Tôn giáo là hình thức phổ biến nhất của nhóm "bản sắc", cả về mặt lịch sử và đương đại, đôi khi có sự tương đồng về giới tính và dân tộc. Công giáo là dòng tôn giáo chính tại nhiều quốc gia, trong khi PHE theo hệ Tin lành và Hồi giáo cũng đang phát triển mạnh.

Ngoài Hoa Kỳ, PHE hầu như vắng mặt trong các bảng xếp hạng đẳng cấp thế giới và hệ thống bình đẳng công - tư không tồn tại, với Hàn Quốc là một ngoại lệ đáng kinh ngạc. Loại PHE tinh hoa phổ biến hơn và phát triển mạnh hơn là bán tinh hoa (semi-elite), tinh hoa trong bối cảnh quốc gia, nhưng không đáng kể trong bối cảnh quốc tế. Thường khá gần bó với doanh nghiệp,

PHE bán tinh hoa cũng kết nối với các cấp cao nhất của thị trường việc làm, các ngành nghề và thậm chí ngày càng có nhiều quyền lực chính trị. Các tổ chức tôn giáo đáng kính về mặt học thuật cũng dần dần trở nên giống hoặc thậm chí chuyển sang trạng thái bán tinh hoa.

Tính theo số lượng, nhóm không tinh hoa chiếm ưu thế trong PHE. Đặc biệt là ở các nước đang phát triển, vào cuối thế kỷ XX, nhu cầu về giáo dục đại học tăng mạnh đến mức các chính phủ tự cho rằng mình không có khả năng tài trợ, nhưng lại không có khả năng phủ nhận về mặt xã hội và chính trị, nên cho phép PHE tiếp nhận nhu cầu lớn, dù miễn cưỡng và lo ngại. Tuy nhiên, ở tất cả các khu vực địa lý, chúng tôi đã quan sát thấy sự gia tăng tỷ lệ PHE không tinh hoa trong PHE "hướng đến sản phẩm", một loại hình gắn chặt với thị trường việc làm. Đây là lý do chính cho sự gia tăng hiện nay ở Tây Âu, theo quan điểm của những người chỉ trích là thay thế quá mức giáo dục đại học bằng đào tạo, trong khi theo quan điểm của những người tham gia là đáp ứng với thực tế vì các trường đại học công lập quá cứng nhắc về nguyên tắc hoặc cấu trúc để thực hiện.

Chính sách

Sự mở rộng của PHE đã diễn ra trên toàn cầu và có thể nhận thấy một số khuôn mẫu chung, dù vẫn có sự khác biệt giữa các quốc gia. Những gì xảy ra ở một khu vực trong một thời kỳ thường sẽ lặp lại ở khu vực khác và trong mỗi khu vực, lần lượt ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, thực tế toàn cầu hóa này không phải là kết quả của một kế hoạch toàn cầu nào cả. PHE trên thế giới không do một phong trào vụ lợi hay mang tính tư tưởng nào tạo ra. Không phải Ngân hàng Thế giới, cũng không phải Hoa Kỳ hay bất kỳ học giả nào đã lập kế hoạch cho sự phát triển của PHE. Thậm chí khó có thể nói rằng có chuyên gia nào từng dự đoán hay hình dung đúng về điều này.

Việc PHE lan rộng trên toàn cầu cũng không chủ yếu diễn ra do từng quốc gia chủ động học theo lẫn nhau. Trong những trường hợp có sự tác động từ quốc tế, các tác nhân chính thường không phải là chính phủ. Việc PHE phát triển rộng khắp ở khu

vực Mỹ Latinh vào giữa thế kỷ XX, thường diễn ra trái với ý muốn của chính phủ. Dù nhiều nước chấp nhận PHE vì lý do chi phí, nhưng các chính phủ không phải là người khởi xướng chính của mô hình này. Tuy vậy, đến cuối thế kỷ XX, PHE đã trở nên phổ biến hơn và ít bị kỳ thị, nên các chính phủ ở Trung Đông và châu Á bắt đầu hợp tác để phát triển giáo dục đại học tư thục. Tuy nhiên, phần lớn thế giới giáo dục đại học tư thục vẫn là một thế giới được xây dựng bởi các chủ thể tư nhân và vì lợi ích mà họ cho là phù hợp với bản thân. Đó là thế giới của sự lựa chọn cá nhân từ phía học sinh và gia đình, của các doanh nghiệp lớn nhỏ ở cấp

quốc gia và quốc tế, được hình thành quanh các cơ sở giáo dục tư thục riêng lẻ hoặc theo chuỗi, đồng thời vẫn có chỗ cho các tổ chức tôn giáo và phi lợi nhuận đa dạng khác. Đây là một thế giới phần lớn đi ngược lại với quan điểm cho rằng chính phủ nên "điều phối" và xây dựng chính sách công cho một hệ thống giáo dục toàn diện, được điều hành tập trung, lập kế hoạch đồng bộ và vận hành hài hòa. "A World of Private Higher Education" phản ánh một thực tế toàn cầu đầy phân mảnh và chủ yếu được xây dựng bởi khu vực tư nhân, phục vụ cho các lợi ích tư nhân.

Giáo dục đại học tư tại châu Phi: Nguồn gốc, xu hướng và thách thức

Wondwosen Tamrat và Damtew Teferra

Wondwosen Tamrat là Phó Giáo sư về giáo dục đại học, Hiệu trưởng sáng lập Đại học St. Mary, Ethiopia, điều phối tiểu nhóm Giáo dục đại học tư ở châu Phi trong Chiến lược Giáo dục Toàn châu Phi của Liên minh châu Phi (CESA 2016-2025). Email: preswond@smuc.edu.et hoặc wondwosentamrat@gmail.com.

Damtew Teferra là Giáo sư về giáo dục đại học, Giám đốc sáng lập Mạng lưới Quốc tế về Giáo dục Đại học ở châu Phi tại Đại học KwaZulu-Natal, Cộng hòa Nam Phi; một trong các điều phối viên nhóm Giáo dục Đại học trong Chiến lược Giáo dục Toàn lục địa của Liên minh châu Phi. Email: teferra@bc.edu.

Tương tự như phần còn lại của thế giới, các cơ sở giáo dục đại học tư đang mọc lên trên khắp châu Phi. Nhiều yếu tố đã thúc đẩy sự phát triển này, mặc dù còn nhiều thách thức nghiêm trọng cản trở sự lớn mạnh của khu vực tư. Việc xem xét và giải quyết những thách thức đó là chìa khóa để nhận diện rõ vai trò và tận dụng hiệu quả những lợi ích từ khu vực này.

Nguồn gốc và đặc điểm phát triển.

Sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng của khu vực giáo dục đại học tư (PHE - Private Higher Education) tại châu Phi đã tạo ra nhiều mô hình khác nhau về cấu trúc, quá trình phát

triển và chất lượng. PHE ở châu Phi có một lịch sử bao gồm cả những truyền thống lâu đời và những diễn biến mới hơn. Những cơ sở PHE lâu đời nhất trên lục địa này là các trường tôn giáo, chủ yếu có nguồn gốc từ đạo Cơ Đốc hoặc

đạo Hồi. Các cơ sở này đã cung cấp cơ hội giáo dục từ rất sớm, trước cả khi nền giáo dục hiện đại mang tính thể tục được du nhập vào châu Phi.

Dần dần, các cơ sở tôn giáo mở rộng chương trình giáo dục vượt ra ngoài các môn học tôn giáo, nhằm đáp ứng nhu cầu của những người làm việc ngoài phạm vi nhà thờ. Sau khi giành được độc lập vào những năm 1960, hệ thống giáo dục đại học của châu Phi bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mô hình "lợi ích công", trong đó các trường đại học công được xem là biểu tượng quốc gia và là động lực thúc đẩy phát triển cũng như hiện đại hóa đất nước. Điều này dẫn đến việc ít chú trọng đến sự phát triển của các cơ sở PHE.

Tuy nhiên, xu hướng này bắt đầu thay đổi vào những năm 1970 và 1980. Nhiều yếu tố đã góp phần vào sự thay đổi này, bao gồm: số lượng học sinh phổ thông tăng mạnh, năng lực tiếp nhận và khả năng tiếp cận hạn chế của khu vực giáo dục đại học công lập, các cuộc đình công và bất ổn thường xuyên tại các trường đại học công, việc cắt giảm chi tiêu công cho giáo dục đại học, sự trỗi dậy của tư tưởng tân tự do, cùng với áp lực từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới.

Phân loại

Tỷ lệ sinh viên PHE ở châu Phi hiện là 18%, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu 33%, cho thấy giáo dục đại học tại châu Phi vẫn chủ yếu là công lập.

Tỷ lệ ghi danh vào PHE đang sụt giảm tại các nước như Ai Cập và Ghana, nguyên nhân đến từ: định kiến tiêu cực, học phí cao, sụt giảm sinh viên quốc tế (đặc biệt từ các nước láng giềng), vấn đề chất lượng, lạm phát và cạnh tranh gia tăng từ các trường công.

Hiện nay, có nhiều loại hình cơ sở PHE hoạt động tại châu Phi, trong đó nổi bật là các cơ sở tôn giáo, có ảnh hưởng lớn tại các quốc gia như Ghana, Kenya, Nigeria và Zimbabwe. Mặc dù phần lớn hoạt động dưới dạng phi lợi nhuận, ranh giới này đang trở nên mờ nhạt khi học phí tại các trường tôn giáo có thể tương đương hoặc cao hơn cả trường tư vì lợi nhuận.

Một số trường đại học tư tinh hoa (elite) cũng tồn tại ở châu Phi, dù số lượng hạn chế. Ví dụ,

tại Ai Cập, Kenya và Nam Phi, có các trường bán tinh hoa (semi-elite) cung cấp chương trình chất lượng cao, giảng viên giỏi, tài nguyên dồi dào, phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm và chú trọng đánh giá liên tục.

Các cơ sở phổ biến nhất và có khả năng "hấp thụ nhu cầu" lớn nhất là các trường đại học tư vì lợi nhuận, do các cá nhân, doanh nghiệp gia đình, tập đoàn, tổ chức phi chính phủ hoặc các tổ chức nước ngoài hợp tác với đơn vị trong nước sở hữu. Các trường đại học tư do gia đình điều hành là một hiện tượng còn khá mới nhưng đang phát triển nhanh ở nhiều khu vực của châu Phi.

Phần lớn các cơ sở giáo dục đại học tư tập trung vào các ngành khoa học xã hội, nhân văn và nghệ thuật, đặc biệt là các lĩnh vực như kinh doanh, quản lý, giáo dục và thần học, thay vì các ngành STEM, đào tạo nghề hoặc nông nghiệp. Trong khi một số quốc gia cho phép các trường tư thực cung cấp đầy đủ các chương trình đào tạo, thì những nước khác như Ai Cập, Ethiopia và Ghana lại giới hạn các trường đại học tư chỉ được phép đào tạo ở bậc cử nhân và thạc sĩ.

Ở một số quốc gia, các cơ sở PHE cũng được phân loại khác nhau dựa trên tên gọi. Tại Kenya, các cơ sở này có thể sử dụng danh xưng "đại học - university", trong khi ở Nam Phi, chúng được gọi là "trường cao đẳng đại học - university college" do hoạt động nghiên cứu còn hạn chế. Phù hợp với xu hướng quốc tế, các trường tư ở châu Phi hiếm khi tham gia vào nghiên cứu và có sản lượng nghiên cứu khá ít.

Chính sách công đối với PHE

Các quy định pháp lý về việc thành lập và vận hành các cơ sở PHE khác nhau giữa các quốc gia ở châu Phi. Ở một số nước như Ethiopia, một cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm chính về việc công nhận và đảm bảo chất lượng bên ngoài. Trong khi đó, ở những nước khác như Ai Cập, các nhiệm vụ này được chia sẻ giữa nhiều cơ quan khác nhau nhưng theo cách phối hợp.

Tại Ethiopia, quy trình kiểm định được áp dụng rất nghiêm ngặt đối với các cơ sở PHE, trong khi khu vực công lập - vốn chiếm ưu thế - lại không bị áp dụng cùng một tiêu chuẩn, dẫn đến tình trạng "tiêu chuẩn kép" trong hệ thống. Ghana có một yêu cầu đặc biệt đối với các cơ sở PHE mới thành lập: Họ phải liên kết

với một trường đại học công lập đã được cấp phép trước khi được cấp phép, công nhận là một trường đại học độc lập.

Phần lớn các cơ sở PHE ở châu Phi hiếm khi nhận được tài trợ hoặc trợ cấp từ chính phủ. Trong nhiều trường hợp, học phí và các khoản thu nội bộ là nguồn thu chính của các trường đại học tư thục. Tại một số quốc gia như Ethiopia và Nam Phi, sinh viên học tại các cơ sở tư thục không được hưởng hỗ trợ tài chính từ nhà nước. Tuy nhiên, vẫn có những ngoại lệ, chẳng hạn như ở Kenya, nơi các chương trình cho vay của chính phủ dành cho sinh viên trường công cũng được mở rộng cho sinh viên trường tư.

Thách thức

Các cơ sở PHE đã trở thành một bổ sung có giá trị cho hệ thống giáo dục đại học ở châu Phi bằng cách cung cấp những con đường học tập thay thế và đóng góp vào các mục tiêu phát triển của châu lục. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận, đa dạng hóa lựa chọn và tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên theo đuổi con đường phù hợp với định hướng tương lai của mình.

Tuy nhiên, PHE không chỉ đơn thuần là mở rộng cơ hội tiếp cận. Nó còn mang lại môi trường học tập thuận lợi và đa dạng hóa chương trình đào tạo, thúc đẩy cạnh tranh trong giáo dục đại học, đồng thời tạo ra việc làm và nguồn thu nhập. Trong một số trường hợp, các cơ sở PHE còn được ưa chuộng hơn các trường công lập nhờ những đặc điểm nổi bật như: theo dõi sát sao tiến độ học tập của sinh viên, không bị ảnh hưởng bởi các cuộc đình công thường xuyên như ở khối công lập và tăng cường cơ hội tương tác giữa sinh viên với giảng viên.

Trong khi các trường công lập thường bị xem là cứng nhắc và quan liêu, thì những cơ sở PHE thành công lại thường năng động, hiệu quả và linh hoạt. Do phải đạt được cả thành công xã hội lẫn kinh tế, các trường này cố gắng giảm lãng phí, thúc đẩy định vị chiến lược, tập trung vào đào tạo gắn với việc làm và hỗ trợ tìm việc cho sinh viên, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình nội bộ. Sự hiện diện của một khu vực tư nhân sôi động có thể thúc đẩy cạnh tranh và hợp tác giữa các khu vực, từ đó góp phần làm cho hệ thống công lập hoạt động hiệu quả và linh hoạt hơn.

Tuy nhiên, các cơ sở PHE ở châu Phi vẫn còn bị giới hạn về quy mô, phạm vi và tốc độ phát triển do nhiều rào cản. Những rào cản này bao gồm: thiếu chính sách quốc gia toàn diện, nguồn tài chính hạn chế, không được hưởng hỗ trợ từ chính phủ, định kiến tiêu cực, tỷ lệ tuyển sinh thấp và khó khăn trong việc thu hút nguồn lực vật chất và nhân lực. Các vấn đề nội bộ về quản lý như hệ thống quản trị và điều hành yếu kém hoặc xung đột vai trò giữa các chủ sở hữu cũng cản trở việc tổ chức giảng dạy và học tập chất lượng cao.

Các cơ sở PHE cũng chịu ảnh hưởng bởi các quy định mang tính hạn chế, yêu cầu thay đổi liên tục, quy trình không rõ ràng, chậm trễ trong kiểm định, tình trạng "tiêu chuẩn kép" giữa kiểm định trường công và trường tư, cũng như năng lực hạn chế trong việc thực thi các nội quy và quy định. Những vấn đề này phổ biến trong bối cảnh PHE ở châu Phi và tạo ra những rào cản lớn cho sự phát triển của khu vực này.

Hướng đi tương lai

Để định hướng tương lai cho các cơ sở PHE ở châu Phi, cần phải giải quyết nhiều thách thức và mối quan ngại từ phía chính phủ và các bên liên quan. Điều quan trọng là các cơ sở PHE phải xây dựng hình ảnh tích cực và tạo được niềm tin vào khu vực này. Điều đó có thể đạt được bằng cách nhấn mạnh giá trị của các chương trình đào tạo đa dạng và có tính cạnh tranh mà họ cung cấp, thay vì chỉ dựa vào các cách tiếp cận mang tính thị trường nửa vời mà họ thường bị gắn liền.

Việc xây dựng một nền tảng tri thức vững chắc về thực trạng của PHE ở châu Phi cũng đóng vai trò hết sức quan trọng. Cần có sự hiểu biết sâu sắc hơn về lĩnh vực này để hỗ trợ việc xây dựng chính sách, lập kế hoạch và ra quyết định một cách hiệu quả hơn. Khu vực này cần phát triển thành một lĩnh vực nghiên cứu, nơi định hướng phát triển dựa trên tri thức và sự hiểu biết sâu sắc, thay vì sở thích cá nhân, cảm tính hay mục tiêu thương mại đơn thuần.

Giáo dục đại học tư thục tại Kazakhstan: 30 năm tăng trưởng và điều tiết

Amina Shaldarbekova

Amina Shaldarbekova là Giảng viên cao cấp tại Khoa Quan hệ Quốc tế, L.N. Gumilyov Eurasian National University, Kazakhstan. Email: a.shaldarbekova@gmail.com.

Các đại học tư là một thành phần quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học tại Kazakhstan. Quốc gia này có hệ thống giáo dục đại học tư nhân hóa cao nhất trong số các nước hậu Xô Viết. Bài viết này phân tích cách thức nhà nước và thị trường đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của khu vực giáo dục đại học tư.

Giáo dục đại học tư (PHE - Private Higher Education) đã trở thành một phần không thể thiếu trong bức tranh giáo dục đại học Kazakhstan. Tương tự như các quốc gia hậu Xô Viết khác, đại học tư bắt đầu xuất hiện vào đầu thập niên 1990 sau sự tan rã của Liên Xô. Trên thực tế, đại học tư thực Kazakhstan đã đánh dấu 30 năm phát triển vào năm 2023 và thể hiện một trường hợp độc đáo so với các quốc gia hậu Xô Viết khác trong khu vực. Mặc dù sự bùng nổ giáo dục tư thực bắt đầu vào những năm 1990 trên khắp không gian hậu Xô Viết, đến nay Kazakhstan vẫn là quốc gia duy nhất có khu vực giáo dục đại học tư mạnh mẽ. Khu vực này giữ vị thế dẫn đầu tại Kazakhstan cả về số lượng cơ sở và quy mô tuyển sinh. Ở các quốc gia hậu Xô Viết khác, ngoại trừ Armenia và Georgia, các cơ sở công lập vẫn chiếm ưu thế về số lượng, với tỷ lệ sinh viên theo học tại trường tư không vượt quá 40% tổng số sinh viên đại học (tính đến năm 2023). Như vậy, Kazakhstan đã trở thành quốc gia duy nhất trong khu vực mà các cơ sở tư thực là nhà cung cấp giáo dục đại học chủ yếu. Bài viết này làm rõ sự mở rộng của PHE tại Kazakhstan và tìm cách lý giải hiện tượng đó.

Bối cảnh

Tại Kazakhstan, PHE được hợp pháp hóa thông qua Luật Giáo dục Đại học năm 1993. Ngay sau đó, các cơ sở ngoài công lập đầu tiên đã xuất hiện. Tương tự như hầu hết các quốc gia hậu Xô Viết, giai đoạn đầu gần như không có hoặc rất ít cơ chế giám sát. Hệ quả là một nền tảng pháp lý yếu cùng với bối cảnh kinh tế - xã hội mới (chủ yếu là suy

thoái kinh tế) trong những năm 1990 và tiền đề độc quyền giáo dục đại học trước đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự bùng nổ nhanh chóng của PHE. Đến năm 1997, Kazakhstan đã có 71 cơ sở giáo dục tư, vượt qua con số 62 trường đại học công lập, và số lượng này tiếp tục tăng. Điều này song hành với tỷ lệ tuyển sinh vào các trường tư cũng tăng mạnh trong thời gian ngắn.

Vào giữa những năm 2000, khu vực tư nhân đạt đến đỉnh cao về số lượng tuyệt đối và vượt trội so với khu vực công lập cả về số lượng cơ sở và sinh viên. Đáng chú ý là đặc điểm của các trường tư tại Kazakhstan không khác biệt nhiều so với ở các quốc gia khác: quy mô nhỏ, tiêu chuẩn học thuật thấp, nguồn lực yếu, học phí rẻ và thiếu đội ngũ giảng viên cơ hữu. Sự tăng trưởng đáng ngờ này đã làm dấy lên nhiều lo ngại. Một giai đoạn suy giảm sau đó đã xảy ra, chủ yếu do việc nhà nước chậm trễ trong điều tiết - điều cũng có thể quan sát được ở các quốc gia khác. Cuối những năm 2000, nhiều cơ sở tư đã bị đóng cửa hoặc sáp nhập. Đồng thời, chính phủ cũng siết chặt điều kiện thành lập cơ sở mới. Tuy nhiên, khu vực này vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống. Theo dữ liệu của Cục Thống kê Quốc gia, vào năm 2023, 59,8% trong tổng số 112 cơ sở giáo dục đại học là tư thực, chiếm 54,2% trong tổng số 592.700 sinh viên cả nước. Phân tích cho thấy cả nhà nước và thị trường đều là động lực thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân ở Kazakhstan.

Vai trò của Nhà nước

Giáo dục đại học tư Kazakhstan phát triển

trong bối cảnh diễn ra các cải cách giáo dục đại học đang diễn ra. Kể từ khi hình thành, khu vực này không ngừng thích nghi trong quá trình xây dựng một hệ thống giáo dục đại học quốc gia, vốn đặt trọng tâm vào khu vực công. Trong bối cảnh đó, hệ thống giáo dục đại học công lập, được phát triển dựa trên mô hình Xô Viết, đã trải qua nhiều giai đoạn chuyển đổi sâu rộng, từ việc áp dụng các cải cách mang tính tân tự do cho đến tiến trình hội nhập với hệ thống Bologna. Đồng thời, khu vực tư nhân cũng buộc phải điều chỉnh và thích ứng linh hoạt với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế - xã hội.

Không thể phủ nhận rằng, ở một mức độ nhất định, một số cải cách nêu trên đã được triển khai nhằm kích thích sự phát triển của khu vực tư nhân trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, nhà nước đồng thời cũng đóng vai trò then chốt trong việc hợp pháp hóa và chính thức công nhận khu vực này. Vào đầu những năm 2000, chính phủ đã ban hành một khuôn khổ pháp lý và quản lý thống nhất áp dụng cho cả khu vực công và tư. Theo đó, các cơ sở ngoài công lập buộc phải tuân thủ các quy trình về cấp phép, kiểm định và công nhận chất lượng. Điều này vừa tạo điều kiện để nhà nước thực hiện chức năng kiểm soát, vừa mang lại lợi ích cho các cơ sở tư thực thông qua việc thiết lập một chuẩn mực chất lượng tối thiểu. Nhờ vào hệ thống pháp lý do nhà nước thiết lập, bất chấp nhiều tranh luận và chỉ trích, khu vực tư vẫn tiếp tục duy trì quy mô hoạt động đáng kể và ngày càng khẳng định vai trò như một lựa chọn thay thế hợp pháp và hợp lệ trong hệ thống giáo dục đại học.

Một chính sách quan trọng khác góp phần thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư là việc công nhận chính thức văn bằng do các cơ sở giáo dục tư thực cấp. Tại Kazakhstan, theo mô hình giáo dục đại học truyền thống, Bộ Giáo dục và Khoa học là cơ quan duy nhất có thẩm quyền cấp bằng tốt nghiệp (thường gọi là diplomas) cho sinh viên. Tuy nhiên, Luật Giáo dục năm 1999 đã đánh dấu một bước ngoặt khi mở rộng quyền cấp bằng quốc gia cho cả các cơ sở ngoài công lập - một chính sách được duy trì đến năm 2021. Trong một hệ thống giáo dục vốn được kiểm soát tập trung bởi nhà nước, việc cho phép các cơ

sở tư thực có quyền cấp bằng tương đương với các trường công lập đã tạo nên một bước chuyển đáng kể, giúp thu hút đông đảo sinh viên đến với khu vực tư. Có thể thấy, quyền cấp bằng đóng vai trò như một điều kiện tiên quyết cho sự mở rộng của khu vực tư và, ở một mức độ nhất định, là động lực chính thúc đẩy sự phát triển của giáo dục đại học tư thực tại các quốc gia hậu Xô Viết.

Sự tăng trưởng cũng có thể được lý giải bởi quá trình tư nhân hóa một số trường đại học công lập. Vào năm 2000, Chính phủ đã có chủ trương tư nhân hóa hoàn toàn hoặc một phần một số đại học công lập. Sau một thời gian, có hai trường công chuyển hoàn toàn thành tư thực, tám trường khác được tổ chức lại thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ khoảng 20-35% cổ phần, phần còn lại thuộc về các nhà đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, đến năm 2021, Nhà nước cũng đã thoái vốn, bán lại cho các tổ chức tư nhân. Kết quả tất cả các cơ sở giáo dục này đã trở thành trường tư nhân hoàn toàn. Quá trình này góp phần đáng kể vào sự gia tăng số lượng trường đại học cũng như số sinh viên tư thực.

Vai trò của thị trường

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực giáo dục đại học tư tại Kazakhstan phần lớn bắt nguồn từ nhu cầu thực tiễn của thị trường. Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng cơ sở - dù không đồng nghĩa với chất lượng - phản ánh mức độ chấp nhận cao từ phía người học, bất chấp sự cạnh tranh không cân sức với khu vực công lập. Dù vẫn tồn tại những lo ngại về chất lượng đào tạo và tính bền vững trong vận hành, các cơ sở tư thực vẫn thu hút đông đảo sinh viên nhờ yêu cầu đầu vào linh hoạt và mức học phí phù hợp hơn so với nhiều trường công lập.

Ban đầu, sự gia tăng số lượng sinh viên được xem là dấu hiệu tích cực đối với việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, đặc biệt đối với các nhóm dân cư trước đây ít được phục vụ. Hình thức đào tạo linh hoạt cũng là yếu tố thu hút quan trọng: vào những năm 2000, gần 50% sinh viên tại các trường tư học theo hình thức bán thời gian - điều này cho phép họ kết hợp việc học với công việc hoặc các nghĩa vụ gia đình. Đồng thời, ngay từ đầu, các cơ sở tư mới hình thành đã cung cấp các

chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động, từ đó củng cố vai trò như một kênh đào tạo hiệu quả và thiết thực.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh các trường đại học công lập thu học phí cao nhưng vẫn tuyển sinh với tỷ lệ lớn sinh viên tự túc, các trường tư với mức học phí thấp hơn đã trở thành lựa chọn khả thi hơn cho sinh viên đến từ các gia đình có thu nhập trung bình và thấp. Điều này không chỉ góp phần bình ổn chi phí học tập trong toàn hệ thống, mà còn thúc đẩy sự phân tầng tự nhiên trong nội bộ khu vực tư. Thị trường đã hình thành rõ rệt sự phân hóa giữa các cơ sở tư phục vụ nhu cầu đại trà và những trường hướng tới nhóm sinh viên có khả năng chi trả cao hơn, từ đó thúc đẩy sự đa dạng hóa cả về mô hình hoạt động lẫn chất lượng đào tạo trong khu vực tư.

Động thái hiện tại và triển vọng

Trong những thập niên gần đây, khu vực giáo dục đại học tư tại Kazakhstan đã vươn lên giành vị thế đáng kể trong hệ thống giáo dục quốc gia, không chỉ về số lượng mà còn về sự đa dạng mô hình đào tạo. Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở tư vẫn hoạt động ở phân khúc thấp trong hệ thống phân tầng đại học, với nguồn lực hạn chế và chất lượng đào tạo còn nhiều tranh cãi. Chỉ một số ít trường tư đã đạt được vị thế vững chắc, đủ năng lực cạnh tranh ở cấp quốc gia và từng bước xây dựng uy tín học thuật. Đồng thời, các quan điểm trái chiều về vai trò và giá trị của khu vực tư vẫn tồn tại, nhưng xu hướng nhận thức của các bên liên quan - bao gồm cả công chúng và giới chuyên môn - đang dần chuyển sang hướng phân biệt rõ ràng giữa các cơ sở có

chất lượng và những đơn vị hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn.

Nhìn tổng thể, những xu hướng hiện tại cho thấy khu vực tư sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học Kazakhstan, với tỷ trọng cao về cả số lượng cơ sở lẫn quy mô sinh viên. Tuy nhiên, giai đoạn bùng nổ số lượng cơ sở như những năm 2000 khó có khả năng lặp lại. Ngược lại, thị trường đang chứng kiến xu hướng tái cấu trúc, trong đó các cơ sở tư thu hút nhu cầu đại trà nhưng thiếu năng lực cạnh tranh đang dần bị thu hẹp hoặc đào thải. Trong khi đó, nhóm các cơ sở có năng lực quản trị tốt và định vị rõ ràng sẽ có cơ hội mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phục vụ hiệu quả hơn các nhóm người học đa dạng, từ đó góp phần tái định hình vai trò của khu vực tư trong hệ sinh thái giáo dục đại học hiện đại.

Sự tăng trưởng nhanh chóng của khu vực giáo dục đại học tư tại Kazakhstan là kết quả của sự kết hợp giữa định hướng chính sách hỗ trợ và động lực mạnh mẽ từ thị trường. Mặc dù phải đối mặt với nhiều bất lợi trong cạnh tranh với các cơ sở công lập, đặc biệt về uy tín và nguồn lực, các trường đại học tư vẫn thu hút được một lượng lớn người học, phản ánh nhu cầu thực tế và mức độ chấp nhận cao từ phía thị trường giáo dục. Dù tồn tại không ít quan ngại liên quan đến chất lượng đào tạo và tính ổn định dài hạn - những vấn đề thường gặp ở các cơ sở tư thực mới thành lập - giáo dục đại học tư vẫn là lựa chọn hấp dẫn đối với nhiều sinh viên nhờ điều kiện tuyển sinh linh hoạt, học phí tương đối thấp và khả năng tiếp cận rộng rãi hơn so với khu vực công.

Áp lực với giáo dục đại học tư ở Trung Quốc: Chất lượng, chính sách và suy giảm dân số

Cassidy Gong

Cassidy Gong là Giảng viên và Trợ lý nghiên cứu viên tại Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học Quốc tế và Canada (CIHE), thuộc Viện Nghiên cứu Giáo dục Ontario, Đại học Toronto, Canada. Email: cassidy.gong@mail.utoronto.ca.

Nằm ở tầng thấp nhất trong hệ thống giáo dục đại học phân tầng rõ rệt của Trung Quốc, giáo dục đại học tư (Private Higher Education - PHE) đang đối mặt đồng thời với những thách thức tồn tại từ lâu và các bất ổn mới đe dọa trực tiếp đến sự sống còn của khu vực này. Bài viết này phân tích những khó khăn kéo dài trong nỗ lực nâng cao chất lượng cũng như sự bất ổn ngày càng gia tăng trong môi trường chính sách mà PHE Trung Quốc đang phải đối mặt.

Trung Quốc, quốc gia sở hữu hệ thống giáo dục đại học lớn nhất thế giới, hiện có khu vực giáo dục đại học tư lớn thứ ba toàn cầu, với hơn 700 cơ sở đào tạo và trên 5 triệu sinh viên. Với tỷ lệ nhập học thô (tổng số sinh viên/dân số trong độ tuổi) đạt 60,2%, giáo dục đại học Trung Quốc đã chuyển mình từ mô hình tinh hoa sang phổ cập chỉ trong vòng hai thập kỷ. Trong quá trình mở rộng hệ thống, khu vực PHE được chính phủ khuyến khích đóng vai trò "đáp ứng nhu cầu", cung cấp cơ hội học tập cho những thí sinh có kết quả thấp nhất trong kỳ thi tuyển sinh đại học toàn quốc (gaokao).

Hiện nay, khu vực PHE chiếm khoảng một phần tư tổng số sinh viên sau trung học, song vẫn bị gắn mác là có chất lượng thấp, bằng đại học do các trường tư cấp thường bị phân biệt đối xử trên thị trường lao động. Chính sách công đối với PHE cũng ngày càng biến động, đặc biệt trong vấn đề phân định giữa mô hình phi lợi nhuận và lợi nhuận. Trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm lại, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, cùng với xu hướng suy giảm dân số, các cơ sở giáo dục tư Trung Quốc đang đối diện với nhiều bất định và thách thức lớn trong tương lai.

Thách thức nâng cao chất lượng

Nỗ lực nâng cao chất lượng tại phần lớn các PHE ở Trung Quốc đang rơi vào vòng luẩn quẩn, bắt nguồn từ sự phụ thuộc hoàn toàn vào học phí, điểm đầu vào thấp của sinh viên và khả năng yếu kém trong việc thu hút, giữ

chân đội ngũ giảng viên chất lượng cao. Việc gần như chỉ dựa vào học phí - thường là nguồn thu duy nhất - buộc các PHE phải giới hạn hoạt động của mình trong những chương trình đào tạo chi phí thấp, chủ yếu tập trung vào các ngành như kinh doanh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin. Hệ quả là học phí tại các PHE trung bình cao gấp ba lần so với các trường công lập, trong khi tỷ suất hoàn vốn về việc làm sau tốt nghiệp lại thấp hơn đáng kể. Ước tính, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm tại các trường công lập cao hơn 50% so với các PHE. Ngoài ra, điểm thi đầu vào trung bình của sinh viên các trường công lập cũng cao hơn sinh viên các PHE khoảng 51 điểm, phản ánh sự chênh lệch rõ rệt về năng lực đầu vào. Tuy nhiên, việc nhiều gia đình vẫn chấp nhận trả mức học phí cao cho một nền giáo dục không tương xứng về chất lượng được lý giải bởi giá trị truyền thống coi trọng thành tựu học tập trong các xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, nơi mà giáo dục được xem như biểu tượng danh dự của cả gia đình.

Khó khăn trong việc thu hút và giữ chân giảng viên xuất sắc đã hạn chế chất lượng đào tạo và sự cải thiện tổng thể cơ sở đào tạo của các PHE. Các trường tư phần lớn vẫn phải dựa vào đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đã nghỉ hưu từ hệ thống đại học công lập. Dù nguồn nhân lực này mang lại kinh nghiệm quý giá, nhưng cũng đặt ra những hạn chế như thiếu sự đổi mới sáng tạo và chậm thích ứng với các phương pháp giảng dạy hiện đại.

Hệ quả là chương trình đào tạo tại các PHE ngày càng đồng dạng với các trường công, đi ngược lại mục tiêu định vị khác biệt mà khu vực tư thực theo đuổi. Trong khi đó, nhiều giảng viên trẻ, dù mức lương tại khu vực công có thể thấp hơn, vẫn ưu tiên làm việc tại đây nhờ những lợi thế như chế độ đãi ngộ tốt, sự ổn định nghề nghiệp, lương hưu hấp dẫn và địa vị xã hội cao. Mặc dù trên lý thuyết, các chính sách tài trợ nghiên cứu không loại trừ trường tư, nhưng trên thực tế, phần lớn nguồn quỹ nghiên cứu của chính phủ vẫn tập trung vào các trường công lập hàng đầu. Các PHE tuy có tham vọng phát triển nghiên cứu, nhưng nguồn ngân sách hạn chế khiến giảng viên phải đảm nhận khối lượng giảng dạy lớn, không còn đủ thời gian cho hoạt động học thuật chuyên sâu.

Môi trường chính sách biến động

Thống kê cho thấy, khoảng 30% các PHE ở Trung Quốc thuộc sở hữu gia đình, 30% thuộc doanh nghiệp tư nhân và 40% còn lại do các tổ chức thiện nguyện, doanh nghiệp nhà nước hoặc trường công lập nắm giữ. Khoảng 80% các PHE được thành lập với mục tiêu tạo lợi nhuận, dù trên danh nghĩa pháp lý, phần lớn đều đăng ký dưới hình thức phi lợi nhuận. Trong nhóm sở hữu gia đình và doanh nghiệp tư nhân, không ít nhà đầu tư đã duy trì hoạt động qua hai thế hệ để xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục này.

Trước sự mơ hồ trong chính sách và những tranh cãi kéo dài về mô hình lợi nhuận, sau năm 2010, chính phủ Trung Quốc đã ban hành quy định yêu cầu tất cả các PHE phải lựa chọn dứt khoát hình thức hoạt động: vì lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, trước năm 2021. Tuy nhiên, đến nay, chỉ có 24 cơ sở (khoảng 3% tổng số PHE) đăng ký "trót lọt" vì lợi nhuận, chiếm chưa đầy 4% tổng số sinh viên khu vực PHE. Đáng chú ý, phần lớn những cơ sở này thuộc các tập đoàn giáo dục lớn hoặc có sự tham gia vốn của doanh nghiệp nhà nước. Tốc độ đăng ký rất chậm so với kỳ vọng, bởi ban đầu, khoảng một nửa số PHE từng bày tỏ mong muốn chuyển đổi sang mô hình vì lợi nhuận. Dù nhiều cơ sở lo ngại về chi phí đánh giá lại đất đai, tài sản cố định và nghĩa vụ thuế doanh nghiệp, họ vẫn kỳ vọng được pháp luật công nhận quyền sở hữu tài sản và đất đai theo quy định doanh nghiệp. Theo Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020,

pháp nhân vì lợi nhuận được quyền phân chia lợi nhuận và chỉ định thừa kế tài sản khi giải thể - những quyền lợi mà mô hình phi lợi nhuận không có.

Tuy vậy, việc lựa chọn hình thức hoạt động không hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các PHE. Trên thực tế, nhiều hồ sơ xin chuyển sang mô hình vì lợi nhuận đã bị từ chối, chủ yếu bởi các sở giáo dục địa phương - chứ không phải chính quyền trung ương - với lý do thiếu hướng dẫn chi tiết về quy trình. Điều này cho thấy một tín hiệu rõ ràng rằng chính phủ quốc gia không thực sự khuyến khích phát triển mô hình giáo dục tư vì lợi nhuận.

Sau những bất ổn do nỗ lực phân định mô hình sở hữu gây ra, chính phủ tiếp tục yêu cầu hàng trăm trường tư thực hoạt động theo mô hình liên kết với các trường công lập phải lựa chọn tách riêng, sáp nhập vào hệ thống công hoặc đóng cửa. Các cơ sở lựa chọn tách ra phải đáp ứng nhiều điều kiện nghiêm ngặt, chịu chi phí chuyển đổi cao và bắt buộc phải duy trì mô hình phi lợi nhuận, do các phức tạp pháp lý trong mô hình hợp tác công-tư trước đây. Chính sách này đẩy nhiều PHE vào tình thế lúng túng, khi họ phải tìm cách tồn tại trong môi trường pháp lý thiếu rõ ràng giữa hai hình thức lợi nhuận và phi lợi nhuận. Thậm chí, tại một số tỉnh, các PHE đăng ký phi lợi nhuận vẫn bị áp thuế doanh nghiệp tới 25% trên học phí và phí ký túc xá, càng làm trầm trọng thêm áp lực tài chính vốn đã rất lớn.

Kết luận

Bị mắc kẹt trong vòng xoáy giữa thách thức nâng cao chất lượng đào tạo và môi trường chính sách thiếu ổn định, giáo dục đại học tư PHE tại Trung Quốc hiện nay còn phải đối mặt với một nguy cơ sinh tồn mới: sự suy giảm dân số, hệ quả kéo dài từ chính sách một con được thực thi nghiêm ngặt trong giai đoạn 1979-2013. Dấu hiệu của cuộc khủng hoảng đã trở nên rõ rệt khi nhiều trường tiểu học và trung học tư ở các thành phố lớn như Bắc Kinh và Thượng Hải buộc phải đóng cửa vì thiếu học sinh.

Bước sang năm 2024, lần đầu tiên, nhiều cơ sở giáo dục đại học tư không thể tuyển đủ chỉ tiêu do chính phủ giao, phản ánh trực tiếp

tác động kép của sự suy giảm dân số và nhu cầu học tập co hẹp. Cùng với đó, tình hình kinh tế tăng trưởng chậm, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, càng làm gia tăng sức ép lên khu vực PHE. Trong bối cảnh này, tương lai

của giáo dục đại học tư tại Trung Quốc tiếp tục phủ bóng bất định, đòi hỏi các cơ sở phải tái cấu trúc chiến lược hoạt động nếu muốn duy trì sự tồn tại lâu dài.

Giáo dục đại học tư tại Brazil: Tính công bằng và đào tạo từ xa

Flavio Carvalhaes và Simon Schwartzman

Flavio Carvalhaes là Phó Giáo sư tại Khoa Xã hội học, Federal University of Rio de Janeiro, Brazil. Email: flavio.carvalhaes@ifcs.ufrj.br.

Simon Schwartzman là Học giả thỉnh giảng tại Khoa Chính sách Khoa học và Công nghệ, State University of Campinas, Brazil. Email: simon@schwartzman.org.br.

Nghiên cứu này khám phá sự phức tạp của hệ thống giáo dục đại học Brazil, vốn nổi bật với sự thống trị của các cơ sở tư vì lợi nhuận, sự mở rộng nhanh chóng của hình thức đào tạo từ xa, cùng những thách thức dai dẳng trong việc đảm bảo chất lượng và thúc đẩy công bằng. Chúng tôi phân tích những yếu tố lịch sử và chính trị đã định hình nên bức tranh này, đồng thời thảo luận về hệ quả của chúng đối với chính sách công, đặc biệt trong bối cảnh chính quyền của Tổng thống Lula.

Hệ thống giáo dục đại học của Brazil do các tổ chức tư nhân thống trị, chiếm khoảng 80% tổng số tuyển sinh. Khu vực đại học tư từ thiện đã bị thu hẹp lại còn một số trường do các tôn giáo và cộng đồng thành lập, trong khi khu vực vì lợi nhuận do một nhóm các tập đoàn giáo dục lớn có cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thống trị. Tính đến năm 2023, 10 trường học-công ty đã tuyển khoảng 37% tổng số tuyển sinh của cả nước, chủ yếu cung cấp giáo dục từ xa với chi phí thấp. Dữ liệu về tổng số và số lượng tuyển sinh mới trong giáo dục trực tiếp và giáo dục từ xa - lần lượt là 42% và 58% - cho thấy sự phổ biến của giáo dục từ xa đang gia tăng.

Bối cảnh lịch sử và so sánh với Mỹ Latinh

Giáo dục đại học tư tại Brazil xuất hiện từ khá sớm, bắt đầu từ những năm 1960, khi luật pháp yêu cầu các cơ sở đào tạo phải được

chọn lọc, có đội ngũ giảng viên làm việc toàn thời gian và định hướng nghiên cứu. Chỉ Chính phủ liên bang và một số bang giàu có như São Paulo mới đủ khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn này. Khi Brazil chuyển từ mô hình giáo dục tinh hoa sang giáo dục đại chúng, các trường công lập trở nên quá đắt đỏ và không thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ. Điều này khác biệt với phần lớn các quốc gia Mỹ Latinh, nơi sinh viên tốt nghiệp phổ thông thường có thể tiếp cận các trường công lập và chỉ sau đó mới diễn ra sự mở rộng quy mô lớn của khối tư thực.

Thời kỳ Lula và Bolsonaro

Trong thập niên 1990, dưới thời Tổng thống Cardoso, Chính phủ Brazil cho phép các cơ sở giáo dục đại học tư hoạt động theo hình thức vì lợi nhuận, mở ra một thị trường tạo điều

kiện cho những cơ sở lớn và hiệu quả hơn có thể mua lại các trường nhỏ. Đảng Lao động, dưới thời các Tổng thống Lula và Rousseff (2003-2018), vốn có mối quan hệ chặt chẽ với khu vực trường công và thường nhìn nhận khu vực tư với sự nghi ngờ. Tuy nhiên, mở rộng tiếp cận giáo dục đại học trở thành ưu tiên hàng đầu của chính quyền Lula và khu vực tư nhân được xem là kênh hiệu quả để đạt được mục tiêu này. Chính phủ đã triển khai hai công cụ chính: chương trình "Đại học cho Mọi người" (ProUni) cung cấp ưu đãi miễn thuế cho các cơ sở tư thực đối lấy việc cấp học bổng cho sinh viên; và chương trình cho vay sinh viên FIES với đỉnh điểm năm 2014 khi chương trình này chi trả học phí cho khoảng 40% sinh viên mới vào các trường tư. Mặc dù cũng có những nỗ lực mở rộng hệ thống đại học công lập, tác động tổng thể của các biện pháp này vẫn nhỏ hơn đáng kể so với sự mở rộng của khu vực tư.

Để giải quyết bất công xã hội trong hệ thống công lập, luật năm 2012 yêu cầu các trường đại học liên bang dành ít nhất 50% chỉ tiêu cho sinh viên thuộc diện chính sách. Kết quả là tỷ lệ sinh viên không phải người da trắng (gồm các nhóm "pretos" và "pardos") tăng từ 22% lên 50%, với hơn 60% xuất thân từ các trường phổ thông công lập, phản ánh rõ nét nguồn gốc thu nhập thấp của nhóm này.

Tuy nhiên, tất cả các chính sách mở rộng nguồn lực công này đều bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2015, khiến ngân sách liên bang bị cắt giảm mạnh. Chương trình cho vay sinh viên bị thu hẹp, buộc khu vực tư thực chuyển hướng đầu tư sang đào tạo từ xa. Đồng thời, các khoản đầu tư mở rộng đại học công cũng không được thực hiện như kế hoạch ban đầu.

Năm 2022, Jair Bolsonaro đắc cử tổng thống với cương lĩnh cánh hữu, đề cao tự do thị trường, chống tham nhũng trong khu vực công và cổ vũ các giá trị bảo thủ. Chính quyền Bolsonaro coi giới khoa học và các trường đại học công lập như những cơ sở chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng cánh tả. Trong đại dịch COVID-19, Chính phủ thể hiện quan điểm phản khoa học, phản đối tiêm vaccine và các biện pháp giãn cách xã hội của các bang. Các trường đại học công lập phải đối mặt với việc cắt giảm ngân sách nghiêm trọng, ảnh hưởng

đến hoạt động thường nhật và lương giảng viên.

Khi nhậm chức vào năm 2023, chính quyền của Tổng thống Lula đã tập trung vào một số ưu tiên then chốt, tương tự như các nhiệm kỳ trước của ông: tài trợ, mở rộng hệ thống, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục, và tăng cường quản lý. Bên cạnh đó, ông cũng chú trọng đến các vấn đề liên quan đến giáo dục sau đại học và nghiên cứu khoa học.

Tài chính và quyền tự chủ đại học

Các trường đại học liên bang chiếm khoảng 13% tổng số sinh viên, với 121 cơ sở tiêu tốn khoảng 9 tỷ USD mỗi năm. Tổng ngân sách của Bộ Giáo dục khoảng 24 tỷ USD, trong đó 80-90% dùng để trả lương và phúc lợi hưu trí cho đội ngũ cán bộ. Chi phí vận hành thường xuyên chiếm thêm 10-15%, khiến phần ngân sách dành cho đầu tư cơ sở vật chất gần như không đáng kể. Chính quyền mới chỉ đảm bảo được nguồn chi thường xuyên và chi trả lương hiện tại, nhưng không đủ khả năng tăng lương hay cải thiện cơ sở vật chất, dẫn đến một đợt đình công trên diện rộng năm 2023 tại hầu hết các trường công.

Luật pháp Brazil trao quyền tự chủ cho các trường đại học, nhưng trên thực tế, các trường công vẫn bị kiểm soát chặt chẽ về quyền tiếp cận và quản lý tài chính. Các đề xuất tăng tính tự chủ đi kèm yêu cầu về trách nhiệm giải trình thường vấp phải sự phản đối từ giới học thuật, do lo ngại cải cách sẽ mở đường cho tư nhân hóa giáo dục công lập.

Tỷ lệ nhập học đại học ở Brazil vẫn thấp so với tiêu chuẩn quốc tế. Tăng trưởng những năm gần đây chủ yếu đến từ khu vực tư thực đào tạo từ xa. Tuy nhiên, năm 2024, Chính phủ đã quyết định không cho phép thành lập thêm các chương trình đào tạo từ xa mới. Hiệu quả dài hạn của chính sách này còn chưa rõ ràng, và chính phủ đang chịu áp lực phải ban hành tiêu chuẩn chi tiết cho hình thức đào tạo này.

Các cơ sở tư thực tinh hoa mới

Tình trạng khó khăn tài chính tại các trường công lập và sự thay đổi trong cơ cấu sinh viên đã mở đường cho sự hình thành một phân khúc mới: Các cơ sở giáo dục tư tinh hoa, đặc biệt trong các lĩnh vực quản trị kinh doanh, kinh tế, kỹ thuật và y khoa. Một số trong số

đó là trường thiện nguyện được tài trợ bởi khối doanh nghiệp, kết hợp giữa học phí cao và chương trình học bổng cho sinh viên xuất sắc. Brazil đang dần tiệm cận mô hình của nhiều quốc gia Mỹ Latinh khác, nơi khu vực tư thực đáp ứng nhu cầu đào tạo cho tầng lớp tinh hoa, còn khu vực công lập phục vụ đại bộ phận dân cư có thu nhập thấp hơn.

Đào tạo sau đại học và hoạt động nghiên cứu

Brazil nổi bật trong khu vực với hệ thống đào tạo sau đại học và nghiên cứu lớn mạnh, chủ yếu tập trung tại các trường đại học công lập. Năm 2013, gần 400 nghìn học viên thạc sĩ và tiến sĩ theo học khoảng 5.000 chương trình, hoàn toàn miễn học phí và phần lớn được nhận học bổng. Nhiều chương trình trong số này đồng thời là những trung tâm nghiên cứu hàng đầu. Ngoài ra, khoảng 1,5 triệu sinh viên theo học các chương trình sau đại học không kiểm định tại các trường tư, chủ yếu tập trung

vào đào tạo nghề nghiệp hoặc kỹ năng chuyên sâu như các chương trình MBA.

Kết luận

Hệ thống giáo dục đại học tư quy mô lớn của Brazil phản ánh sự tương tác phức tạp giữa động lực thị trường, vai trò quản lý của nhà nước và đổi mới công nghệ. Tương lai của hệ thống này vẫn còn nhiều bất định, khi Chính phủ phải đối mặt với thách thức trong việc cải thiện chất lượng đào tạo từ xa, duy trì chính sách công bằng và cân bằng vai trò giữa khu vực công lập và tư thực. Câu hỏi đặt ra là liệu các bên liên quan, đặc biệt là Chính phủ liên bang, có thể xây dựng thành công một hệ thống được điều tiết hợp lý, phục vụ tốt nhu cầu của người học và xã hội hay không. Điều này vẫn còn bỏ ngõ.

Chuyển đổi số và sự phát triển của giáo dục đại học tư nhân ở Đức

Isak Frumin và Alexander Kalgin

Isak Frumin là Giáo sư và Trưởng trạm quan sát Đổi mới Giáo dục Đại học tại Constructor University (tiền thân là Jacobs University Bremen), Đức. E-mail: ifrumin@constructor.university.

Alexander Kalgin là Nhà phân tích cấp cao tại Constructor University Bremen, Đức. E-mail: akalgin@constructor.university.

Giáo dục đại học tư nhân ở Đức đang phát triển bất chấp những thách thức về dân số. Bài viết này xem xét sự mở rộng của lĩnh vực này, vốn được thúc đẩy mạnh mẽ bởi chuyển đổi số. Các cơ sở tư nhân đang tích cực triển khai giáo dục trực tuyến và sử dụng trí tuệ nhân tạo, tận dụng công nghệ để cải thiện hiệu quả và giảm chi phí cung cấp dịch vụ. Tầm quan trọng của các trường đại học khoa học ứng dụng tập trung vào các chương trình định hướng nghề nghiệp cũng đang tăng lên. Bức tranh giáo dục đại học của Đức, vốn chủ yếu là công lập, đang được định hình lại trong bối cảnh thay đổi công nghệ mạnh mẽ.

Khi mô tả thị trường giáo dục đại học tư nhân (Private Higher Education - PHE) ở Đức vào năm 2022, Barbara Kehm đã viết

trong IHE số 109: "Phần lớn các cơ sở tư nhân được coi là quá nhỏ, quá chuyên biệt và thường quá bình thường để thu hút nhiều sự chú ý

của công chúng. Do đó, lĩnh vực này thực sự không tạo ra cạnh tranh hay mối đe dọa cho khu vực công". Mặc dù chúng tôi đồng ý rằng khu vực tư nhân không cạnh tranh trực tiếp với khu vực công của hệ thống giáo dục đại học, nhưng có thể thấy bức tranh này đang thay đổi. Giáo dục đại học tư nhân đang phát triển và trở thành một phần quan trọng của hệ thống giáo dục đại học. Làm thế nào điều này có thể xảy ra trong một hệ thống chủ yếu là công lập, lại trong bối cảnh số lượng học sinh tốt nghiệp giảm đi? Chúng tôi sẽ cố gắng trả lời câu hỏi này dưới đây.

Tăng trưởng của PHE

Dân số châu Âu là một trong những khu vực già nhất thế giới và đang tiếp tục già đi. Xu hướng này cũng hiển nhiên ở Đức. Số lượng người trẻ hiện tại ở Đức đang ở mức thấp lịch sử. Kể từ cuộc điều tra dân số đầu tiên vào năm 1950, tỷ lệ người từ 15-24 tuổi chưa bao giờ thấp như hiện nay. Để so sánh: vào năm 1984, người trẻ chiếm 16,7% dân số Tây Đức; đến năm 2023, tỷ lệ người trẻ ở nước Đức thống nhất đã giảm xuống còn 10%.

Người ta có thể kỳ vọng thấy tác động đến số lượng sinh viên nhập học đại học. Tuy nhiên, tổng số sinh viên nhập học tại các cơ sở giáo dục đại học (Higher Education Institutions - HEIs) không giảm cho đến gần đây (tổng số nhập học đạt đỉnh 2,94 triệu vào năm 2020 và chỉ giảm nhẹ xuống con số 2,87 triệu vào năm 2024). Điều thú vị là phân tích xem sự sụt giảm này thực sự xảy ra ở đâu. Từ năm 2019 đến 2024, số lượng sinh viên nhập học tại các HEIs công lập giảm từ 2,59 triệu xuống 2,46 triệu, trong khi số lượng sinh viên trường tư tăng từ 246 nghìn lên 372 nghìn. Giáo dục đại học tư nhân (PHE), vốn chỉ có 39 nghìn sinh viên vào năm 2004, đã cho thấy sự tăng trưởng ổn định. Ngày nay, 13% tổng số sinh viên bậc cao đẳng/đại học ở Đức đang theo học tại các HEIs tư nhân (so với 8,5% vào năm 2015). Điều đáng chú ý là PHE đã phát triển ngay cả trong bối cảnh xu hướng dân số tiêu cực. Do đó, giáo dục đại học tư nhân không chỉ tăng thị phần của mình mà còn làm cho "cái bánh" lớn hơn.

Một số HEIs tư nhân đang phát triển thành các "siêu đại học" (mega university): Trường đại học khoa học ứng dụng (University of Applied Sciences - UAS) lớn nhất ở Đức hiện là một

trường tư (IU Hochschule, với hơn 130 nghìn sinh viên), tiếp theo là FOM Hochschule, một UAS tư nhân khác với hơn 50 nghìn sinh viên. Hochschulkompass.de, nền tảng trực tuyến chính thức của Đức cung cấp thông tin về các trường đại học và chương trình học trong nước, báo cáo rằng tính đến năm 2024, có 275 HEIs công lập và 110 HEIs tư nhân ở Đức.

Lĩnh vực giáo dục đại học tư nhân ở Đức có lịch sử tương đối ngắn, vì các cơ sở công lập chiếm ưu thế trong hệ thống giáo dục đại học của đất nước cho đến khi trường đại học tư nhân đầu tiên được chính thức công nhận là Đại học Witten/Herdecke, thành lập vào năm 1983. Để hiểu lịch sử này, cần nhớ rằng hệ thống giáo dục đại học Đức bao gồm ba loại hình chính của các cơ sở, được phân loại theo trọng tâm và phương pháp giáo dục: các trường đại học truyền thống (Universitäten), các trường đại học khoa học ứng dụng (Fachhochschulen) và các trường cao đẳng nghệ thuật và âm nhạc (Kunst-und Musikhochschulen). Các trường đại học truyền thống đôi khi còn được gọi là "các trường đại học nghiên cứu" hoặc "các trường đại học tổng hợp". Trong những thập kỷ gần đây, tầm quan trọng của các trường UAS công lập trong giáo dục đại học Đức đã tăng lên. Nhiều trường trong số đó hiện cung cấp cả các chương trình sau đại học. Điều tương tự cũng đúng với các trường UAS tư nhân. Hầu hết các HEIs tư nhân hiện nay thực chất là các trường UAS (Hochschulkompass.de báo cáo có 83 UAS tư nhân và 21 trường đại học tư nhân theo mô hình truyền thống).

So với các trường đại học công lập, tỷ lệ sinh viên của các trường đại học tư nhân trong các lĩnh vực kinh tế, luật và khoa học xã hội rất lớn (69% so với 34% tại các HEIs công lập về số lượng sinh viên nhập học), trong khi các ngành khoa học tự nhiên (13% so với 41%) và nhân văn (0,7% so với 13%) ít được đại diện hơn nhiều.

Đức có một lĩnh vực rất nhỏ các cơ sở tư nhân hàng đầu tập trung nghiên cứu.

Các HEIs này bao gồm ba trường đại học nghiên cứu "tổng hợp" (Constructor University, Zeppelin University, và Witten/Herdecke University) và một số ít HEIs chuyên ngành. Ngay cả các trường đại học "tổng hợp" tư nhân này, với rất ít trường là

ngoại lệ, cũng không cạnh tranh được với các trường đại học "tổng hợp" công lập về nghiên cứu (các ấn phẩm và tài trợ). Phần lớn các cơ sở tư nhân có thể được mô tả là chủ yếu "định hướng nghề nghiệp".

Hầu hết các trường đại học tư nhân hoạt động dưới hình thức tổ chức phi lợi nhuận. Đồng thời, tầm quan trọng của các HEIs tư nhân vì lợi nhuận và số lượng sinh viên của họ đang tăng lên (ví dụ như IU Hochschule với hơn 130 nghìn sinh viên là trường vì lợi nhuận). Thực tế này càng đáng ngạc nhiên hơn trong bối cảnh xã hội Đức có niềm tin mạnh mẽ vào giáo dục đại học miễn phí.

Những người tham gia mới

Vậy những sinh viên đang theo học tại các HEIs tư nhân là ai? Một trong những câu trả lời là sinh viên quốc tế. Hầu hết các chương trình cử nhân giảng dạy bằng tiếng Anh ở Đức được cung cấp bởi các HEIs tư nhân (để so sánh: các HEIs tư nhân cung cấp 31 chương trình dạy bằng tiếng Anh, trong khi các HEIs công lập cung cấp 25 chương trình tương tự).

Tuy nhiên, một phần đáng kể sinh viên là người dân trong nước. Điều này có nghĩa là các nhóm mới đang bước vào giáo dục đại học. Một nhóm như vậy là sinh viên thế hệ đầu tiên mà cha mẹ họ chưa có cơ hội được giáo dục bậc cao đẳng/đại học. Nhóm đang mở rộng này đối mặt với những thách thức riêng khi thích ứng với cuộc sống đại học, vì họ thường ít được chuẩn bị về mặt học thuật hơn so với những người vào các HEIs công lập truyền thống hơn ở Đức. Khi quy mô nguồn sinh viên tiềm năng giảm đi và giáo dục bậc cao đẳng/đại học mở rộng do sự đại chúng hóa tiếp diễn (tỷ lệ người có giáo dục bậc cao đẳng/đại học trong nhóm tuổi 25-64 tăng từ 28,6% năm 2017 lên 33,3% năm 2023, theo dữ liệu của OECD), các trường đại học ngày càng phải tuyển sinh từ các nhóm ít được chuẩn bị về mặt học thuật hơn để duy trì số lượng sinh viên nhập học.

Số hóa như một công cụ để gia tăng hiệu quả

Với lượng sinh viên nhập học có sự chuẩn bị học thuật thấp hơn và đối mặt với nhiều thách thức khác nhau trong việc điều chỉnh theo cuộc sống đại học, các trường đại học tư nhân đang đối mặt với một thách thức nghiêm

trọng: "Chi phí biên" để giáo dục sinh viên đang tăng lên, đẩy chi phí cho các cơ sở giáo dục đại học và có khả năng đe dọa chất lượng cung cấp giáo dục đại học.

Câu trả lời chính cho thách thức này là cung cấp dịch vụ trực tuyến và số hóa. Các trường đại học tư nhân hoạt động tích cực hơn trong việc cung cấp các chương trình trực tuyến và đang sử dụng các công nghệ số để cải thiện chất lượng, tăng hiệu quả và giảm chi phí.

Tổng cộng, các HEIs tư nhân cung cấp 770 chương trình trực tuyến, trong khi các HEIs công lập chỉ cung cấp 288. Trong tất cả các chương trình trực tuyến, có 56 chương trình được dạy bằng tiếng Anh và 1001 bằng tiếng Đức. Trong khu vực công, 105 chương trình trực tuyến được cung cấp bởi các trường đại học truyền thống và 179 bởi các trường UAS. Trong khu vực tư nhân, hầu hết tất cả các chương trình trực tuyến (767 trong số 770) được cung cấp bởi các trường UAS.

Phân tích các trang web của các trường đại học và các ấn phẩm tin tức cũng xác nhận rằng phần lớn các HEIs tư nhân quan tâm đến việc giảm chi phí giảng dạy và tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô do các công nghệ mới mang lại (học trực tuyến, tài nguyên số, trí tuệ nhân tạo).

Ví dụ về IU Hochschule, trường đại học khoa học ứng dụng lớn nhất của Đức: Cơ sở này đã cho thấy sự tăng trưởng nhanh chóng về số lượng sinh viên nhập học (từ chỉ 300 sinh viên vào năm 2012 lên hơn 130 nghìn sinh viên vào năm 2024) bằng cách tích cực triển khai AI và học trực tuyến. Ví dụ IU Hochschule tuyên bố rằng Syntea, trợ lý giảng dạy dùng AI của HEI, cung cấp sự tương tác cá nhân hóa, cho phép sinh viên đặt câu hỏi liên quan đến việc học bất cứ lúc nào và nhận phản hồi ngay lập tức.

Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng, ở Đức, giáo dục đại học tư nhân không chỉ đáp ứng nhu cầu tồn tại do sự đại chúng hóa, mà còn mở ra những cơ hội mới cho sinh viên và làm được điều đó đồng thời giảm chi phí giáo dục trung bình bằng cách tích cực tham gia vào đào tạo từ xa và AI.

Giáo đổi chiều: Xu hướng dịch chuyển của sinh viên Ấn Độ và Trung Quốc

Leah Mason và Mirka Martel

Leah Mason là Phó Giám đốc nghiên cứu, đánh giá và học tập tại Viện Giáo dục Quốc tế, Hoa Kỳ. E-mail: lmason@iie.org.

Mirka Martel là Trưởng Bộ phận nghiên cứu, đánh giá và học tập tại Viện Giáo dục Quốc tế, Hoa Kỳ. E-mail: mmartel@iie.org.

Bài viết này phân tích những thay đổi trong xu hướng du học của sinh viên quốc tế đến từ Trung Quốc và Ấn Độ - hai quốc gia có số lượng du học sinh đông nhất thế giới. Dựa trên dữ liệu thập kỷ qua, chúng tôi cung cấp một cái nhìn sâu sắc về lựa chọn điểm đến của nhóm sinh viên này và những tác động đối với chính sách giáo dục quốc tế cũng như dòng chảy học thuật toàn cầu.

Số lượng sinh viên quốc tế đi du học đã bắt đầu tăng trở lại sau đại dịch COVID-19. Theo UNESCO, con số này dự kiến đạt 10 triệu vào cuối năm 2030. Trung Quốc và Ấn Độ, hai quốc gia có lượng du học sinh đông nhất, chiếm hơn 1/4 tổng số sinh viên quốc tế toàn cầu. Các dự báo cũng cho thấy hai quốc gia này sẽ tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực trao đổi học thuật.

Vậy, chúng ta có thể rút ra bài học gì từ quá khứ để dự báo các xu hướng tương lai? Từ năm 2001, Dự án Atlas của Viện Giáo dục Quốc tế đã thu thập dữ liệu đồng bộ về dịch chuyển giáo dục quốc tế từ hơn 30 đối tác, qua đó vẽ nên bản đồ các luồng di chuyển sinh viên toàn cầu. Trong suốt giai đoạn này, Trung Quốc luôn là quốc gia có số lượng du học sinh đông nhất.

Tuy nhiên, vào năm 2024, Ấn Độ đã vượt lên trở thành quốc gia có số lượng du học sinh đông nhất. Dù xu hướng này đã được dự báo trước - phần nào do sự gia tăng mạnh mẽ số sinh viên Ấn Độ theo học chương trình sau đại học và tác động của COVID-19 lên việc du học của sinh viên Trung Quốc - sự thay đổi này vẫn đánh dấu một giai đoạn mới tiềm năng trong bức tranh dịch chuyển sinh viên quốc tế.

Một điểm quan trọng cần lưu ý là đặc điểm và nguyện vọng của sinh viên Trung Quốc và Ấn Độ khá khác biệt, ảnh hưởng đến nhiều yếu tố, từ lựa chọn quốc gia du học đến ngành

học. Việc nghiên cứu các xu hướng lịch sử về du học của sinh viên hai nước này sẽ giúp các bên liên quan (như trường học, nhà hoạch định chính sách) chuẩn bị tốt hơn để đáp ứng nhu cầu và đặc điểm của sinh viên trong thập kỷ tới.

Xu hướng du học của sinh viên Trung Quốc

Số lượng sinh viên Trung Quốc du học đã giảm trong vài năm gần đây, một phần lớn do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19. Vào thời cao điểm năm 2020, 11 đối tác của Dự án Atlas báo cáo có gần 1 triệu sinh viên Trung Quốc đang học tập tại các quốc gia này. Tuy nhiên, đến năm 2024, dù số lượng đối tác báo cáo tăng lên 16, tổng số sinh viên Trung Quốc được ghi nhận đã giảm xuống dưới 847 nghìn người (theo dữ liệu từ các đối tác này). Sự sụt giảm này diễn ra ở hầu hết các điểm đến hàng đầu, đặc biệt rõ rệt tại Hoa Kỳ và Canada.

Một phần ba (277.398) trong số những sinh viên này học tập tại Hoa Kỳ. Con số này thể hiện sự sụt giảm 4% so với năm trước và giảm khoảng 100 nghìn sinh viên so với năm 2020. Vương quốc Anh và Úc là điểm đến tiếp nhận hàng đầu thứ hai và thứ ba, với lần lượt 154.260 và 142.420 sinh viên.

Tại Hoa Kỳ, xu hướng giảm số lượng sinh viên Trung Quốc thực tế đã bắt đầu trước cả đại dịch COVID-19 và càng diễn ra nhanh hơn kể từ đó. Trong thập niên 2010, sự tăng trưởng mạnh mẽ số lượng sinh viên Trung

Quốc tại Hoa Kỳ chủ yếu đến từ những người theo học bậc cử nhân. Do đó, sự sụt giảm gần đây cũng tập trung chủ yếu ở nhóm sinh viên đại học này. Trong khi số lượng sinh viên sau đại học người Trung Quốc đã tăng trở lại, số lượng sinh viên đại học lại tiếp tục đi xuống.

Nguyên nhân một phần là do hệ thống giáo dục đại học tại Trung Quốc ngày càng phát triển, nâng cao năng lực đào tạo sinh viên trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, số lượng thanh niên Trung Quốc trong độ tuổi vào đại học cũng đang giảm theo xu hướng nhân khẩu học chung. Vì những lý do này, số lượng sinh viên Trung Quốc du học bậc đại học có thể sẽ khó đạt lại mức cao như trước đây. Vấn đề cần theo dõi thêm là liệu số lượng sinh viên sau đại học có tiếp tục tăng hay không và liệu sự gia tăng này có đủ để kéo tổng số sinh viên Trung Quốc du học tăng trở lại?

Xu hướng du học của sinh viên Ấn Độ

Sự gia tăng mạnh mẽ số lượng sinh viên Ấn Độ đi du học chủ yếu tập trung ở ba quốc gia điểm đến chính: Canada, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. Canada là điểm đến hàng đầu, đã đón nhận 384.965 sinh viên Ấn Độ vào năm 2024, tăng 33% so với năm trước và tăng tới 94% kể từ năm 2020. Tương tự, Hoa Kỳ ghi nhận 332.217 sinh viên Ấn Độ tại các cơ sở giáo dục đại học (tăng 24% so với năm trước). Vương quốc Anh đón 173.190 sinh viên (tăng 42%). Tổng cộng, 86% trong số hơn một triệu sinh viên Ấn Độ du học đã lựa chọn một trong ba quốc gia này.

Việc Ấn Độ vươn lên vị trí quốc gia có số du học sinh đông nhất thế giới là nhờ sự tăng trưởng đột phá trong giai đoạn ngắn từ 2020 đến 2024, với số lượng gần như tăng gấp đôi. Sinh viên Ấn Độ du học ở nhiều cấp độ học thuật, phân bố khá đều giữa bậc đại học và sau đại học.

So với Trung Quốc, tỷ lệ phân bổ cấp học này lại rất khác nhau tùy thuộc vào quốc gia điểm đến. Ví dụ, tại Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, đa số (hơn 80%) sinh viên Ấn Độ theo học bậc sau đại học, trong khi ở Canada, hơn 90% sinh viên Ấn Độ theo học bậc đại học.

Với dân số trong độ tuổi đại học đang tăng, Ấn Độ vẫn còn nhiều tiềm năng cung cấp thêm du học sinh cho thế giới. Tuy nhiên,

nguyện vọng và lựa chọn của sinh viên rất đa dạng. Phần lớn sinh viên Ấn Độ muốn du học bậc đại học/cao đẳng thường chọn Canada. Lý do là vì tại đây, các chương trình kỹ thuật và dạy nghề có học phí phải chăng và dễ tiếp cận hơn đối với sinh viên quốc tế. Chính sách nhập cư cởi mở và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của Canada cũng là yếu tố thu hút quan trọng.

Trong khi đó, nhiều sinh viên chọn Anh hoặc Mỹ để học sau đại học thường đã hoàn thành chương trình cử nhân tại Ấn Độ. Điều này cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về hồ sơ và mục tiêu giữa nhóm sinh viên bị thu hút bởi Canada (thường tìm kiếm chương trình đại học/cao đẳng thực tiễn) và nhóm sinh viên quan tâm đến Hoa Kỳ và Anh (thường nhắm đến các chương trình sau đại học chuyên sâu).

Dòng chảy du học sinh từ Ấn Độ và Trung Quốc trong tương lai

Dù đại dịch COVID-19 ảnh hưởng khắp nơi, cách các quốc gia ứng phó và việc sinh viên quốc tế quay trở lại học tập lại không giống nhau. Riêng tại Trung Quốc, nhiều sinh viên sau khi về nước đã làm việc trong các trường đại học, góp phần nâng cao năng lực cho các trường này. Các trường đại học Trung Quốc cũng ngày càng có thứ hạng cao trên thế giới, khiến nhiều gia đình Trung Quốc bắt đầu suy nghĩ lại về việc có nhất thiết phải cho con đi du học hay không. Tuy nhiên, Trung Quốc phục hồi kinh tế chậm sau đại dịch, cùng với khó khăn kinh tế trong nước đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp (nhất là bậc sau đại học) lên cao. Tình hình này khiến sinh viên Trung Quốc phải xem xét lại giá trị thực của bằng cấp cao và bắt đầu cân nhắc lại các lựa chọn đi học hay làm việc ở nước ngoài.

Ở Ấn Độ, dân số trẻ tăng nhanh, hệ thống giáo dục đại học trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu, cộng thêm tầng lớp trung lưu có thu nhập tăng lên. Đây là những lý do chính khiến nhiều sinh viên Ấn Độ muốn ra nước ngoài học đại học. Khi Canada và một số nước khác siết chặt quy định với sinh viên quốc tế, câu hỏi đặt ra là liệu những sinh viên Ấn Độ vốn định sang Canada có chuyển hướng sang Anh hoặc Hoa Kỳ hay không. Nếu vậy, Anh và Hoa Kỳ có thể hưởng lợi,

nhưng dữ liệu cũng cho thấy nhóm sinh viên này có đặc điểm khác biệt. Một câu hỏi khác là liệu sinh viên Trung Quốc và Ấn Độ có tìm đến những điểm đến khác, có thể là ngay trong khu vực châu Á, để tiếp tục học tập hay không.

Nhìn chung, xu hướng du học đang thay đổi ở Trung Quốc và Ấn Độ cho thấy các trường đại học quốc tế cần tiếp tục tập trung chiến lược thu hút và tuyển sinh tại hai quốc gia này. Đồng thời, họ cũng cần điều chỉnh các chương trình học để phù hợp hơn với sự thay đổi trong nhu cầu và đặc điểm của sinh viên từ các nước này.

Đã đến lúc nói lại về gian lận visa

Allan E. Goodman

Allan E. Goodman là Giám đốc điều hành của Viện Giáo dục Quốc tế, Hoa Kỳ.

E-mail: agoodman@iie.org.

Gian lận visa du học là một vấn đề nghiêm trọng trong tuyển sinh sinh viên quốc tế trong nhiều thập kỷ qua. Sự gia tăng của việc dịch chuyển sinh viên quốc tế và việc sử dụng các đại lý cùng với các công nghệ mới lại càng làm trầm trọng thêm vấn đề và đòi hỏi những hành động chung để chống lại loại gian lận này, vì lợi ích của các chính sách đạo đức trong tuyển sinh sinh viên quốc tế, tại Hoa Kỳ và các nơi khác.

Năm ngoái, một sinh viên tại một trường đại học danh tiếng ở Hoa Kỳ đã đăng một bài luận lên mạng xã hội với tiêu đề: "Tôi đã xây dựng sự nghiệp và cuộc đời mình dựa trên những điều giả dối". Sau đó, anh ta tiếp tục mô tả một công thức thành công liên quan đến "một kế hoạch gian lận rất có cấu trúc" bao gồm các tài liệu giả mạo và con dấu chữ ký từ các quan chức ở quê nhà, giúp anh ta được nhận vào học và nhận học bổng. Anh ta đã bị bắt ngay sau khi bài luận xuất hiện trên Reddit, nhận tội, bị đuổi học và sau đó bị trục xuất. Bài học rút ra là gì ngoài việc không nên đăng những điều như vậy lên mạng xã hội?

Gian lận visa không phải là vấn đề mới

Trong thập kỷ qua, đã có nhiều vụ án liên bang được giải quyết với khoản tiền bồi thường và phạt hàng triệu đô la do các công ty Bắc Mỹ và nước ngoài gây ra vì gian lận và lạm dụng hệ thống visa H1B tại Hoa Kỳ, cũng như

việc sử dụng visa du học cho mục đích buôn người. Báo chí giáo dục đại học ngày càng đưa tin về các trường hợp "sinh viên ma" (ghost students), những người không bao giờ xuất hiện hoặc chỉ xuất hiện để chuyển sang một trường khác nơi việc học hành tối thiểu và cơ hội làm việc phong phú. Khi cán bộ tuyển sinh phân tích các xu hướng vắng mặt như vậy, một số kết luận rằng một lượng đáng kể hồ sơ quốc tế từ những nơi nhất định có thể là gian lận.

Gian lận visa không phải là một hiện tượng hay một thách thức mới. Năm 1921, Viện Giáo dục Quốc tế (Institute of International Education - IIE) đã đạt được thỏa thuận với Ủy viên Nhập cư Hoa Kỳ để thực hiện cuộc điều tra dân số hàng năm về sinh viên quốc tế đến nước này - một quốc gia lúc bấy giờ chưa có quy định visa cho những người không nhập cư. Đổi lại việc cho phép sinh viên và học giả nước ngoài được rời khỏi Ellis Island bất chấp

hạn ngạch quốc tịch và danh sách chờ, IIE được Dịch vụ Lãnh sự thuê để giúp các nhà ngoại giao Hoa Kỳ đọc các bảng điểm và hồ sơ nước ngoài. Mỗi quan hệ này nảy sinh vì các cán bộ lãnh sự thấy số lượng đơn xin từ sinh viên muốn theo học tại các trường ở Hoa Kỳ mà họ không quen thuộc ngày càng tăng và họ gặp khó khăn trong việc đọc các bảng điểm nước ngoài, khiến việc xác định tính hợp pháp trở nên khó khăn.

Ngày đó cũng như bây giờ, có những chuyên gia chuyên làm giả tài liệu và hỗ trợ, thu phí, bất kỳ ai muốn đến Hoa Kỳ để làm việc thay vì ghi danh vào các chương trình cấp bằng học thuật. Ở một số quốc gia, IIE đã phải đối mặt với những hồ sơ chất lượng cao và những lá thư chấp nhận chính thức dường như được làm ra bởi những người bán hàng rong và "đại lý được cấp phép". Khi được hỏi trong buổi phỏng vấn visa tại sao họ chọn lĩnh vực được liệt kê trong hồ sơ của mình, những sinh viên được hỗ trợ bởi các đại lý như vậy thường không thể trả lời vì họ chưa bao giờ đọc những gì được nộp dưới tên của họ.

Chúng ta có đang tiến vào một cơn bão hoàn hảo?

Gian lận cũng đã trở nên rất tinh vi và có tổ chức. Một số người nộp đơn tiềm năng đang trở thành mục tiêu của bọn tội phạm, những kẻ giả dạng làm quan chức chính phủ từ các bộ khác nhau, liên hệ với phụ huynh của họ, bày tỏ rằng họ đã biết về kế hoạch của sinh viên và yêu cầu họ đăng ký một dịch vụ đặc biệt để xem xét và xử lý hồ sơ. Ở một số nơi, "người môi giới" đặt trước toàn bộ lịch phỏng vấn visa, sau đó bán lại các khung giờ này khi sinh viên biết rằng họ không thể được phỏng vấn cho đến rất lâu sau khi học kỳ đã bắt đầu. Những kẻ cho vay nặng lãi và các "lò bằng giả" cấu kết với nhau, sau đó đe dọa sinh viên mắc nợ sẽ phớt lờ bằng cấp giả của họ với nhà tuyển dụng trừ khi họ vay thêm nợ.

Các đại lý tuyển sinh quốc tế hiện đang được sử dụng bởi gần 70% các trường cao đẳng và đại học tại Hoa Kỳ. Một số đại lý trong số này không trung thực. Ước tính từ 1/5 đến 1/3 số hồ sơ do đại lý nộp từ một số quốc gia đã không có sinh viên xuất hiện hoặc xuất hiện với các tài liệu làm giả hồ sơ học tập và kết quả học tập trước đó của họ.

Tất cả những trò lừa đảo và quy trình tạo tài liệu này được tăng cường đáng kể bởi AI, thứ đang vượt xa khả năng phát hiện của cán bộ tuyển sinh. Hệ quả là làm tổn hại cơ hội của những người làm đúng.

Trang web của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ có một trang dành riêng cho gian lận hộ chiếu và visa bắt đầu bằng lưu ý "tội phạm hộ chiếu và visa" đã là một vấn đề kể từ năm 1916. "Các loại gian lận phổ biến" được liệt kê, bao gồm "xuất trình tài liệu giả để xin visa" và "trình bày sai lý do xin visa".

Trong tổng số visa bị từ chối được Bộ Ngoại giao báo cáo hàng năm, số trường hợp nghi ngờ gian lận không được đưa ra. Tuy nhiên, khi được hỏi, các cán bộ lãnh sự thường xuyên trả lời là "ít nhất một nửa".

Giáo dục đại học cần phải giữ vai trò chủ động

Với việc các bộ phận lãnh sự Hoa Kỳ trên khắp thế giới ưu tiên các cuộc hẹn phỏng vấn visa du học và cấp số lượng visa du học kỷ lục, điều quan trọng là các quan chức giáo dục đại học phải tích cực tham gia cuộc chiến chống gian lận. Các tổ chức có kinh nghiệm và nguồn lực tốt nên hợp tác để chia sẻ các phương pháp hay nhất chống gian lận với các tổ chức ít kinh nghiệm hơn. Các bên liên quan trong giáo dục đại học nên liên tục giáo dục sinh viên và phụ huynh về những dấu hiệu ở các đại lý không trung thực, đối mặt với những thách thức do hồ sơ đang được xử lý và nhấn mạnh rằng hồ sơ của sinh viên hoàn toàn là công sức của chính người nộp đơn. Ngoài ra, họ nên sử dụng mạng xã hội để kể những câu chuyện về rất nhiều sinh viên quốc tế nộp đơn mà không gian lận, được chấp nhận và xin visa thành công.

Khi các tổ chức giáo dục, tư vấn, quản lý tuyển sinh và tuyển sinh quốc tế lớn tiếp tục hợp tác để thu hút sinh viên quốc tế tham gia giáo dục đại học, điều thiết yếu là họ phải đi đầu trong nỗ lực thống nhất để giúp chống lại việc gian lận visa. Bước đầu tiên đòi hỏi phải hiểu quy mô, phạm vi và mức độ nghiêm trọng của mối đe dọa - một nhóm làm việc từ các tổ chức này nên được thành lập để thực hiện điều này. Trong quá trình đó, họ cũng có thể bắt đầu chất lọc những bài học kinh nghiệm trong kỷ nguyên ChatGPT về cách chống lại hiệu quả

điều không nên có trong quy trình tuyển sinh hoặc tại cửa sổ phỏng vấn visa.

Vấn đề gian lận visa không chỉ riêng ở Hoa Kỳ. Các vấn đề tương tự cũng tồn tại ở các quốc gia khác, bao gồm Úc, Canada và Vương quốc Anh, tất cả đều sử dụng các đại lý tuyển sinh và thường xuyên gặp phải các hành vi phi đạo đức tương tự. Việc chia sẻ những kinh nghiệm,

cùng nhau chống gian lận visa và thiết lập các tiêu chuẩn đạo đức chung là rất quan trọng. Viện Giáo dục Quốc tế có mạng lưới quốc tế gồm các tổ chức liên quan đến di chuyển và tuyển sinh sinh viên quốc tế và sẽ cùng hành động với các tổ chức, cả trong Hoa Kỳ và trên toàn cầu, để giải quyết vấn đề này vì lợi ích của hàng triệu sinh viên khao khát du học.

Những nguy hại của việc loại bỏ quốc tế hóa

Hans de Wit

Hans de Wit là Giáo sư danh dự, thành viên xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ và là thành viên cao cấp của Hiệp hội các trường Đại học Quốc tế (IAU). E-mail: dewitj@bc.edu.

Đây là phiên bản cập nhật đóng góp của tác giả cho University World News, ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Vào cuối những năm 1980, việc quốc tế hóa giáo dục đại học chỉ là một hoạt động nhỏ, không có kế hoạch và không có liên kết chặt chẽ. Nhưng sau đó, nó đã trở thành một phần quan trọng và có kế hoạch của giáo dục đại học. Khoảng đầu thế kỷ XXI, một sự thay đổi lớn đã diễn ra: Thay vì chỉ tập trung vào hợp tác như trước đây, quốc tế hóa chuyển sang hướng cạnh tranh và định hướng thị trường nhiều hơn. Hiện tại, căng thẳng địa chính trị và chủ nghĩa dân tộc dường như đang gây khó khăn cho chính sách quốc tế hóa truyền thống cũng như kiểu mới theo hướng thị trường. Liệu chúng ta đang dẫn gỡ bỏ quốc tế hóa?

Khi nhìn vào những cuộc tranh luận về giáo dục đại học và khía cạnh quốc tế đang diễn ra ở các nước thu nhập cao, người ta tự hỏi liệu quá trình 50 năm quốc tế hóa trong giáo dục đại học có đang đi đến hồi kết hay không. Ví dụ như việc thảo luận về việc giới hạn số lượng sinh viên quốc tế được nhận, việc tập trung vào bảo vệ kiến

thức (an ninh tri thức) và những chỉ trích nhằm vào các học giả và tổ chức hợp tác với một số quốc gia nhất định. Liệu chúng ta có đang loại bỏ quốc tế hóa?

Câu hỏi này là chủ đề chính của một buổi hội thảo trực tuyến vào ngày 27 tháng 11 năm 2024, được tổ chức bởi Trung tâm Nghiên

cứu Giáo dục Đại học tại University College London và Trung tâm Chuyển đổi Giáo dục Đại học tại University of Bristol ở Vương quốc Anh. Hội thảo đã xem xét vấn đề này từ nhiều góc độ khác nhau: Sự đối lập giữa chủ nghĩa dân tộc và quốc tế hóa, vấn đề an ninh quốc gia, xu hướng thị trường hóa và cạnh tranh cũng như trách nhiệm xã hội. Rất nhiều thay đổi đã xảy ra trong 50 năm qua. Trong bối cảnh toàn cầu đang diễn ra khá phức tạp như hiện nay, việc nhìn lại quá trình phát triển của quốc tế hóa giáo dục đại học, cũng như nhìn về tương lai để nhận biết những dấu hiệu suy thoái và chuyển đổi của nó là điều rất quan trọng.

Từ lạc quan đến chủ nghĩa tân tự do

Vào cuối những năm 1980, quốc tế hóa trong giáo dục đại học ở các quốc gia giàu có đã thay đổi. Nó không còn chỉ là một vài hoạt động nhỏ lẻ, không liên kết, mà đã trở thành một phần quan trọng và có chiến lược trong chương trình nghị sự của giáo dục đại học.

Đây là giai đoạn đầy hy vọng và lạc quan, khi mà hợp tác, trao đổi và sự đoàn kết được đề cao mặc dù ở một số nước nói tiếng Anh như Úc và Anh đã hình thành xu hướng thị trường hóa và cạnh tranh. Sự kiện sụp đổ của bức màn sắt, các chương trình giáo dục và nghiên cứu của châu Âu, cùng với nhu cầu tạo ra và chia sẻ kiến thức trong bối cảnh toàn cầu hóa, đã thúc đẩy các trường đại học nỗ lực hơn trong quá trình quốc tế hóa.

Tuy nhiên, khoảng đầu thế kỷ XXI, một sự thay đổi đã diễn ra. Quốc tế hóa dần rời xa những giá trị hợp tác truyền thống để chuyển sang các cách tiếp cận cạnh tranh và định hướng thị trường hơn. Chủ nghĩa tân tự do trở thành động lực chính thúc đẩy quốc tế hóa ở các nước Bắc bán cầu, còn các nước thu nhập trung bình và thấp ở Nam bán cầu thường được coi là mục tiêu chính.

Chắc chắn đã có những phản ứng chống lại xu hướng này, ví dụ như phong trào "quốc tế hóa trong nước" ở châu Âu, lời kêu gọi "quốc tế hóa chương trình học" ở Úc và Anh, yêu cầu "quốc tế hóa toàn diện hơn" ở Mỹ và sự thúc đẩy "phi thực dân hóa" giáo dục đại học và quốc tế hóa ở Nam bán cầu.

Nhưng tác động của những nỗ lực này còn khá hạn chế và mang tính hình thức nhiều hơn là thực tế. Việc chạy đua xếp hạng, chạy theo chính sách của chính phủ, áp lực tạo doanh thu, cùng với sự gia tăng thị trường hóa và tính cạnh tranh, đã trở thành những yếu tố chính định hướng quá trình quốc tế hóa.

Đại dịch COVID-19 không làm chậm lại những diễn biến này. Khi dịch bệnh tạm lắng xuống, giáo dục ở Bắc bán cầu nhanh chóng trở lại "bình thường" theo hướng cũ. Ở Nam bán cầu, có thể thấy hai xu hướng trong quốc tế hóa: một là sự phát triển ở cấp độ từng trường, với tầm nhìn quốc tế hóa riêng tập trung vào hợp tác trong khu vực, "phi thực dân hóa" chương trình học và ứng dụng công nghệ số (học tập quốc tế trực tuyến hoặc trao đổi ảo); mặt khác là các chính sách cấp quốc gia tập trung vào việc tuyển sinh viên, phát triển sức mạnh mềm và giáo dục xuyên quốc gia (mở chi nhánh, liên kết đào tạo ở nước ngoài).

Quốc tế hóa đang bị loại bỏ

Hiện tại, những căng thẳng và xung đột địa chính trị, tâm lý và chính sách chống nhập cư, chống các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (Sustainable Development Goal - SDG), cùng với chủ nghĩa dân tộc, dường như đang thách thức việc quốc tế hóa trở lại "trạng thái bình thường" theo hướng thị trường (chủ nghĩa tân tự do). Có nhiều dấu hiệu cho thấy các nước giàu đang quay lưng lại với cạnh tranh và thị trường hóa: Họ đang hạn chế hoặc dừng việc tuyển sinh sinh viên quốc tế, tập trung mạnh vào an ninh tri thức và chấm dứt hợp tác, trao đổi nghiên cứu với một số quốc gia như Trung Quốc, Iran, Nga và các nước khác.

Việc "tháo dỡ" quốc tế hóa này đang trở nên nghiêm trọng hơn. Kết quả các cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ, cũng như ở một số nước châu Âu, cho thấy nguy cơ quốc tế hóa sẽ bị suy giảm ở những khu vực này. Những ví dụ rõ ràng về sự phá bỏ này bao gồm các hành động của chính phủ ở Úc, Canada, Hà Lan và Vương quốc Anh nhằm giảm số lượng sinh viên quốc tế. Tương tự là các chính sách của Liên minh châu Âu và một số chính phủ quốc gia khi họ tăng cường an ninh tri thức,

hay cái gọi là "quốc tế hóa có trách nhiệm" (trong đó chữ "có trách nhiệm" không còn mang nghĩa "có trách nhiệm với cộng đồng toàn cầu" - tức là các SDG - mà là "có trách nhiệm với an ninh của chính chúng ta").

Một sự loại bỏ căn bản

Việc "tháo dỡ" quá trình quốc tế hóa ở các nước Bắc bán cầu, mà một số người hiểu là "tháo dỡ" cách làm theo chủ nghĩa tân tự do, không có nghĩa là quay trở lại các giá trị hợp tác, trao đổi và đoàn kết truyền thống. Đó là một động thái nhằm loại bỏ hoàn toàn tất cả các khía cạnh quốc tế của giáo dục đại học. Điều này rất đáng chú ý, vì nó xảy ra cùng lúc với việc cắt giảm ngân sách cho giáo dục đại học và nghiên cứu, cũng như tình trạng thiếu lao động có kỹ năng trên thị trường, do đó đây là điều phản tác dụng. Mặc dù có thể đặt câu hỏi về ý định của một số chính phủ ở Nam bán cầu, nhưng dường như điều ngược lại đang xảy ra ở đó so với Bắc bán cầu: Họ đang phát triển các quan điểm và chính sách quốc tế hóa không còn phụ thuộc vào Bắc bán cầu mà thay vào đó cạnh tranh với chính nó.

Quốc tế hóa không thể tách rời khỏi những gì đang diễn ra với giáo dục đại học nói chung. Như Philip Altbach và tôi đã viết trên University World News: "Cộng đồng giáo dục đại học và nghiên cứu trên toàn cầu, đặc biệt là những người lãnh đạo, phải nhận thức được những thách thức từ sự chuyển dịch chính trị sang cánh hữu hiện nay và cần hành động một cách có trách nhiệm để đối mặt và tìm cách vượt qua chúng. Điều này không chỉ vì lợi ích của chính cộng đồng giáo dục đại học, mà quan trọng hơn, là vì lợi ích của xã hội toàn cầu. Sự phớt lờ thực tế là một thái độ nguy hiểm cần tránh, trong năm 2025 và những năm tiếp theo". Điều này đúng với giáo dục đại học nói chung và còn đúng đắn hơn đối với việc quốc tế hóa giáo dục.

Những diễn biến hiện tại mang đến cho cộng đồng giáo dục đại học cả cơ hội và yêu cầu phải đánh giá lại và định hình lại quốc tế hóa sao cho nó bao gồm các hành động có trách nhiệm với xã hội và mang tính hòa nhập, ở cả Bắc bán cầu và Nam bán cầu. Việc tháo dỡ này không phải là giải pháp, mà chính là vấn đề.

Về lại (nhưng chưa thể giải quyết) cuộc khủng hoảng trong việc phổ biến tri thức khoa học

Philip G. Altbach và Hans de Wit

Philip G. Altbach là Giáo sư danh dự và thành viên cao cấp tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: altbach@bc.edu.

Hans de Wit là Giáo sư danh dự và thành viên cao cấp tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College. E-mail: dewitj@bc.edu.

Đây là phiên bản đã được chỉnh sửa của bài viết ban đầu được xuất bản trên University World News, ngày 11 tháng 12 năm 2024.

Sự phát triển nhanh chóng của giáo dục đại học và nghiên cứu đã khiến số lượng các công bố khoa học tăng vọt. Việc công bố các bài viết này đã trở thành tiêu chí quan trọng để các nhà khoa học được thăng tiến, đánh giá danh tiếng của trường đại học và xếp hạng các trường trên toàn cầu. Tuy nhiên, các công nghệ mới, các nhà xuất bản đa quốc gia và các thỏa thuận cho phép đọc miễn phí (truy cập mở) đã tạo ra một sự bùng nổ lớn, phá vỡ hệ thống xuất bản truyền thống và gây ra một cuộc khủng hoảng trong việc phổ biến kiến thức khoa học mà dường như rất khó giải quyết. Bài phân tích này chỉ ra diễn biến của cuộc khủng hoảng đó, nhưng không đưa ra giải pháp rõ ràng.

Việc trao đổi thông tin khoa học chưa bao giờ quan trọng đến thế và cũng chưa bao giờ gặp nhiều vấn đề đến thế. Trong thời đại khoa học toàn cầu, với ví dụ điển hình và ấn tượng là nhiều quốc gia cùng nghiên cứu vắc-xin COVID-19, khả năng đánh giá và truyền đạt nhanh chóng các thông tin khoa học và học thuật là cực kỳ cần thiết.

Sự mở rộng mạnh mẽ của giáo dục đại học và nghiên cứu trong 50 năm qua đã khiến số lượng các công trình nghiên cứu được công bố tăng theo cấp số nhân. Việc xuất bản đã trở thành tiêu chí chính để đánh giá sự nghiệp của giảng viên, danh tiếng của các trường đại học và các bảng xếp hạng toàn cầu có ảnh hưởng lớn.

Phạm vi hoạt động học thuật là rất lớn. Có khoảng 200 triệu sinh viên đang học tại 26 nghìn trường đại học và nhiều cơ sở giáo dục sau trung học khác trên khắp thế giới. Hơn 10 triệu nhà khoa học đang làm việc trong hệ thống khổng lồ này.

Có lẽ khoảng 10 nghìn trong số các trường đại học này là các trường "tổng hợp" và có một phần nhiệm vụ nghiên cứu. Mặc dù số lượng các tổ chức thực sự "tập trung vào nghiên cứu" ít hơn nhiều và hầu hết các nghiên cứu chất lượng cao đến từ một số lượng nhỏ các trường này, nhưng tổng sản lượng học thuật nói chung thì rộng và lớn hơn rất nhiều.

Bị thúc đẩy bởi sự nhấn mạnh vào nghiên cứu trong các bảng xếp hạng toàn cầu, cùng với các yếu tố khác, áp lực phải xuất bản được các bài báo đã tăng lên đáng kể. Một sự thay đổi đã diễn ra trong 50 năm qua: từ việc xuất

bản các sách chuyên khảo và sách đơn lẻ sang việc xuất bản các bài báo tạp chí có nhiều tác giả.

Chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên mới, được tạo điều kiện bởi các công nghệ mới, các nhà xuất bản đa quốc gia và các thỏa thuận cho phép đọc miễn phí (truy cập mở) mới giữa các trường đại học và ngành xuất bản. Số lượng bài báo và sách tăng lên theo cấp số nhân về cơ bản đã phá hủy hệ thống xuất bản truyền thống và tạo ra một cuộc khủng hoảng trong việc phổ biến kiến thức khoa học mà rất khó để vượt qua.

Đồng thời, có một phong trào mạnh mẽ kêu gọi truy cập mở và khoa học mở như một phản ứng đối với sự thống trị về tài chính và độc quyền của ngành xuất bản. Bài phân tích này phác thảo con đường dẫn đến cuộc khủng hoảng nhưng không đưa ra giải pháp rõ ràng.

Sự mở rộng không bền vững

Không ai thực sự biết mỗi năm có bao nhiêu ấn phẩm khoa học được xuất bản hoặc có bao nhiêu tạp chí đang tồn tại. Scopus, một cơ sở dữ liệu lớn về các tạp chí học thuật, liệt kê 22.794 ấn phẩm đang hoạt động từ 11.678 nhà xuất bản. Có các ấn phẩm bằng 40 ngôn ngữ. Cơ sở dữ liệu lớn khác, Web of Science, liệt kê hơn 14.400 tạp chí trong ba bộ cơ sở dữ liệu chính của họ, cộng thêm 7.800 tạp chí khác trong danh sách các tạp chí mới nổi.

Một nhà xuất bản truy cập mở, MDPI, có trụ sở tại Thụy Sĩ và được thành lập vào năm 1996, đã xuất bản một triệu bài báo kể từ khi thành lập, trong đó có 295.186 bài báo đã qua

phản biện được xuất bản vào năm 2022 trên 403 tạp chí của họ. Là một nhà xuất bản truy cập mở, MDPI thu phí xử lý bài báo khoảng 2.000 USD cho mỗi bài.

Ngành công nghiệp xuất bản tạp chí đã trở nên đa dạng hơn, với sự góp mặt của các nhà xuất bản học thuật truyền thống (bao gồm các nhà xuất bản của trường đại học phi lợi nhuận và các nhà xuất bản thương mại như Taylor & Francis và Springer, cùng nhiều đơn vị mới), sự gia tăng của các nhà xuất bản "săn mồi" (predatory publishers - thường chất lượng thấp, chỉ cốt thu tiền) và một loạt các đơn vị khác như MDPI ở khoảng giữa.

Áp lực về truy cập mở đã không làm lung lay sự thống trị của các nhà xuất bản học thuật lớn, chủ yếu tập trung ở các nước giàu và xuất bản bằng tiếng Anh. Các biên tập viên, ban biên tập và người phản biện vẫn chủ yếu đến từ các quốc gia này và đa phần là nam giới, mặc dù điều này đang dần thay đổi. Áp lực về việc phổ biến và xuất bản kiến thức khoa học ngày càng đến từ các quốc gia có thu nhập trung bình và thấp. Hơn nữa, hệ thống thăng tiến học thuật đã trở nên cạnh tranh hơn bao giờ hết và đòi hỏi số lượng bài báo được xuất bản phải cao, thường không quan tâm nhiều đến chất lượng. Hậu quả là nhiều học giả và nhà nghiên cứu, đặc biệt là những người trẻ tuổi, không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tìm kiếm các nơi xuất bản thay thế, chẳng hạn như MDPI và các tạp chí săn mồi chất lượng kém, dù phải chịu chi phí cá nhân cao hơn.

Xuất bản sách

Trong 50 năm qua, tầm quan trọng của việc xuất bản sách học thuật đã bị giảm bớt so với các tạp chí khoa học. Nhưng sách vẫn giữ vai trò quan trọng trong một số ngành và cũng đã có những thay đổi.

Ban đầu, sách học thuật chủ yếu là các sách chuyên khảo (monographs) do một tác giả viết. Nhưng sau đó, đầu tiên là trong các ngành khoa học tự nhiên, rồi đến khoa học xã hội và gần đây hơn là trong nhân văn (theo nghiên cứu của Albert N. Greco), sự nhấn mạnh đã chuyển sang các sách có nhiều tác giả: kỷ yếu hội thảo, sách hướng dẫn và sách giáo khoa dùng để giảng dạy.

Công nghệ in theo yêu cầu, sách điện tử và các đổi mới công nghệ khác đã làm cho việc xuất bản sách trở nên ít tốn kém và hấp dẫn hơn. Hơn nữa, giờ đây có thể mua từng chương riêng lẻ thay vì cả cuốn sách, tạo thêm nguồn thu nhập cho các nhà xuất bản. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến việc nhiều cuốn sách có nhiều tác giả bị thiếu tính mạch lạc. Để giảm chi phí, các nhà xuất bản cắt giảm chi phí cho việc phản biện và biên tập, vốn thường được giao cho các công ty chất lượng thấp ở Ấn Độ và các nơi khác.

Trong nỗ lực cắt giảm chi phí đến mức tối thiểu, chất lượng ở tất cả các khâu đều bị giảm sút. Theo một cách nào đó, nhiều cuốn sách ngày nay giống như các số tạp chí hơn, vì chúng thiếu sự liên kết chặt chẽ.

Đồng thời, giá sách học thuật và giá từng chương riêng lẻ từ nhiều nhà xuất bản lại cực kỳ cao, thường ngay cả với sách điện tử. Điều này khiến sách và các chương trở nên quá đắt đối với cá nhân và gây khó khăn nghiêm trọng về khả năng mua sắm cho các thư viện và trường học ở các nước Nam bán cầu, ngay cả khi có được giảm giá.

Tăng sự cạnh tranh

Một nguyên nhân đáng kể của những vấn đề này là sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng các bài báo và sách (thường có chất lượng dưới mức chuẩn) được xuất bản. Tại sao lại như vậy? Sự cạnh tranh ngày càng tăng trong giới học thuật và mong muốn của nhiều trường đại học muốn trở thành các trường tập trung vào nghiên cứu, trong khi thực tế họ nên ưu tiên giảng dạy và phục vụ cộng đồng, đã tạo ra một gánh nặng không cần thiết lên việc xuất bản.

Kết quả là, áp lực rất lớn đè nặng lên toàn bộ hệ thống xuất bản. Bản thân phong trào truy cập mở cũng rất phức tạp và, theo một cách nào đó, đã tạo ra nhiều vấn đề ngang với những gì nó cố gắng giải quyết. Mục tiêu, tất nhiên, là để kiến thức được cung cấp miễn phí cho tất cả mọi người và thực sự có một số trường hợp tích cực về các tổ chức, nhà tài trợ nghiên cứu, ban biên tập và các cơ quan khác đang nỗ lực giải quyết cuộc khủng hoảng và phát triển các mô hình thay thế.

Một báo cáo gần đây của Hiệp hội các trường đại học quốc tế (AIU) "Khoa học Mở: Thách thức đối với các trường đại học", đã đặt cuộc khủng hoảng phổ biến kiến thức khoa học một cách chính xác trong bối cảnh các trường đại học "đang đối mặt với nhiều áp lực từ sự can thiệp chính trị, chuyển đổi số, thách thức môi trường, cắt giảm ngân sách, quá trình phi thực dân hóa, cho đến những hậu quả của việc giáo dục đại học ngày càng bị thương mại hóa". Báo cáo đặt câu hỏi liệu các trường đại học có coi phong trào khoa học mở "là một cơ hội mang tính chuyển đổi cho giáo dục đại học để cùng nhau giải quyết các bất bình đẳng hiện tại và hợp tác dựa trên một bộ nguyên tắc chung nhằm biến tri thức thành một nguồn tài sản chung toàn cầu".

Chắc chắn, xu hướng dường như đang đi ngược lại. Nhiều tạp chí và nhà xuất bản đã chuyển từ mô hình thu tiền thuê bao sang thu phí từ tác giả. Và một số tạp chí, nhà xuất bản

đơn giản là xuất bản bất cứ thứ gì, bỏ qua quy trình phản biện và tràn ngập thị trường bằng tài liệu kém chất lượng.

Không có câu trả lời dễ dàng

Cuộc thảo luận này chỉ mới chạm đến bề mặt của một loạt các thách thức cực kỳ phức tạp. Ví dụ, ai thực sự "sở hữu" kiến thức? Những người tạo ra nó, hay các nhà xuất bản lớn trong nước và quốc tế? Tiếng Anh có nên tiếp tục là ngôn ngữ chung của khoa học và học thuật trên toàn cầu không? Trong bối cảnh này, làm thế nào để khuyến khích và tôn trọng nghiên cứu và xuất bản tập trung vào các chủ đề địa phương bằng ngôn ngữ địa phương?

Có ít câu trả lời và rất nhiều thách thức, như báo cáo của IAU đã kết luận, nhưng phạm vi rộng lớn của các vấn đề liên quan đòi hỏi sự quan tâm từ cộng đồng giáo dục đại học.

Tầm ảnh hưởng của khoa học xã hội Trung Quốc: Các xu hướng về xuất bản, hợp tác và trích dẫn

Márton Demeter, Manuel Goyanes, Gergő Háló và Xin Xu

Márton Demeter là Giáo sư chính thức tại Khoa Truyền thông xã hội và là Trưởng Khoa Chiến lược khoa học tại University of Public Service ở Budapest, Hungary.

E-mail: demeter.marton@uni-nke.hu.

Manuel Goyanes là Phó Giáo sư phương pháp nghiên cứu tại Đại học Carlos III Madrid, Tây Ban Nha.

E-mail: mgoyanes@hum.uc3m.es.

Gergő Háló là Trợ lý Giáo sư tại University of Public Service ở Budapest, Hungary.

E-mail: halo.gergo@uni-nke.hu.

Xin Xu là Giảng viên tại Khoa Giáo dục của Đại học Oxford, Vương quốc Anh và Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ năng, Kiến thức và Hiệu suất Tổ chức (SKOPE). E-mail: xin.xu@education.ox.ac.uk.

Bài viết này dựa trên Demeter, M., Goyanes, M., Háló, G., Xu, X. (2024). The Internationalisation of Chinese Social Sciences Research: Publication, Collaboration, and Citation Patterns in Economics, Education, and Political Science. Phiên bản trước đó đã được xuất bản dưới dạng blog tại <https://srheblog.com/> vào ngày 19 tháng 12 năm 2024.

Nghiên cứu này tìm hiểu xem khoa học xã hội của Trung Quốc đang hội nhập với thế giới như thế nào. Chúng tôi xem xét các xu hướng xuất bản, hợp tác và trích dẫn trong ba lĩnh vực: kinh tế, giáo dục và khoa học chính trị. Dựa trên việc phân tích 8.962 bài viết trên Scopus từ năm 2016 đến 2020, nghiên cứu cho thấy khoa học xã hội Trung Quốc có ảnh hưởng toàn cầu, nhưng vẫn còn khá riêng biệt theo từng ngành và có xu hướng "Tây hóa" trong cách nghiên cứu.

Khi Trung Quốc ngày càng trở nên mạnh mẽ về kinh tế và công nghệ, vai trò trong giới học thuật quốc tế cũng được quan tâm nhiều hơn. Mọi người thường biết đến đóng góp của Trung Quốc trong các ngành khoa học tự nhiên như kỹ thuật, y học và công nghệ, nhưng ít ai để ý đến sự phát triển của khoa học xã hội. Nghiên cứu này sẽ xem xét kỹ hơn quá trình hội nhập quốc tế của khoa học xã hội Trung Quốc, tập trung vào ba ngành chính: kinh tế, giáo dục và khoa học chính trị. Chúng tôi phân tích 8.962 bài viết trên Scopus từ 2016 đến 2020 để hiểu về cách các nhà khoa học Trung Quốc xuất bản, được trích dẫn và hợp tác quốc tế, trong bối cảnh Trung Quốc ngày càng có ảnh hưởng lớn hơn trên thế giới.

Để hiểu rõ hơn về quá trình hội nhập này, chúng ta có thể nhìn vào ba khía cạnh có tính liên kết: xu hướng xuất bản, mạng lưới hợp tác và cách trích dẫn tài liệu. Trong vài thập kỷ qua, các nhà khoa học xã hội Trung Quốc đã tham gia nhiều hơn vào cộng đồng nghiên cứu toàn cầu. Tuy nhiên, các ngành này vẫn gặp khó khăn để được biết đến rộng rãi, đôi khi còn bị cô lập về mặt học thuật và phải cân bằng giữa các ưu tiên chính sách trong nước với tiêu chuẩn học thuật quốc tế.

Xu hướng xuất bản và sự khác biệt giữa các ngành

Trong ba ngành được phân tích, kinh tế là ngành hội nhập quốc tế tốt nhất. Các nhà kinh tế Trung Quốc thường đăng bài trên các tạp chí quốc tế uy tín và hợp tác nhiều với đồng nghiệp nước ngoài. Điều này thể hiện rõ qua việc các bài viết của họ được trích dẫn nhiều và ngày càng có nhiều nhà kinh tế Trung Quốc được biết đến trên thế giới. Ngành kinh tế dễ

kết nối với các vấn đề nghiên cứu toàn cầu, đặc biệt là trong các lĩnh vực như kinh tế vĩ mô, thương mại quốc tế và kinh tế phát triển, giúp họ dễ dàng hợp tác với các tổ chức và nhà nghiên cứu hàng đầu thế giới.

Ngược lại, ngành giáo dục và khoa học chính trị lại tỏ ra ít hội nhập hơn. Các nhà khoa học trong hai ngành này thường đăng bài trên các tạp chí trong nước hoặc các tạp chí quốc tế nhưng chủ yếu tập trung vào các vấn đề riêng của Trung Quốc. Ví dụ, các nghiên cứu về giáo dục ở Trung Quốc thường chịu ảnh hưởng lớn từ các chính sách quốc gia, nhằm giải quyết các nhu cầu giáo dục trong nước hơn là đóng góp vào các cuộc thảo luận toàn cầu về lý thuyết và thực hành giáo dục. Việc tập trung vào các vấn đề trong nước này làm hạn chế tầm ảnh hưởng quốc tế của các nghiên cứu Trung Quốc trong lĩnh vực này.

Khoa học chính trị là ngành ít hội nhập nhất trong ba ngành. Nghiên cứu trong lĩnh vực này thường xoay quanh các vấn đề đặc thù của hệ thống chính trị Trung Quốc, cách quản lý đất nước và các mối quan tâm về chính sách. Mặc dù số lượng bài viết về khoa học chính trị của Trung Quốc trên các tạp chí quốc tế đã tăng lên, nhưng các công trình này thường đề cập đến những chủ đề ít được đọc giả toàn cầu quan tâm, chẳng hạn như tình hình chính trị trong nước, các chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc và mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội. Do đó, các nhà khoa học chính trị Trung Quốc gặp khó khăn trong việc được công nhận trong cộng đồng học thuật toàn cầu, đặc biệt là ở những nơi có bối cảnh chính trị và xã hội khác biệt nhiều so với Trung Quốc.

Xu hướng trích dẫn và tác động toàn cầu

Cách các bài viết được trích dẫn cũng cho thấy mức độ hội nhập của khoa học xã hội Trung Quốc. Ngành kinh tế dẫn đầu về số lượt trích dẫn. Các nhà kinh tế Trung Quốc thường được cả đồng nghiệp trong nước lẫn quốc tế trích dẫn, điều này cho thấy nghiên cứu của họ có liên quan đến các vấn đề toàn cầu được nhiều người quan tâm, ví dụ như tăng trưởng kinh tế, bất bình đẳng thu nhập và biến đổi khí hậu. Tầm ảnh hưởng của nghiên cứu về kinh tế Trung Quốc còn được củng cố bởi sự có mặt của các học giả Trung Quốc trong các tổ chức và tạp chí quốc tế quan trọng, nơi họ đóng góp vào các cuộc thảo luận toàn cầu về chính sách kinh tế và phát triển.

Tuy nhiên, ngành giáo dục và khoa học chính trị có số lượt trích dẫn khiêm tốn hơn, đặc biệt là trên trường quốc tế. Các nhà nghiên cứu giáo dục Trung Quốc thường được trích dẫn trong nước nhưng ít được trích dẫn ở nước ngoài, cho thấy công trình của họ chưa thể hòa nhập nhiều vào các cuộc tranh luận học thuật toàn cầu. Tương tự, trong khoa học chính trị, mặc dù một số nghiên cứu về hệ thống chính trị Trung Quốc đã thu hút sự chú ý quốc tế, hầu hết các trích dẫn lại đến từ các học giả Trung Quốc hoặc các học giả châu Á, chứ không phải từ các nhà nghiên cứu phương Tây hoặc toàn cầu. Điều này cho thấy, dù số lượng bài viết tăng lên, tác động toàn cầu của nghiên cứu Trung Quốc trong giáo dục và khoa học chính trị vẫn còn hạn chế do quá tập trung vào các vấn đề trong nước.

Mạng lưới hợp tác và ảnh hưởng địa chính trị

Hợp tác quốc tế là một khía cạnh quan trọng khác của quá trình hội nhập. Việc hợp tác nghiên cứu giữa các học giả Trung Quốc và các học giả từ các quốc gia khác đã tăng lên đáng kể trong thập kỷ qua. Tuy nhiên, mức độ và bản chất của các mối hợp tác này rất khác nhau giữa các ngành.

Trong ngành kinh tế, các học giả Trung Quốc đã xây dựng được mạng lưới quốc tế rộng khắp, hợp tác với các học giả từ các nước châu Á khác, châu Âu và Hoa Kỳ. Những mối hợp tác này đã tạo ra nhiều bài báo đồng tác giả trên các tạp chí quốc tế hàng đầu và giúp nghiên cứu Trung Quốc được biết đến nhiều hơn trên toàn cầu.

Tuy nhiên, các tổ chức phương Tây thường đóng vai trò chủ đạo trong các mạng lưới hợp tác này. Điều này là do các trường đại học và tạp chí phương Tây từ lâu đã có vai trò lớn trong việc định hình các chương trình nghị sự và tiêu chuẩn nghiên cứu toàn cầu. Việc xuất bản bằng tiếng Anh ngày càng phổ biến và nguồn tài trợ nghiên cứu từ phương Tây cũng góp phần làm tăng vị thế của các học giả phương Tây trong các dự án hợp tác khoa học xã hội của Trung Quốc. Sự "Tây hóa" này trong nghiên cứu khoa học xã hội Trung Quốc đã làm dấy lên lo ngại rằng khoa học xã hội Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng quá nhiều bởi các truyền thống và phương pháp học thuật phương Tây. Điều này có thể dẫn đến việc mất đi những góc nhìn độc đáo của Trung Quốc và khiến các truyền thống, phương pháp học thuật phương Tây tiếp tục chiếm ưu thế. Tình hình này có thể khiến các học giả Trung Quốc không theo chuẩn mực phương Tây bị gạt ra ngoài lề, đặc biệt là trong các lĩnh vực như khoa học chính trị, nơi các nghiên cứu có tính phê phán hơn đối với các hệ tư tưởng phương Tây có thể khó được đăng trên các tạp chí quốc tế.

Một tín hiệu tích cực là các ngành khác, như giáo dục và khoa học chính trị, có xu hướng hợp tác nhiều hơn trong khu vực, đặc biệt là với các nước châu Á. Các học giả Trung Quốc trong các lĩnh vực này thường hợp tác với các nhà nghiên cứu từ các nước láng giềng có hệ thống giáo dục và chính trị tương tự, như Nhật Bản và Hàn Quốc. Điều này có thể giúp phát triển một nền khoa học xã hội châu Á độc đáo. Tuy nhiên, những mối hợp tác này, dù có giá trị, không mang lại mức độ tiếp xúc toàn cầu tương tự như trong ngành kinh tế, vốn tập trung nhiều hơn vào giới học thuật phương Tây.

"Quốc tế về hình thức, quốc gia về bản chất"

Một trong những phát hiện quan trọng của nghiên cứu này là sự khác biệt giữa hình thức và nội dung của nghiên cứu khoa học xã hội Trung Quốc. Nhiều học giả Trung Quốc đăng bài trên các tạp chí quốc tế uy tín và tuân theo các quy tắc học thuật toàn cầu về cách trích dẫn, cấu trúc bài viết và phương pháp nghiên cứu. Tuy nhiên, nội dung nghiên cứu của họ thường vẫn tập trung chủ yếu vào các vấn đề trong nước và bối cảnh địa phương. Hiện tượng "quốc tế về hình thức, quốc gia

về bản chất" này cho thấy nỗ lực của Trung Quốc trong việc hiện đại hóa các tổ chức học thuật và tuân theo các tiêu chuẩn nghiên cứu toàn cầu, nhưng đồng thời vẫn ưu tiên các vấn đề trong nước theo định hướng của nhà nước.

Trong ngành kinh tế, hiện tượng này ít rõ rệt hơn. Ngược lại, ngành giáo dục và khoa học chính trị gắn bó chặt chẽ hơn với các ưu tiên quốc gia. Nghiên cứu của họ thường nhằm giải quyết các nhu cầu chính sách trong nước hoặc đóng góp vào việc tìm hiểu hệ thống chính trị độc đáo của Trung Quốc.

Cân bằng giữa tiêu chuẩn toàn cầu và ưu tiên địa phương

Quá trình quốc tế hóa của lĩnh vực khoa học xã hội Trung Quốc là một quá trình phức tạp và không ngừng thay đổi, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như xu hướng xuất bản, cách trích dẫn, mạng lưới hợp tác và ảnh hưởng

địa chính trị. Những thách thức mà họ gặp phải phản ánh các vấn đề lớn hơn, chẳng hạn như sự thống trị của các mô hình nghiên cứu phương Tây, việc ưu tiên các chương trình nghị sự trong nước và phạm vi hợp tác quốc tế còn hạn chế.

Khi Trung Quốc tiếp tục khẳng định vị thế là một cường quốc nghiên cứu toàn cầu, khoa học xã hội của nước này phải tìm cách cân bằng một cách khéo léo. Họ cần phải phù hợp với các tiêu chuẩn học thuật toàn cầu nhưng vẫn giữ được những truyền thống trí tuệ độc đáo của mình và đóng góp vào các cuộc thảo luận học thuật toàn cầu. Điều này đòi hỏi phải đầu tư nhiều hơn vào việc thúc đẩy các mối hợp tác học thuật đa dạng và công bằng, tăng cường trao đổi trí tuệ với các quốc gia ngoài phương Tây và giải quyết các rào cản đang cản trở khoa học xã hội Trung Quốc được biết đến nhiều hơn trên thế giới.

Xuất bản săn mồi: Động cơ, hậu quả và vấn đề đạo đức

Johann Mouton và Marthie van Niekerk

Johann Mouton là Giáo sư tại Trung tâm Nghiên cứu về Đánh giá, Khoa học và Công nghệ và là Giám đốc Trung tâm Xuất sắc DSTI-NRF về Khoa học đo lường và Chính sách Đổi mới Khoa học và Công nghệ, Đại học Stellenbosch, Nam Phi.

E-mail: jm6@sun.ac.za.

Marthie van Niekerk là Quản lý trung tâm tại cả hai trung tâm trên.

E-mail: mvn3@sun.ac.za.

Thuật ngữ "xuất bản săn mồi" (predatory publishing) đề cập đến bản chất bóc lột và lừa dối của các tạp chí săn mồi, được xuất bản chỉ vì lợi nhuận mà không quan tâm đến các yếu tố học thuật. Bài viết này thảo luận về sự phát triển và động cơ của xuất bản săn mồi và tác động của nó đối với giáo dục đại học quốc tế.

Mặc cho một niềm tin rằng, các học giả thường hành xử có đạo đức khi công bố các kết quả nghiên cứu học thuật của họ đến đông đảo khán giả, các hình thức hành vi xuất

bản phi đạo đức và gian lận đã tự bộc lộ bản chất trong những năm qua. Chuẩn mực "vô tư" được nhà xã hội học Robert Merton mô tả vào năm 1942 thể hiện ý tưởng rằng các nhà

khoa học chỉ nên làm việc vì lợi ích của khoa học. Cam kết với lý tưởng này sẽ loại trừ việc theo đuổi nghiên cứu vì các mục tiêu khác như làm giàu, tự quảng bá, hoặc tạo sự ảnh hưởng cá nhân.

Thật không may, như nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, không phải tất cả các nhà khoa học và học giả đều tuân thủ các chuẩn mực này. Nhiều biểu hiện trái ngược với những lý tưởng đã được ghi nhận trong các ấn phẩm đã xuất bản như đạo văn và tự đạo văn, thiên vị có hệ thống đối với các tác giả nữ, gian lận trong bình duyệt thông qua người bình duyệt và đánh giá giả mạo, sử dụng tác giả ma (ghost authors) và điều này đã tạo ra sự ra đời của xuất bản sẵn mỗi trong giới học thuật.

Bài báo sẽ mô tả nguồn gốc và sự phát triển của xuất bản sẵn mỗi, thảo luận về các động cơ chính đằng sau sự phát triển này và kết luận với một số nhận xét về tác động của nó trong giáo dục đại học.

Nguồn gốc và những diễn biến tiếp theo

Thuật ngữ "xuất bản sẵn mỗi" thường được gán cho Jeffrey Beall, một thủ thư trước đây tại Đại học Colorado ở Denver, Hoa Kỳ. Ông đã đặt ra thuật ngữ "sẵn mỗi" vào năm 2010, cùng năm đó đã thành lập một trang web và một blog và nó đã giúp ông có được danh tiếng là "người giám sát" không chính thức của những xuất bản sẵn mỗi. Ông đã gỡ bỏ trang web vào năm 2017 do những lời đe dọa cá nhân mà ông nhận được. Danh sách của Beall đã được một người đóng góp ẩn danh lưu trữ, trong khi các công ty như Cabells tiếp tục ghi lại những gì họ coi là nhà xuất bản hay tạp chí sẵn mỗi.

Trong một ấn phẩm hệ thống hơn về chủ đề này được xuất bản trên Nature vào năm 2012, Beall đã cung cấp một mô tả chính thức hơn về ý nghĩa của xuất bản sẵn mỗi: "Sau các nhà xuất bản sẵn mỗi là những người xuất bản các tạp chí giả mạo để lợi dụng mô hình truy cập mở, trong đó tác giả trả tiền. Những nhà xuất bản sẵn mỗi này không trung thực và thiếu minh bạch. Chúng được sinh ra nhằm mục đích lừa gạt các nhà nghiên cứu, đặc biệt là những người thiếu kinh nghiệm về truyền thông học thuật. Họ thiết lập các trang web rất giống với các nhà xuất bản trực tuyến, đồng thời hợp pháp và xuất bản các tạp chí có

chất lượng đáng ngờ. Nhiều nơi tuyên bố có trụ sở tại Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Canada hoặc Úc nhưng thực sự đến từ Ấn Độ, Nigeria hoặc Pakistan. Một số nhà xuất bản sẵn mỗi gửi email rác cho các nhà nghiên cứu, mời gọi bản thảo nhưng không đề cập đến phí tác giả".

Công trình tiên phong của Beall đã thúc đẩy một lượng lớn giới học thuật trên toàn thế giới suy ngẫm về ý nghĩa và sự phổ biến của xuất bản sẵn mỗi. Phần lớn công trình này có thể được xem là sự mở rộng nỗ lực của Beall nhằm mô tả phạm vi khoa học và vị trí địa lý của xuất bản "sẵn mỗi". Mặc dù vậy, trong một thời gian dài, chưa có định nghĩa thống nhất về các đặc điểm chính của một tạp chí sẵn mỗi.

Tháng 4/2019, Trung tâm nghiên cứu tạp chí Canada (Canadian Centre for Journalology) đã tổ chức Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về tạp chí sẵn mỗi. Một định nghĩa đồng thuận đã được soạn thảo bởi các học giả và chuyên gia tham dự hội nghị thượng đỉnh và sau đó được xuất bản trên Nature: "Tạp chí và nhà xuất bản sẵn mỗi là các thực thể ưu tiên lợi ích cá nhân hơn là các yếu tố học thuật, đặc trưng bởi thông tin sai lệch hoặc gây hiểu lầm, so với các nhà biên tập hay nhà xuất bản khác, chúng thiếu minh bạch, sử dụng các lời mời chào một cách lừa dối".

Định nghĩa này bao gồm hầu hết các đặc điểm chính của "sẵn mỗi" được các tác giả trước đó nhấn mạnh: thực tế là các tạp chí như vậy ưu tiên lợi nhuận tài chính hơn học thuật; thường làm sai lệch hoặc trình bày sai thông tin về các chỉ số chính về tạp chí của họ; không tuân thủ các quá trình biên tập/xuất bản chuẩn mực; thiếu minh bạch trong thực hành kinh doanh. Định nghĩa này cung cấp một cơ sở vững chắc cho các cuộc tranh luận hiện tại và tương lai về ý nghĩa khi chúng ta sử dụng thuật ngữ "sẵn mỗi".

Các nguyên nhân và động cơ chính

Dường như có hai động cơ chính dẫn đến sự phổ biến rộng rãi của xuất bản sẵn mỗi và các xuất bản đáng ngờ khác trong giới học thuật hiện đại.

Thứ nhất liên quan đến cơ hội cho các gian lận và hoạt động phi đạo đức trở nên khả thi thông qua xuất bản kỹ thuật số vào những

năm 1990 cũng như phong trào truy cập mở (Open Access - OA) sau đó. Việc lạm dụng hệ thống xuất bản học thuật vì lợi ích và lợi nhuận cá nhân đã trở nên dễ dàng hơn nhiều. Không phải sự xuất hiện của truy cập mở đã trực tiếp dẫn đến sự xuất hiện của các nhà xuất bản hoặc tạp chí sẵn mỗi, nhưng nó chắc chắn đã tạo ra các cơ hội vật chất để tình trạng này diễn ra. Tất cả hoặc hầu hết các đặc điểm của "sẵn mỗi" được thảo luận trong bài báo này, chẳng hạn như việc tạo ra các tạp chí giả mạo, chỉ số giả mạo, trang web và ban biên tập giả mạo, v.v..., điều này chỉ trở nên khả thi nhờ Internet và sự chuyển đổi sau đó từ tạp chí in sang tạp chí điện tử.

Việc đồng thời xuất hiện phong trào OA và xuất bản sẵn mỗi không tự nó giải thích cho tốc độ và phạm vi địa lý ngày càng tăng của các ấn phẩm đáng ngờ như vậy. Động cơ thứ hai rõ ràng nằm ở văn hóa quản lý hiệu suất thẩm thấu mọi khía cạnh văn hóa học thuật của chúng ta. Đây không chỉ đơn thuần là việc tái giới thiệu một hình thức cũ hơn của văn hóa "công bố hay là chết" (publish or perish) đã tồn tại hàng thập kỷ, mà còn là sự mở rộng rộng rãi các ý tưởng quản lý công mới dưới hình thức các chỉ số mới để đánh giá hiệu suất học thuật. James Wilsdon đã đề cập đến vấn đề này vào năm 2015 là "làn sóng chỉ số" (the metric tide) tại các trường đại học. Về bản chất, vấn đề là về sự hội tụ của các hình thức quản lý trước đây tại các cơ sở sau trung học với những phát triển gần đây hơn trong thư mục học và chỉ số thay thế (altmetrics), cũng như việc áp dụng không phù hợp các chỉ số như yếu tố ảnh hưởng của tạp chí (JIF) và h-index trong việc tuyển dụng và thăng tiến của cán bộ học thuật.

Hiệu suất hoặc thành công học thuật thường xuyên được đánh đồng với một điểm số hoặc chỉ số nào đó, cụ thể hơn là với các chỉ số ưu tiên số lượng, sản lượng và các con số. Các khía cạnh định tính của công việc học thuật, vốn không thể quy giản thành các thước đo đơn giản như số lượng ấn phẩm, h-index, hoặc JIF, đã bị bỏ qua một cách tùy tiện.

Trong một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2018 bởi Trung tâm Nghiên cứu về Đánh giá, Khoa học và Công nghệ - Centre for Research on Evaluation, Science and Technology (CREST), các học giả Nam Phi được yêu cầu liệt kê các yếu tố mà họ tin là phù hợp nhất với họ khi được bổ nhiệm vào vị trí nào đó hoặc được thăng chức. Không có gì ngạc nhiên, ba lý do được xếp hạng cao nhất bởi những người trả lời là: xuất bản trên các tạp chí được lập chỉ mục trong Web of Science hoặc Scopus; hướng dẫn và đào tạo sinh viên sau đại học và xuất bản trên các tạp chí có yếu tố ảnh hưởng cao. Cũng thú vị không kém khi việc tham gia cộng đồng và đóng góp dịch vụ cho trường đại học là những yếu tố được xếp hạng thấp nhất.

Tác động của xuất bản sẵn mỗi

Khi tác động của phong trào OA được kết hợp với văn hóa học thuật ưu tiên các chỉ số định lượng và các cơ chế khuyến khích được đưa ra để thưởng cho các học giả vì đã xuất bản càng nhiều bài báo càng tốt mà không xem xét chất lượng hoặc tính toàn vẹn, không có gì ngạc nhiên khi những ý định tốt đẹp của các cơ chế khuyến khích như vậy lại dẫn đến những hậu quả tai hại.

Khi thấy rõ rằng các học giả tại một số trường đại học nhất định liên tục tham gia vào các hình thức nghiên cứu và xuất bản phi đạo đức không trung thực - dù đó là xuất bản sẵn mỗi, cố ý theo đuổi các nhóm xuất bản và trích dẫn, gán tên tác giả giả mạo, hoặc các hình thức khác - danh tiếng của các trường đại học này sẽ ngày càng bị hoen ố. Hơn nữa, sự khoan dung đối với các thực hành như vậy của ban lãnh đạo trường đại học sẽ dẫn đến sự xói mòn niềm tin vào danh tiếng của trường đại học, không chỉ bởi phần còn lại của giới học thuật mà còn bởi các bên liên quan khác (cựu sinh viên, nhà tài trợ) và cuối cùng là công chúng. Trừ khi các học giả luôn cảnh giác về những loại hành vi này và hành động dứt khoát để loại bỏ chúng, nếu không niềm tin và sự tin cậy của công chúng vào khoa học sẽ suy giảm, gây thiệt hại lâu dài cho hoạt động khoa học.

Khoản vay cho sinh viên hay thuế? Cải cách tài chính ở Chile

Mario Alarcón và José Joaquín Brunner

Mario Alarcón là Trợ lý Giáo sư tại Đại học Diego Portales, Chile và là người đứng đầu chương trình thạc sĩ về quản lý các cơ sở giáo dục đại học. E-mail: mario.alarcon@udp.cl.

José Joaquín Brunner là Giáo sư danh dự tại Đại học Diego Portales, Chile. Ông cũng là Chủ tịch UNESCO về Hệ thống và Chính sách giáo dục đại học so sánh, đồng thời là người chịu trách nhiệm cho chương trình tiến sĩ về giáo dục đại học, được đồng cung cấp bởi Đại học Diego Portales và Đại học Leiden, Hà Lan. E-mail: josejoaquin.brunner@gmail.com.

Ý tưởng của Chile về việc chuyển đổi từ hệ thống cho sinh viên vay sang hình thức thuế lũy tiến đối với người tốt nghiệp thể hiện một bước phát triển đáng kể trong việc tài trợ cho giáo dục đại học. Mặc dù được thiết kế để giảm nợ cho sinh viên và thúc đẩy công bằng, cuộc cải cách này lại gây ra những lo ngại liên quan đến quyền tự chủ của các trường, tính bền vững tài chính và quá trình phân bổ chi phí. Chúng tôi xem xét các tác động của Quỹ Giáo dục Đại học (Higher Education Fund - FES) được đề xuất, tích lũy kinh nghiệm của Chile trong bối cảnh các cuộc tranh luận toàn cầu về khả năng tiếp cận, chi phí và chất lượng trong giáo dục đại học.

Năm 2018, Chile đã ban hành một cuộc cải cách giáo dục đại học mang tính bước ngoặt khi thông qua Luật 21.091, tái cấu trúc đáng kể khung pháp lý, thể chế, chất lượng bảo hiểm và hệ thống tài chính. Trọng tâm của cuộc cải cách là sự chuyển dịch dần từ chi tiêu tư nhân sang chi tiêu công, thiết lập hệ thống giáo dục miễn phí có giới hạn làm nền tảng cho việc tài trợ cho sinh viên. Những thay đổi này nhấn mạnh vai trò của nhà nước với tư cách là cơ quan quản lý, đánh giá và đầu tư chính trong hệ thống.

Năm 2024, Chính phủ đã đưa ra một dự luật mới với ý định cải cách hệ thống cho vay dành cho sinh viên hiện có. Đề xuất này nhằm mục đích điều chỉnh mô hình tài trợ với các nguyên tắc được đưa ra vào năm 2018 bằng cách thay thế các khoản vay sinh viên truyền thống bằng thuế lũy tiến đánh vào thu nhập của người tốt nghiệp. Tuy nhiên, đề xuất này đã làm dấy lên những cuộc tranh luận đáng kể trong công chúng và giới chính trị về tính khả thi và những tác động của nó đối với hệ thống giáo dục đại học của Chile. Bài viết này trình bày một đánh giá phản biện về tác động tiềm tàng của cuộc cải cách này và những hàm ý

rộng hơn của nó đối với tính bền vững của hệ thống. Đồng thời, đóng góp này phù hợp với diễn ngôn toàn cầu về tài chính sinh viên, đưa ra những hiểu biết sâu sắc về việc thiết kế các hệ thống cân bằng, giải quyết những vấn đề cố hữu trong tam giác - khả năng tiếp cận, chi phí và chất lượng.

Hệ thống cho vay sinh viên và khủng hoảng tính hợp pháp của nó

Chile có tỷ lệ tham gia giáo dục đại học cao nhất thế giới, trên mức trung bình của OECD. Thành tựu này phần lớn là nhờ Crédito con Aval del Estado (CAE), một hệ thống cho vay được giới thiệu vào năm 2006 cho phép sinh viên nhận được tài trợ cho việc học thông qua các khoản vay được nhà nước bảo lãnh. Theo dữ liệu chính thức của Chính phủ Chile, chương trình này đã tạo điều kiện cho hơn 1.2 triệu sinh viên tiếp cận với giáo dục đại học, đặc biệt mang lại lợi ích cho các gia đình có thu nhập thấp và trung bình theo học tại các trường tư.

Ban đầu, CAE áp đặt các điều kiện hạn chế, chẳng hạn như lãi suất gần 8%. Theo thời gian, các điều kiện này đã được nới lỏng, với lãi suất

giảm xuống còn 2%, khoản thanh toán được giới hạn ở mức 10% thu nhập hàng tháng và thời gian trả nợ từ 5 đến 20 năm. Tuy nhiên, các cuộc biểu tình của sinh viên vào năm 2011 đã làm nổi bật những thiếu sót của hệ thống, đặc biệt là gánh nặng nợ nần nặng nề đối với các gia đình. Các cuộc biểu tình đã thúc đẩy những thay đổi trong chính sách, giới thiệu hệ thống giáo dục miễn phí cho 60% sinh viên dưới thời tổng thống Michelle Bachelet vào năm 2018.

Mặc dù vậy, CAE vẫn tồn tại đối với những sinh viên không đủ điều kiện nhận giáo dục miễn phí. Đến năm 2023, 27% người vay đang đi học hoặc trong thời gian ân hạn, trong khi 73% còn lại - khoảng 896 ngàn người - đang trong giai đoạn trả nợ. Trong số những người tốt nghiệp, 78% đã hoàn thành việc học, trong khi 22% chưa hoàn thành. Khoản thanh toán trung bình hàng tháng khoảng 34 USD, với khoản nợ dao động từ 3.288 USD đối với những người bỏ học, đến 6.780 USD đối với những người đã tốt nghiệp.

Mặc dù các sửa đổi đã cải thiện được các điều khoản của CAE, mối liên hệ của nó với nợ sinh viên, sự tham gia của các ngân hàng tư nhân với tư cách là trung gian và sự gánh chịu chi phí của Chính phủ tiếp tục gây ra sự chỉ trích. Diễn ngôn công chúng ngày càng coi hệ thống này là không bền vững, nó càng củng cố lời kêu gọi một mô hình loại bỏ nợ như một cơ chế tài trợ cho giáo dục đại học.

Quỹ Giáo dục đại học (Fondo para la Educación Superior - FES)

Quỹ Giáo dục đại học Fondo para la Educación Superior - FES được đề xuất là một trong những cuộc cải cách đầy tham vọng của nền giáo dục đại học Chile. Nó đề xuất thay thế các khoản vay sinh viên truyền thống bằng thuế lũy tiến đối với người tốt nghiệp dựa trên thu nhập. Người tốt nghiệp kiếm được hơn 515 USD mỗi tháng sẽ phải trả mức thuế biên lên tới 15%, giới hạn ở mức 8% thu nhập trên 3.090 USD trong tối đa 20 năm. Bằng cách loại bỏ các khoản vay, FES muốn giảm gánh nặng tài chính cho sinh viên và gia đình, đồng thời phân phối lại chi phí giáo dục đại học một cách công bằng hơn.

Tuy nhiên, có những thách thức đáng kể đối với đề xuất này. Việc FES phụ thuộc vào nguồn tài trợ của Chính phủ làm dấy lên lo ngại về quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Việc loại bỏ chia sẻ chi phí và đưa ra các khoản được quy định có thể khiến các trường đại học phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn tài trợ của Chính phủ, khiến họ dễ bị ảnh hưởng bởi các biến động ngân sách và các ưu tiên chính sách của chính phủ. Sự phụ thuộc này có nguy cơ làm suy yếu sự đa dạng và tự quản của các trường, vốn rất quan trọng để đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cộng đồng học thuật nói chung cũng như toàn xã hội.

Sự bền vững tài chính của các trường cũng là một câu hỏi. Kinh nghiệm với các chính sách miễn học phí đã cho thấy, các khoản phí cố định thường được đánh giá thấp hơn so với chi phí thực tế của chúng, điều này buộc các trường đại học phải hoạt động với khoản lợi nhuận thấp hơn. Ước tính rằng mô hình miễn học phí hiện tại dẫn đến khoản lỗ doanh thu hàng năm khoảng 110 triệu USD, trong đó FES có khả năng chiếm 70 triệu USD thâm hụt. Những hạn chế như vậy có thể ảnh hưởng đến khả năng của các trường trong việc duy trì các tiêu chuẩn chất lượng và đáp ứng nhu cầu học thuật ngày càng tăng.

Mô hình đóng góp dựa trên thu nhập của FES tạo ra những phức tạp hơn nữa, bao gồm sự bất bình đẳng giữa những người thụ hưởng và sự mất động lực đối với các chuyên gia có thu nhập cao. "Thuế chuyên nghiệp" này có thể bị coi là gánh nặng và đẩy người tốt nghiệp hướng tới các nhà tài trợ tư nhân hoặc trốn thuế. Sự tái phân phối của hệ thống vốn dựa vào những người có thu nhập cao hơn để trợ cấp cho những người có thu nhập thấp hơn, điều này có thể đối mặt với những rủi ro kinh tế và chính trị, thậm chí đe dọa tính bền vững tài chính dài hạn trong tương lai.

Những cân nhắc và thách thức trong tương lai

Chile đang ở một ngã rẽ quan trọng trong việc thiết kế các chính sách công cho giáo dục đại học và nghiên cứu. Một tầm nhìn chiến lược rõ ràng là rất cần thiết để điều chỉnh thể chế với các ưu tiên quốc gia và để đảm bảo tính toàn diện, chất lượng và sự bền vững của cả hệ thống.

Giáo dục đại học không chỉ là một cơ chế để tiếp cận sự công bằng, mà còn là nền tảng cho việc tạo ra nguồn nhân lực và tri thức tiên tiến. Một chiến lược quốc gia là cần thiết để tích hợp các mục tiêu này và làm rõ vai trò thể chế trong việc thúc đẩy tiến bộ xã hội. Đồng thời, các khung tài trợ cần cân bằng giữa các yếu tố cung và cầu. Trong khi các sáng kiến tập trung vào sinh viên như FES thúc đẩy khả năng tiếp cận, chúng có nguy cơ làm suy yếu khả năng tồn tại của các tổ chức nếu chúng đi chệch khỏi thực tế về chi phí hoạt động. Cần có một cách tiếp cận kép để đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng mà không ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.

Cho đến nay, không có một cơ sở kỹ thuật vững chắc cho đề xuất thay thế hệ thống cho vay sinh viên bằng thuế chuyên nghiệp và bằng cách hạn chế đóng góp tư nhân. Thay vào đó, cuộc cải cách được đề xuất dường như chỉ đáp ứng sự phản đối về mặt ý thức hệ đối với nợ sinh viên thông qua logic chia sẻ chi phí. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, việc triển khai FES sẽ đồng nghĩa với việc giảm đáng kể doanh thu cho cả các trường đại học công và tư và càng bị ảnh hưởng nặng nề về sau. Trong trung hạn, hệ thống có thể trải qua sự sụt giảm về chất lượng và mức độ hoạt động, vì không có gì đảm bảo rằng, nhánh công sẽ có thể bù đắp cho sự xuống cấp của nhánh tư nhân.

Điều bắt buộc là Chính phủ phải tái khẳng định cam kết đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng đối với giáo dục đại học, đồng thời áp dụng một cách tiếp cận thực tế và linh hoạt hơn đối với các cơ chế để đạt được mục tiêu này. Điều này đòi hỏi phải công nhận các khoản vay giáo dục như một công cụ hợp pháp, một công cụ có thể kết hợp các nguyên tắc đoàn kết và lũy tiến và xem xét các khoản

đồng chi trả tư nhân như một nguồn tài chính bổ sung. Đối với một quốc gia đang phát triển như Chile, mô hình chia sẻ chi phí sẽ cho phép quốc gia không chỉ nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục đại học mà còn phân bổ lại các nguồn lực công cho các nhóm dễ bị tổn thương nhất và cho các lĩnh vực chiến lược để phát triển quốc gia.

Tài trợ cho nghiên cứu và phát triển cần được đặc biệt chú ý. Khoản đầu tư của Chile vào lĩnh vực này, chỉ ở mức 0.3% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của OECD. Giải quyết tình trạng thiếu tài trợ này là rất cần thiết giúp củng cố vị thế của các trường đại học như các trung tâm đổi mới và sản xuất tri thức dài hạn.

Bảo tồn quyền tự chủ của các tổ chức là một thách thức quan trọng khác. Sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nguồn tài trợ công đòi hỏi các biện pháp bảo vệ sự độc lập của các trường đại học. Các tổ chức phải giữ quyền kiểm soát các nguồn lực, ưu tiên và quản trị của họ để thích ứng với nhu cầu học thuật và xã hội đang thay đổi. Để đạt được sự cân bằng này đòi hỏi các cơ chế tài trợ minh bạch và có trách nhiệm.

Cuối cùng, các cuộc cải cách tài trợ phải được thiết kế như một phần của chiến lược phát triển toàn diện. Nếu không có sự điều chỉnh, những bất nhất về chính sách có thể làm suy yếu các mục tiêu dài hạn và hạn chế sự hiệu quả của các sáng kiến đã triển khai. Kết hợp một chiến lược quốc gia rõ ràng với các mô hình tài chính phù hợp không chỉ là sự mong muốn, mà còn là điều cần thiết để giải quyết các thách thức hiện tại và tương lai mà hệ thống giáo dục đại học của Chile đang phải đối mặt.

Giáo dục không cấp bằng ở châu Âu: Cơ hội cho quá trình học tập suốt đời

Michael Gaebel và Thérèse Zhang

Michael Gaebel là Giám đốc đơn vị chính sách giáo dục đại học tại European University Association (EUA). E-mail: Michael.Gaebel@eua.eu.

Thérèse Zhang là Phó Giám đốc đơn vị chính sách giáo dục đại học tại European University Association (EUA). E-mail: Therese.Zhang@eua.eu.

Bài viết này dựa trên Báo cáo Xu hướng năm 2024: Các cơ sở giáo dục đại học châu Âu trong thời kỳ chuyển đổi, có thể tìm thấy tại <https://www.eua.eu/publications/reports/trends-2024.html>.

Các cơ sở giáo dục đại học và nhà hoạch định chính sách châu Âu đang ngày càng chú trọng đến tầm quan trọng của việc cung cấp giáo dục ngắn hạn không cấp bằng, như một con đường để cung cấp những kỹ năng nâng cao hay tái đào tạo kỹ năng cho người học và người lao động. Đây cũng đồng thời là một cách đóng góp của giáo dục đại học vào quá trình học tập suốt đời. Một nghiên cứu gần đây từ Hiệp hội các trường Đại học châu Âu cung cấp cái nhìn tổng quan về mức độ hiện diện của việc cung cấp những chương trình học tập ngắn hạn như vậy trong khu vực giáo dục đại học châu Âu. Bài viết này cũng chỉ ra những thách thức và những hướng đi trong tương lai của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh các quy trình và quy định hướng tới giáo dục cấp bằng, khi mà việc cung cấp giáo dục dài hạn và ngắn hạn có thể trở thành chìa khóa cho tương lai của việc học tập.

Trong những năm qua, các cơ sở giáo dục đại học (Higher Education Institution - HEI) và các nhà hoạch định chính sách châu Âu ngày càng chú trọng đến tầm quan trọng của việc cung cấp giáo dục ngắn hạn, hay giáo dục không cấp bằng. Trong khi về mặt lịch sử, Tiến trình Bologna đã tập trung vào việc cải cách cấu trúc bằng cấp, thiết lập các bằng cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ hiện đã quen thuộc như cấu trúc tiêu chuẩn trong Khu vực giáo dục đại học châu Âu (European Higher Education Area - EHEA), ngày càng nhiều cuộc thảo luận và chính sách đã được tuyên bố hiện xoay quanh các khả năng cung cấp các cơ hội học tập ngắn hạn, chẳng hạn như chứng chỉ micro (microcredentials) và cơ hội để "nâng cao kỹ năng" và "tái đào tạo kỹ năng" cho người học và người lao động. Thông cáo Rome 2020 của Tiến trình Bologna đề cập đến các cơ hội như vậy như một cách "để người học phát triển hoặc cập nhật các kỹ năng, năng lực văn hóa, chuyên môn và các kiến thức chung ở các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời". Thông cáo Tirana

2024 đề xuất rằng việc cung cấp chứng chỉ micro có thể được giải quyết trong việc công nhận quá trình học tập trước đó cũng như trong việc sửa đổi Hướng dẫn Sử dụng Hệ thống Chuyển đổi Tín chỉ châu Âu (European Credit Transfer System - ECTS).

Trong cùng khoảng thời gian này, các thông báo và tuyên bố của Ủy ban châu Âu, đặc biệt là trong Chương trình Kỹ năng châu Âu và Chiến lược châu Âu của các trường đại học năm 2022, đã xác nhận trọng tâm chính sách sẽ hướng đến việc cung cấp các chương trình học tập ngắn hạn từ phía Liên minh châu Âu. Giáo dục đại học nói chung sẽ không còn là nhà cung cấp duy nhất cho các cơ hội học tập như vậy. Xu hướng này còn làm nổi bật các lĩnh vực giáo dục và đào tạo khác (như giáo dục nghề nghiệp hoặc giáo dục sau trung học) hoặc các nhà tuyển dụng hay công ty cung cấp các khóa đào tạo chuyên môn tại nơi làm việc. Tuy nhiên, có một điều đáng chú ý là nhiều trường đại học ở châu Âu - nơi đã cung cấp các chương trình giáo dục thường xuyên

cho sinh viên tốt nghiệp - cũng đứng ra cam kết về chương trình hòa nhập, mở rộng và nó đóng góp cụ thể vào quá trình học tập suốt đời. Hơn nữa, đại dịch COVID-19 và những hậu quả của nó lên ngành giáo dục đại học trên toàn thế giới cũng đã thúc đẩy những suy ngẫm về tầm quan trọng của tính linh hoạt tại nhiều trường đại học châu Âu - với sự "linh hoạt" ở đây không chỉ có ý nghĩa là các phương thức học tập dễ thích nghi hay tính cá nhân hóa mà còn là sự linh hoạt trong tất cả chương trình học, bao gồm cả giáo dục cấp bằng hay tín chỉ không cấp bằng.

Hiện trạng

Tình hình hiện tại tại các HEI châu Âu là gì? Theo báo cáo Xu hướng năm 2024 của Hiệp hội các trường đại học châu Âu (European University Association - EUA), 71% các trường hiện đang cung cấp các chương trình hoặc khóa học không cấp bằng dưới hình thức chứng chỉ học tập, hoặc chứng chỉ micro (microcredentials). 21% các HEI khác đang lên kế hoạch làm tương tự như vậy. Hơn nữa, một nửa số trường đại học ở châu Âu dự đoán số lượng sinh viên tham gia các chương trình không cấp bằng của họ sẽ tăng trong những năm tới, với 25% số trường khác thì dự đoán số lượng ổn định, sau khi đã tăng trong 5 năm vừa qua. Điều này cho thấy sự nhận thức và hoạt động của các HEI, cả trong việc đáp ứng tốt hơn nhu cầu từ người học tiềm năng và nhà hoạch định chính sách, lẫn việc đóng vai trò đổi mới trong xã hội với tư cách là những người đóng vai trò chính trong quá trình học tập suốt đời.

Tuy nhiên, lại có những sự khác nhau giữa các quốc gia. Xu hướng năm 2024 cho thấy giáo dục không cấp bằng càng phổ biến, ví dụ tại các HEI được khảo sát ở Bỉ, Bulgaria, Ireland, Latvia, Lithuania, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Thụy Sĩ. Điều này lại ít xảy ra hơn ở Đức hay Slovenia, nơi chỉ có khoảng 40% các trường cung cấp các chương trình như vậy. Sự đa dạng này có thể phụ thuộc vào mức độ hoạt động của các nhà cung cấp giáo dục và đào tạo khác trong nước, nhưng nó cũng có thể liên quan đến sự công nhận của các trường có dễ dàng hay không. Báo cáo Triển khai Tiến trình Bologna năm 2024, dựa trên dữ liệu do các cơ quan quốc gia cung cấp và được công bố bởi văn phòng Eurydice của Liên minh châu Âu, đã có những lưu ý

rằng, chỉ có một vài hệ thống giáo dục đại học trong EHEA đã thực hiện các bước để đảm bảo tính minh bạch, khả năng công nhận giữa các quốc gia và khả năng chuyển đổi các chứng chỉ micro được chính các HEI cung cấp. Nhìn kỹ hơn vào các khung pháp lý hiện hành cũng cho thấy khái niệm này không được hiểu theo cùng một cách ở tất cả các quốc gia. Chỉ có 10 hệ thống hiện tại có cung cấp các chứng chỉ micro trong khung trình độ quốc gia. Theo dữ liệu Xu hướng năm 2024, 63% các trường trong EHEA nhận thấy các rào cản về tính pháp lý và quy định ở cấp quốc gia là thách thức đối với việc tổ chức và cung cấp giáo dục ngắn hạn không cấp bằng.

Thách thức

Các HEI châu Âu được khảo sát trong báo cáo cũng đã xác nhận tầm quan trọng (hay sự thiếu hụt) của các khung pháp lý hay sự tài trợ để có thể hỗ trợ việc công nhận và tổ chức các chương trình giáo dục không cấp bằng. Đứng đầu danh sách, 71% các trường chỉ ra sự khó khăn trong việc xác định nhu cầu đối với các chương trình hoặc khóa học như vậy. Khoảng hai phần ba các trường đại học cũng báo cáo các vấn đề liên quan đến công nhận và tìm kiếm một mô hình tài trợ hoặc kinh doanh phù hợp (bao gồm các vấn đề liên quan đến học phí) - một xu hướng đã được xác nhận trên toàn cầu theo báo cáo Xu hướng quốc tế về học tập suốt đời trong giáo dục đại học năm 2023 do Viện UNESCO về Học tập suốt đời (UNESCO Institute for Lifelong Learning) ban hành. Việc cấp tín chỉ để có thể đảm bảo được chất lượng, cũng như về hình thức là một trong những thách thức khác được các HEI báo cáo. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, trong khi hầu hết các tổ chức trong EHEA kỳ vọng số lượng sinh viên cho loại hình giáo dục này sẽ tăng lên, 56% tổ chức lại gặp khó khăn trong việc xác định trạng thái học tập mà họ nên cấp cho những sinh viên này (và 23% các HEI không có thông tin về số lượng người học các chương trình không cấp bằng tại tổ chức của họ). Như được tóm tắt trong một báo cáo EUA khác năm 2024, các trường cố gắng "đáp ứng nhu cầu trong các nguồn lực, khung tổ chức và quy định hiện có, vốn có thể đã không còn phù hợp" và trong bối cảnh thiếu các cách tiếp cận ở cấp độ toàn châu Âu, quốc gia và các trường trong việc xác nhận và thống nhất các vấn đề thường phải

được giải quyết tập thể (chẳng hạn như công nhận và chuyển đổi tín chỉ).

Nhìn về phía trước

Các HEI nên thực hiện những bước như thế nào để có thể đáp ứng tham vọng của họ trong việc đề xuất các chương trình giáo dục không cấp bằng khi mà số lượng người học ngày càng tăng? Mặc dù, ít nhất là hiện tại, các trường có xu hướng xác nhận rằng giáo dục cấp bằng sẽ vẫn là mặc định cho giáo dục đại học, nhưng không thể loại trừ khả năng các đơn vị học tập ngắn sẽ có thể đáp ứng nhu cầu của người học và ngành nghề và sẽ được công nhận là một chứng chỉ cụ thể - có thể tích lũy để đạt được bằng cấp. Tuy nhiên, hiện tại, những thách thức được chính các HEI xác định chủ yếu cho thấy sự thất vọng về các khung và quy trình hiện có khiến giáo dục cấp bằng khó có thể thay đổi và thích ứng nhanh chóng. Như báo cáo Xu hướng năm 2024 đã chỉ ra, giáo dục không cấp bằng có thể phổ biến trong EHEA, nhưng nó vẫn còn tỏ ra rời rạc và phụ thuộc vào bối cảnh và nhu cầu địa phương và khu vực. Các HEI nên xem xét cẩn thận vào giá trị và tầm nhìn

mà họ ưu tiên khi cung cấp các chương trình giáo dục không cấp bằng, cũng như loại hình bổ sung nào với giáo dục cấp bằng đã tồn tại. Cùng với các nhà hoạch định chính sách và sinh viên, họ cũng nên xem xét làm thế nào một chương trình giáo dục bao gồm cả việc cấp bằng và không cấp bằng có thể mang lại những chương trình học tập linh hoạt hơn, điều này sẽ mang lại lợi ích cho nhiều người học và một lượng sinh viên ngày càng đa dạng. Điều khó khăn thực sự là việc các trường đại học có thể cung cấp giáo dục theo nhiều cách khác nhau, từ các chương trình học cấp bằng đến phát triển chuyên môn liên tục cho sinh viên tốt nghiệp đến cung cấp chương trình học bán thời gian cho người học trưởng thành, và đến các tín chỉ không cấp bằng. Nhưng vai trò của nhà trường trong học tập suốt đời là một phần của những gì sẽ định nghĩa trách nhiệm trong việc cung cấp những gì xã hội cần: Định hình những sinh viên tốt nghiệp trong tương lai có thể hoàn thành vai trò của mình, với tư cách là công dân và là những chuyên gia trong thế giới ngày mai.

Chuyển đổi phi thực dân hay chế độ thuộc địa? Hợp tác khu vực ở Đông Á và Đông Nam Á

You Zhang

You Zhang là Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Giáo dục Ontario, Đại học Toronto, Canada. E-mail: youzhang.zhang@utoronto.ca.

Bài viết này dựa trên một bài báo tạp chí đã được xuất bản trước đó: Zhang, Y. (2024). Khu vực hóa Giáo dục Đại học ở Đông Á và Đông Nam Á: Giữa Phi thực dân hóa, Tái thực dân hóa và Tự thực dân hóa. <https://doi.org/10.1007/s10734-024-01295-x>

Lời kêu gọi thay đổi giáo dục đại học toàn cầu để bớt phụ thuộc vào các chuẩn mực phương Tây (gọi là phi thực dân hóa) đang ngày càng mạnh mẽ. Ở Đông Á và Đông Nam Á, việc các nước trong khu vực tăng cường hợp tác cho thấy một sự thay đổi theo hướng phi thực dân, thách thức sự thống trị của phương Tây trong giáo dục đại học toàn cầu. Tuy nhiên, hợp tác khu vực thường bị coi là kém quan trọng hơn so với việc hợp tác với các trường ở phương Tây, điều này làm dấy lên lo ngại rằng chính các trường trong khu vực lại vô tình củng cố sự thống trị của phương Tây trong giáo dục đại học toàn cầu.

Các cuộc thảo luận về sự thống trị vẫn tồn tại của phương Tây trong giáo dục đại học toàn cầu đã gia tăng. Sự thống trị này thường liên quan đến "chế độ thuộc địa" (coloniality) - một khái niệm chỉ việc các cách sống và kiến thức của phương Tây được coi là chuẩn mực hợp pháp thông qua các cấu trúc thực dân tồn tại dai dẳng qua lịch sử và đến tận ngày nay. Chế độ thuộc địa gạt bỏ các truyền thống phi phương Tây sang bên lề, dẫn đến bất công về kiến thức và mất đi sự đa dạng văn hóa và tri thức. Trong giáo dục đại học toàn cầu, chế độ thuộc địa thể hiện rõ nhất qua sự thống trị của tiếng Anh trong các công bố nghiên cứu. Ở Đông Á và Đông Nam Á, chế độ thuộc địa cũng biểu hiện trong việc quốc tế hóa chương trình học, thường có nghĩa là nhập khẩu các tiêu chuẩn và quy tắc của phương Tây vào chương trình học địa phương. Nghiên cứu cho thấy rằng việc các trường đại học ở Đông Á và Đông Nam Á tăng cường hợp tác trong khu vực mang đến cơ hội đặc biệt để phi thực dân hóa giáo dục đại học toàn cầu. Sự hợp tác này công nhận và thách thức sự thống trị của phương Tây, đề cao giá trị của các hệ thống tri thức châu Á, do đó tạo cơ hội để tăng cường sự đa dạng tri thức trong hệ thống tri thức toàn cầu. Tuy nhiên, các cuộc thảo luận về hợp tác khu vực vẫn còn bị ảnh hưởng bởi chế độ thuộc địa tồn tại lâu dài, khi mà nhận thức rằng các đối tác phương Tây vượt trội hơn các đối tác trong khu vực vẫn còn đó và các trường đại học thường tin rằng hợp tác với các trường ở phương Tây mới là "tham gia toàn cầu".

Hợp tác khu vực ở Đông Á và Đông Nam Á như một chuyển đổi phi thực dân

Hợp tác khu vực thể hiện một sự chuyển đổi phi thực dân ở chỗ châu Á đang trở thành một khu vực được ưa chuộng để hợp tác học thuật, thách thức xu hướng ưu tiên hợp tác với các trường ở phương Tây đã tồn tại lâu

nay. Ví dụ, ở Nhật Bản, mặc dù Mỹ và châu Âu vẫn là điểm đến phổ biến cho sinh viên du học, nhưng một lượng đáng kể sinh viên Nhật Bản hiện muốn đến châu Á vì khu vực này được xem là năng động. Rõ ràng hơn, biểu hiện của sự chuyển đổi phi thực dân nằm ở lý do tại sao hợp tác khu vực lại quan trọng đối với các trường đại học ở Đông Á và Đông Nam Á. Nghiên cứu cho thấy rằng hợp tác khu vực một phần được thúc đẩy bởi nhận thức rằng sự đa dạng văn hóa và tri thức trong khu vực đóng góp vào việc học tập của sinh viên. Ở Trung Quốc, các lãnh đạo trường đại học lo ngại rằng phần lớn sinh viên chỉ thích học ở các nước phương Tây, điều này có thể khiến sinh viên có cái nhìn hạn hẹp về thế giới. Để khắc phục, một số trường đại học ở Trung Quốc khuyến khích sinh viên học tập ở châu Á và coi trọng sự đa dạng văn hóa trong khu vực, đôi khi thông qua việc cấp học bổng. Điều này cho thấy một sự chuyển đổi phi thực dân, nơi việc học tập trong và về châu Á ngày càng được xem là có giá trị, khẳng định giá trị của các nền văn hóa và tri thức không thuộc phương Tây.

Tương tự, nghiên cứu cho thấy có sự công nhận ngày càng tăng giữa các trường đại học ở Đông Á và Đông Nam Á, cho rằng các truyền thống tri thức từ châu Á có thể đóng góp vào sự đa dạng tri thức trong hệ thống tri thức toàn cầu vốn lấy phương Tây làm trung tâm. Ví dụ như các trường đại học Nhật Bản từ lâu đã kết hợp tri thức truyền thống Nhật Bản với tri thức phương Tây, điều này mang lại giá trị cho hệ thống tri thức toàn cầu. Hơn nữa, có sự công nhận rằng kiến thức chuyên môn và tri thức thu được từ các đối tác trong khu vực có thể áp dụng cho bối cảnh địa phương của các trường đại học tốt hơn so với tri thức học được từ các trường đại học phương Tây.

Về bản chất, hợp tác khu vực ở Đông Á và Đông Nam Á thể hiện một sự chuyển đổi phi thực dân bằng cách công nhận châu Á là một khu vực năng động cho hợp tác học thuật và để cao sự đa dạng văn hóa và tri thức của nó. Sự công nhận và coi trọng ngày càng tăng này đối với những đóng góp của châu Á vào hệ thống tri thức toàn cầu đang thách thức sự thống trị của phương Tây trong giáo dục đại học toàn cầu.

Chế độ thuộc địa ăn sâu trong giáo dục đại học toàn cầu

Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy vẫn còn nhận thức rằng hợp tác khu vực kém quan trọng hơn so với hợp tác với các đối tác phương Tây. Ví dụ, ở Việt Nam, một số lãnh đạo trường đại học xem hợp tác khu vực là một cách tiếp cận quốc tế hóa dễ dàng và thuận tiện hơn, nhưng mục tiêu cuối cùng của họ là xây dựng sự hiện diện toàn cầu bằng cách hợp tác với các trường đại học ở các nước châu Âu hoặc Bắc Mỹ. Điều đáng nói là các trường đại học châu Phi và châu Mỹ Latinh không được nhắc đến khi nói về những định hướng toàn cầu này. Có một xu hướng tương tự giữa các trường đại học ở Thái Lan trong việc ưu tiên hợp tác với các trường ở phương Tây, mặc dù các trường đại học trong khu vực, chẳng hạn như ở Indonesia hoặc Malaysia, lại sở hữu kiến thức chuyên môn mà họ đang tìm kiếm. Hơn nữa, có một nhận thức rằng châu Á là một khối thống nhất, cho thấy sự thiếu đa dạng trong khu vực khiến nó kém hấp dẫn hơn so với hợp tác với các trường đại học ngoài châu Á, vốn được cho là mang lại nhiều sự đa dạng hơn và có thể đưa ra giải pháp cho các vấn đề của châu Á. Việc ưu tiên hợp tác với các trường ở phương Tây, thay vì các trường đại học trong khu vực của họ (ở châu Á, châu Phi, hoặc châu Mỹ Latinh), cho thấy sự thống trị của phương Tây đã ăn sâu vào giáo dục đại học toàn cầu và thật không may lại còn được củng cố bởi chính những người ở các nước không thuộc phương Tây.

Nghiên cứu chỉ ra rằng ngay cả ở Nhật Bản, một quốc gia theo truyền thống được xem là một phần của Bắc bán cầu, một số trường đại học cũng đặt mục tiêu được các trường đại học ở phương Tây công nhận nhiều hơn thông qua việc tham gia vào các liên minh khu vực. Mặc dù hợp tác với các trường đại học phương Tây là có giá trị và bản thân nó

không có vấn đề gì, nhưng nhu cầu được các trường đại học phương Tây công nhận ngụ ý một sự mất cân bằng quyền lực đặt các nước phương Tây vào vị trí trung tâm.

Hơn nữa, lịch sử đế quốc và các mối quan hệ quyền lực hiện tại trong khu vực Đông và Đông Nam Á có nguy cơ tạo ra các hình thức chế độ thuộc địa mới. Ví dụ, nghiên cứu cho thấy các lãnh đạo trường đại học Nhật Bản công nhận lịch sử chiến tranh và thuộc địa hóa của Nhật Bản trong khu vực và nhấn mạnh trách nhiệm của các trường đại học Nhật Bản trong việc đóng góp vào một tương lai thịnh vượng cho Đông Nam Á. Các lãnh đạo trường đại học Nhật Bản coi hợp tác khu vực với các trường đại học Đông Nam Á là một cách quan trọng để giải quyết những vấn đề do lịch sử để lại. Một ví dụ khác là việc các trường đại học Trung Quốc tham gia vào các sáng kiến nâng cao năng lực giáo dục ở các nước Đông Nam Á. Các trường đại học Trung Quốc hoặc Nhật Bản ngụ ý vai trò dẫn đầu của họ trong quan hệ với các trường đại học ở Đông Nam Á, phản ánh vị thế thống trị của hai quốc gia này trong khu vực. Mặc dù những sáng kiến này có ý tốt, nhưng các mối quan hệ quyền lực nội bộ khu vực, nếu bị bỏ qua, có thể có nguy cơ tạo ra các hình thức chế độ thuộc địa mới, trong đó các truyền thống tri thức của Trung Quốc hoặc Nhật Bản có thể trở nên thống trị và được coi là chuẩn mực trong khu vực, làm lu mờ các truyền thống tri thức địa phương quan trọng khác.

Con đường phía trước

Tóm lại, nghiên cứu cho thấy có sự công nhận ngày càng tăng về sự thống trị của phương Tây trong giáo dục đại học toàn cầu và những nỗ lực có chủ ý nhằm làm nổi bật sự đa dạng văn hóa và tri thức của Đông Á và Đông Nam Á, cũng như những đóng góp của khu vực vào hệ thống tri thức toàn cầu. Những điều này thể hiện hy vọng về việc phi thực dân hóa giáo dục đại học toàn cầu; nghĩa là, chúng thể hiện hy vọng nuôi dưỡng sự công nhận và coi trọng các cách sống và các loại tri thức đa dạng. Tuy nhiên, dường như vẫn tồn tại những rào cản đối với việc phi thực dân hóa giáo dục đại học toàn cầu, đặc biệt là do chế độ thuộc địa đã ăn sâu. Hơn nữa, các mối quan hệ quyền lực nội bộ khu vực ở Đông Á và Đông Nam Á có thể tạo ra các hình thức

chế độ thuộc địa mới nếu chúng không được xem xét và giải quyết một cách cẩn trọng.

Vì vậy, nhu cầu cấp thiết là phải tích cực thực hiện việc phi thực dân hóa trong giáo dục đại học và các lĩnh vực khác. Mặc dù điều quan trọng là các cá nhân và tổ chức ở các nước phương Tây phải ủng hộ và tham gia vào các nỗ lực phi thực dân hóa, nhưng điều quan trọng không kém là những người ở các nước không thuộc phương Tây phải đón nhận và khẳng định giá trị vốn có của các hệ thống tri thức khác nhau, bao gồm cả của chính họ và sự đóng góp bình đẳng vào giáo dục đại học toàn cầu. Điều này đòi hỏi phải thừa nhận

các truyền thống phi phương Tây thường bị gạt ra lề hoặc bị coi là kém giá trị, không phải vì chúng thiếu giá trị thực sự, mà là hậu quả của chủ nghĩa thực dân trong lịch sử và chế độ thuộc địa kiểu mới vẫn đang diễn ra. Do đó, điều quan trọng là tất cả những người tham gia vào giáo dục đại học toàn cầu phải suy ngẫm về những giả định nền tảng trong công việc, đặc biệt là giải quyết sự tồn tại của chế độ thuộc địa. Cụ thể, điều quan trọng là xây dựng cả các mối quan hệ đối tác trong khu vực và trên toàn cầu dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng các cách sống và các loại tri thức đa dạng.

Ấn Độ: Chính trị và những mối đe dọa đối với tự do học thuật

Philip G. Altbach và Eldho Mathews

Philip G. Altbach là Giáo sư danh dự và thành viên xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế tại Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: altbach@bc.edu.

Eldho Mathews là Cán bộ chương trình Quốc tế hóa Giáo dục Đại học tại Hội đồng Giáo dục Đại học Bang Kerala, Ấn Độ. E-mail: eldhomathews@gmail.com.

Giáo dục đại học ở Ấn Độ vốn luôn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, thế nhưng Chính phủ Đảng Bharatiya Janata hiện tại lại tiếp tục làm gia tăng đáng kể sự chính trị hóa. Sự can thiệp của các yếu tố chính trị vào việc tuyển dụng các vị trí như hiệu trưởng, giáo sư là những hạn chế đối với tự do học thuật. Điều này còn kéo theo vấn đề khác và khiến chúng càng trở nên phổ biến. Sự can thiệp này đe dọa tới môi trường trí tuệ tự do, cởi mở, ví dụ như trong các trường hợp kiểm duyệt gần đây và hành động trừng phạt đối với các giảng viên hay sinh viên tại nhiều cơ sở.

Tháng 6 năm 2024, không lâu sau khi tái đắc cử nhiệm kỳ thủ tướng lần thứ ba, ông Narendra Modi đã khánh thành một cơ

sở mới của Đại học Nalanda ở Bihar, miền đông Ấn Độ. Trong buổi lễ, Thủ tướng Modi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra

và duy trì một môi trường học thuật nơi mà các giá trị tri thức có thể được tự do theo đuổi bằng cách tuyên bố rằng: "Nalanda là lời khẳng định cho sự thật: Tri thức không thể bị hủy diệt ngay cả khi sách bị thiêu rụi". Tuy nhiên, sự phát triển của Đại học Nalanda sau năm 2010, một nỗ lực chung của giáo dục khu vực Đông Á, lại trở nên mâu thuẫn với tuyên bố trên vì nó phản ánh những thách thức trong việc duy trì sự độc lập học thuật, cũng như việc thể hiện mối quan hệ phức tạp giữa các trường đại học và các thể lực chính trị tại Ấn Độ.

Giáo dục đại học Ấn Độ luôn mang tính chính trị. Sau khi giành độc lập, các chính trị gia (và những người khác) đã thành lập các trường cao đẳng và đại học để tạo điều kiện cho sự thăng tiến sự nghiệp và xây dựng sự ủng hộ. Trong những thập kỷ gần đây, đã có sự trở lại của các chính trị gia - những người đã thành lập các doanh nghiệp giáo dục tư nhân quy mô lớn, bao gồm trường học, trường cao đẳng và đại học. Bởi vì giáo dục đại học là một đòn bẩy quan trọng cho sự tiến bộ xã hội và thành công kinh tế, nó luôn dành được một sự quan tâm lớn từ xã hội.

Nhiều trường hợp có thể được tìm thấy nơi chính quyền bang và trung ương đã tiến hành đặt các cơ sở sau trung học mới ở những địa điểm đem lại lợi về mặt chính trị. Nhiều trường trong số đó được thành lập để đáp ứng nhu cầu của cử tri dựa trên các yếu tố về văn hóa xã hội. Việc đặt tên và đổi tên các trường đại học thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị hay bản sắc khu vực. Ví dụ, Đại học Pune được đổi tên thành Đại học Savitribai Phule Pune để ghi nhận những đóng góp của nhà cải cách xã hội Savitribai Phule. Đại học Bombay trở thành Đại học Mumbai để phản ánh sự thay đổi tên thành phố, từ Bombay thành Mumbai. Cũng có những yêu cầu thành lập các trường đại học trung ương được đặt tên theo các nhà lãnh đạo tinh thần Guru Gobind Singh ở Bihar và Sree Narayana Guru ở Kerala.

Các cuộc bổ nhiệm hoặc thăng chức trong giới học thuật đôi khi được thực hiện vì những lý do khác bên cạnh chất lượng của giáo sư hay hiệu trưởng, ví dụ dựa trên các yếu tố cá nhân hoặc chính trị. Các chuẩn mực về tự do học thuật không phải lúc nào

cũng được tuân thủ chặt chẽ, đặc biệt là ở nhiều trường cao đẳng đại học, nơi giáo viên cần phải cẩn trọng trong những gì họ giảng dạy hoặc viết ra.

Tuy nhiên, giáo dục đại học Ấn Độ, đặc biệt là các trường đại học vẫn tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về tự do học thuật. Nhìn chung, các giáo sư được tự do giảng dạy mà không sợ bị kỷ luật hoặc sa thải vì quan điểm của họ. Họ có thể thực hiện nghiên cứu và công bố công trình của mình một cách tự do, có thể phát biểu, viết bài trên các diễn đàn công cộng và truyền thông. Các trường đại học, thường bị mắc kẹt bởi sự quan liêu, thỉnh thoảng phải đối mặt với cáo buộc can thiệp chính trị trong việc tuyển dụng giảng viên. Tuy nhiên, họ vẫn được hưởng quyền tự chủ tương đối khi nói đến việc thăng tiến của giảng viên hiện tại.

Thay đổi chính trị căn bản

Có thể nói rằng giáo dục đại học Ấn Độ đã bị chính trị hóa một cách căn bản từ thời kỳ Modi. Đây là một mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với các tổ chức học thuật, giới học thuật và đời sống học thuật nói chung. Những xu hướng này, có thể được xem là một phần của các xu hướng "phi tự do" trong xã hội nói chung và tất nhiên Ấn Độ không phải là quốc gia duy nhất phải trải qua quá trình này. Sẽ đến một lúc, phần còn lại của thế giới, bao gồm cả các đối tác học thuật tiềm năng của Ấn Độ, sẽ nhận thấy sự suy giảm này và nó có thể ảnh hưởng đến quyết định của họ khi Ấn Độ đang tìm cách gia nhập hàng ngũ hàng đầu của giáo dục đại học toàn cầu.

Không nghi ngờ khi cho rằng giới tinh hoa chính trị chịu trách nhiệm cho sự chính trị hóa đều nhận thức rõ tầm quan trọng của giáo dục đại học trong đời sống trí tuệ Ấn Độ; việc ngăn chặn những tiếng nói phản biện là một dấu hiệu của các xã hội "phi tự do" trên toàn thế giới.

Các ví dụ về thay đổi

Cách đây không lâu, lãnh đạo Đảng Quốc đại Ấn Độ Rahul Gandhi đã có một số bình luận về các hiệu trưởng được bổ nhiệm theo dạng chính trị và vấp phải nhiều chỉ trích. Nhưng thực tế là chính quyền Đảng Bharatiya Janata (BJP) trên khắp cả nước đã thay thế các hiệu trưởng các trường đại học bằng những người

được bổ nhiệm, nhiều người trong số đó có ít kinh nghiệm giáo dục đại học. Những người được bổ nhiệm này đã tái cấu trúc các trường đại học với đội ngũ giảng viên có liên minh chính trị và thông qua một số thay đổi khác. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử sau khi giành được độc lập của Ấn Độ mà sự can thiệp trực tiếp vào giới học thuật trở nên rõ ràng như vậy. Điều này nghiêm trọng đến mức các chính phủ không thuộc BJP ở các bang Kerala, Tamil Nadu, Tây Bengal và Punjab đang cố gắng loại bỏ các thống đốc bang do trung ương bổ nhiệm làm hiệu trưởng danh dự của các trường đại học bang. Điều này mang lại cho họ quyền kiểm soát quá trình bổ nhiệm hiệu trưởng.

Xu hướng tự do học thuật cũng đang bị đe dọa. Có lẽ vấn đề nguy hiểm nhất là tự kiểm duyệt lại càng trở nên phổ biến, đặc biệt là trong ngành khoa học xã hội và nhân văn. Ngay cả khi các học giả cấp cao cũng sợ xuất bản công trình mà họ nghĩ rằng nó có thể bị gây rắc rối từ chính quyền bang hoặc giới truyền thông thân BJP. Đã có một số trường hợp được báo cáo, trong đó các giáo sư nổi tiếng đã xuất bản tài liệu gây tranh cãi và các trường đại học của họ đã không đứng ra bảo vệ họ. Có thông tin cho rằng trong thư từ chúc gửi Đại học Ashoka vào năm 2021, nhà khoa học chính trị lỗi lạc Pratap Bhanu Mehta đã viết rằng việc ông công khai viết bài ủng hộ các giá trị hiến pháp về tự do và tôn trọng bình đẳng cho tất cả công dân bị coi là mang lại nhiều rủi ro cho trường đại học.

Ngay cả các tạp chí uy tín nổi tiếng về sự độc lập cũng đã bị giới hạn. Những áp lực này có thể được cảm nhận ngay cả ở cấp cao nhất của hệ thống học thuật Ấn Độ, điều này nói lên rất nhiều về tình hình trên toàn bộ hệ thống giáo dục đại học Ấn Độ. Giáo sư Sameena Dalwai, một giảng viên tại Đại học Toàn cầu O.P. Jindal, gần đây đã phải chịu một chiến dịch bôi nhọ trực tuyến do các nhóm cánh hữu dàn dựng, cùng với việc nộp đơn khiếu nại cảnh sát chống lại bà. Các ví dụ khác, chẳng hạn như việc Giáo sư K.S. James

bị đình chỉ chức vụ giám đốc Viện Khoa học Dân số Quốc tế ở Mumbai và việc nhà nhân học Filippo Osella người Anh bị trục xuất khỏi sân bay Thiruvananthapuram ở Kerala, cũng vẽ nên một bức tranh vô cùng ảm đạm.

Ngay cả sinh viên cũng đã bị cuốn vào sự chính trị hóa trong khuôn viên trường. Gần đây, Viện Khoa học Xã hội Tata đã đình chỉ một nghiên cứu sinh tiến sĩ vì bị cáo buộc "các hoạt động chống đối quốc gia". Tuy nhiên, Diễn đàn Sinh viên Tiến bộ, trước đây do sinh viên này lãnh đạo, tuyên bố rằng việc đình chỉ anh ta là do tham gia cuộc biểu tình chống lại "các chính sách chống sinh viên" của chính phủ trung ương. Tất nhiên, chính trị trong khuôn viên giáo dục truyền thống vẫn tiếp diễn, khi các tổ chức sinh viên cánh hữu như Akhil Bharatiya Vidyarthi Parishad hoạt động ngày càng tích cực hơn, ngay cả tại các trường đại học theo truyền thống cánh tả như Đại học Jawaharlal Nehru ở New Delhi. Nhưng một điểm mới ở đây là sinh viên sẽ báo cáo với ban quản lý trường về giáo sư giảng dạy nếu nội dung bài giảng không phù hợp với quan điểm của họ. Điều này đôi khi dẫn đến việc giảng viên bị kỷ luật.

Kết luận

Những xu hướng kể trên đang đặc biệt trở nên nguy hiểm đối với giáo dục đại học Ấn Độ cũng như với đời sống nói chung. Một nền học thuật độc lập và tự do là điều vô cùng quan trọng đối với bất kỳ xã hội nào. Giới học thuật phải được tự do tham gia vào nghiên cứu mà không bị kiểm soát và có khả năng xuất bản, phát biểu trong lĩnh vực chuyên môn của họ. Điều này đúng với "khoa học mềm" cũng như các lĩnh vực STEM. Điều này còn đặc biệt đúng ở Ấn Độ, nơi có nhiều trí thức và nhà phân tích hàng đầu đang giảng dạy ở các trường đại học. Hơn nữa, khi Ấn Độ tìm cách xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới và hợp tác với các trường đại học tốt nhất trên toàn thế giới, tự do học thuật và quyền tự chủ là những điều kiện tiên quyết cần phải có.

Trường ĐH FPT hợp tác với ĐH ứng dụng lớn nhất Phần Lan Metropolia University of Applied Sciences

Trường ĐH FPT và Đại học Khoa học ứng dụng Metropolia (Phần Lan) đã ký kết hợp tác và cho ra mắt chương trình đào tạo Finland Metropolia Vietnam, đào tạo ngành Công nghệ thông tin tại Việt Nam.

Sinh viên theo học tại Finland Metropolia Vietnam sẽ được giảng dạy chương trình bằng tiếng Anh, hoàn toàn giống về nội dung và phương pháp đào tạo như chương trình tại Phần Lan. Ngoài ra, chương trình cũng áp dụng mô hình đào tạo thực tiễn gắn liền với doanh nghiệp và chuẩn đầu ra toàn cầu. Đây là chương trình kết hợp thể mạnh công nghệ của hệ sinh thái Tập đoàn FPT và triết lý giáo dục ứng dụng đổi mới - sáng tạo hàng đầu từ Phần Lan.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ nhận bằng đại học trực tiếp từ Đại học Khoa học ứng dụng Metropolia với chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh hoàn toàn giống về nội dung và phương pháp đào tạo như chương trình tại Phần Lan.



Chương trình đào tạo đại học “Finland Metropolia Vietnam” kết hợp thể mạnh công nghệ của hệ sinh thái Tập đoàn FPT và triết lý giáo dục ứng dụng từ Phần Lan.

SV Trường ĐH FPT Hà Nội trình bày nghiên cứu và đăng ký yếu tố tại Hội nghị quốc tế EBES lần thứ 51

Vượt qua 500 bài nghiên cứu khác, các báo cáo của ba nhóm sinh viên chuyên ngành Kinh doanh quốc tế, Trường ĐH FPT Hà Nội với sự hướng dẫn của TS. Phạm Thị Xuân Thoa đã được duyệt để trình bày tại Hội nghị Eurasia Business and Economics Society (EBES) lần thứ 51.

Bên cạnh đó, các bài nghiên cứu của ba nhóm sinh viên này còn được đăng trong kỷ yếu Hội thảo thuộc Citation Index - Social Science & Humanities (CPCI-SSH) do Springer xuất bản, nằm trong danh mục Scopus, đồng thời có cơ hội được chọn đăng trên tạp chí Eurasian Business Review (hệ thống SSCI, Scopus Q1).

Hội nghị do Đại học John Cabot University tổ chức theo hình thức hybrid, trực tiếp tại Rome, Italy từ 11/4 - 13/4/2025. Đây là một trong những diễn đàn học thuật uy tín hàng đầu khu vực Âu - Á trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.



Nhóm sinh viên Trường ĐH FPT Hà Nội trình bày nghiên cứu tại Hội nghị EBES lần thứ 51.



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Chịu trách nhiệm xuất bản

Philip G. Altbach
Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ullerö
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua bài viết
và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới
ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên
Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính
sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của
bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)
© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thủy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Đặng Thị Thu Uyên
Ngô Ngọc Trâm
Phạm Nguyễn Phương Vy

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 60 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phứ Sỷ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản Đặc san số 183/GP-XBDS ngày 31/12/2024
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2025